

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

Việt Nam là một nước
có văn tự

Tr. 57

Lợi ích
của nhiệt tâm cần mẫn

Tr. 18

**Giáo dục
Nhân cách**
trong Phật giáo

Tr. 32





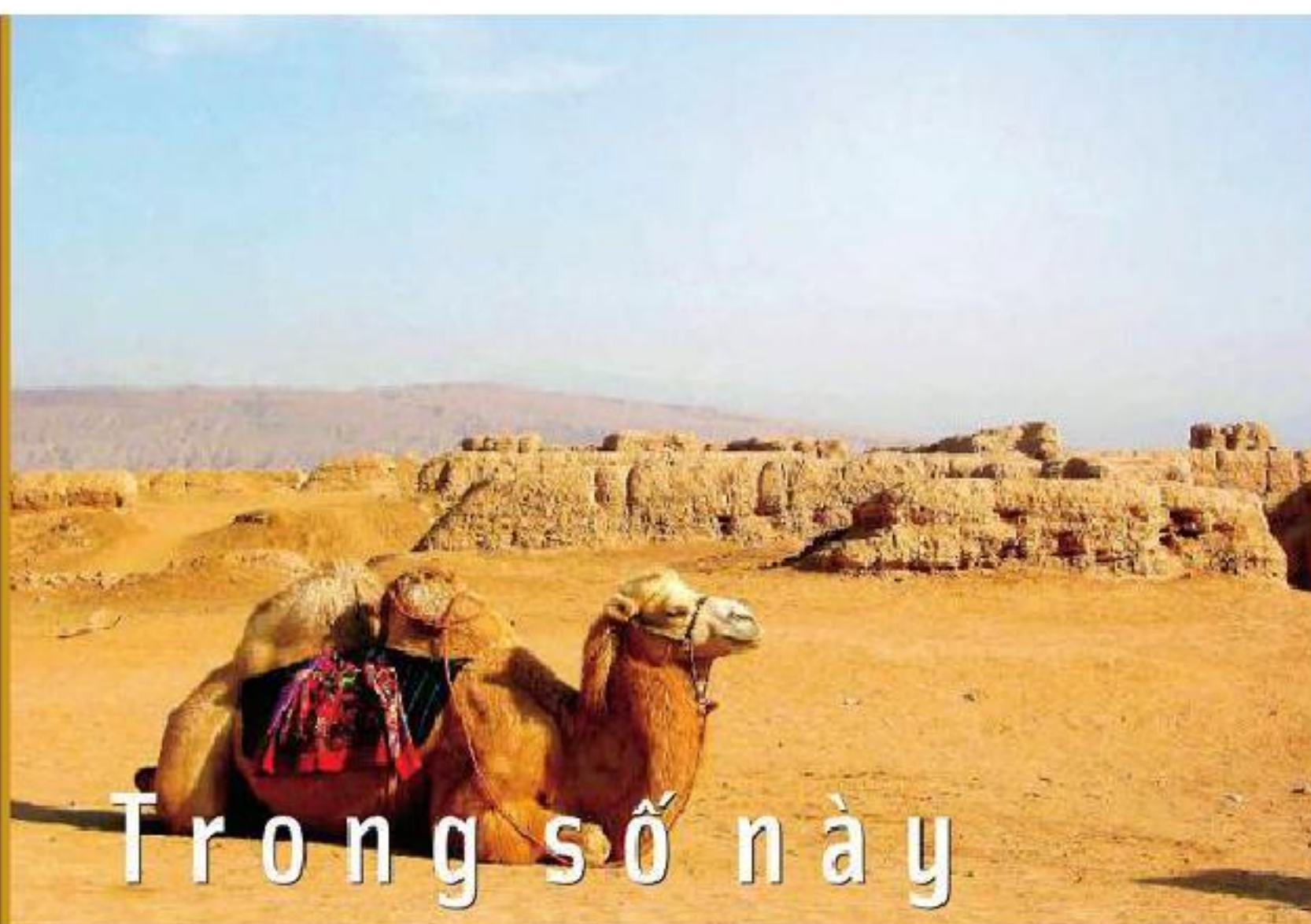
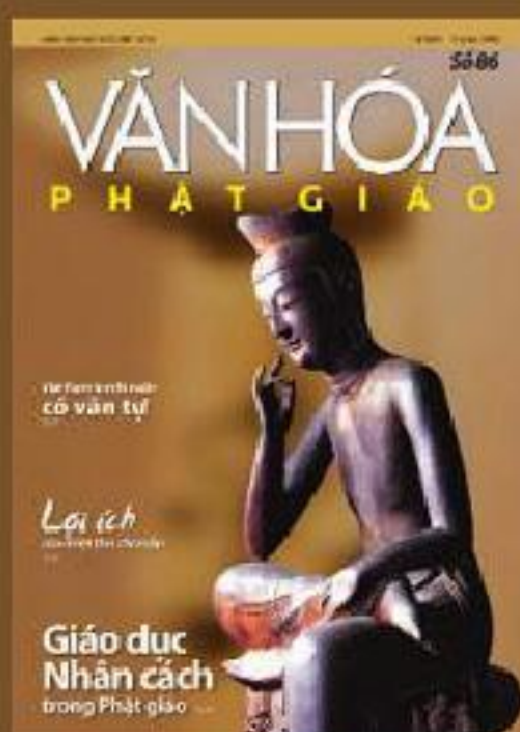
TÔN HOA SEN

HOA SEN SẢN PHẨM CỦA HOA SEN GROUP

Che chở gia đình Việt



Địa chỉ: Số 9, đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Dĩ An, Bình Dương
Văn phòng đại diện: 215-217 Lý Tự Trọng, P. Bến Thành, Q. 1, TP. HCM
Tel: (+84 650) 3790 955 - (+84 8) 3910 6910 * Fax: (+84 8) 3910 6913
Email: sales@hoasengroup.vn www.hoasengroup.vn



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIỆN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÃN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành và Quảng cáo
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Cố Số 0918 032 040

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Văn hóa - Thông tin
số 96/GP-BVHTT và 66/GP-SĐBS
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1 TP. Hồ Chí Minh

Sự vong thân vì chủ nghĩa tiêu thụ (Nguyễn Hiến Pháp)	3
Sương mai	5
Chùa và sư sãi trong quan niệm của người Khmer Nam Bộ (Thu Hồng)	6
Ý nghĩa của chiều rộng và chiều sâu (Hoàng Phong)	9
Chùa làng tôi (Võ Văn Lân)	14
Lời dạy thoát nghèo khổ (Chơn Thường Tri)	16
Lợi ích của nhiệt tâm cần mẫn (HT. Thích Viên Minh)	18
Giới thiệu kinh Tứ niệm xứ (HT. Thích Chơn Thiện)	22
Lời trong mắt trẻ (Nguyễn Quân)	24
Tục kết chạ hai làng Bối Khê - Tiên Lữ (Phạm Văn Ninh)	26
Núi Linh Thái: di tích chùa tháp trong tình trạng hoang phế, lãng quên (Phan Ngọc Thiện)	28
Giáo dục nhân cách trong Phật giáo (Thích Giác Toàn)	32
Cái nhìn người khác và vật khác (Nguyễn Thế Đăng)	35
Nỗi khổ thần đồng... (BS. Đỗ Hồng Ngọc)	40
Thư kiếm ân cứu lục (Tịnh Trán)	43
Khúc nhạc chiều trên thành Malacca (Trần Đăng Khoa)	45
Trung thực có cần không (Trúc Đông)	47
Lấp lánh lặng thầm (Nguyễn Đông Nhật)	50
Thơ (Bảo Cường)	52
Nghiệp chim (truyện ngắn của Nguyễn Quán)	53
Việt Nam là một nước có văn tự (Thích Thanh Thắng)	57
15 ngày	60
Lời cảm ơn cuộc sống	61
Món chay: Củ cải kho (Hoàng Anh - Phú Xuân)	62

Bìa 1: Tượng Bồ-tát Di-lặc, chùa Quảng Long. Ảnh: Tạp chí Cổ Tự



Thư tòa soạn

Quý độc giả thân mến,

Thời gian gần đây, Văn Hóa Phật Giáo nhận được nhiều thư từ, điện thư, điện thoại từ các độc giả trong và ngoài nước bày tỏ sự đồng tình với những bài viết đã được đăng tải. Điều đó chứng tỏ Văn Hóa Phật Giáo đã có bước tiến bộ trong việc thực hiện những chủ trương nhất quán từ khi tạp chí này ra mắt độc giả cách đây gần năm năm.

Để đáp ứng với sự ưu ái đó của người đọc xa gần, Văn Hóa Phật Giáo khẳng định tiếp tục duy trì những chủ trương của mình. Một cách tổng quát, đó là chủ trương phát hiện, gìn giữ và làm tỏa sáng mọi giá trị của những hoạt động có ý nghĩa văn hóa của dân tộc; đề cao những giá trị hay, đẹp, tốt. Tất nhiên, công việc tìm kiếm, gìn giữ và làm tỏa sáng những giá trị ấy là nghĩa vụ của tất cả mọi người mà Văn Hóa Phật Giáo chỉ là một kênh chuyển tải.

Trong quá trình phục vụ cho chủ trương đó, Văn Hóa Phật Giáo vẫn tiếp tục có những khó khăn riêng, nhất là về vấn đề tài chánh. Quả thật, có thể nêu lên một ví dụ cụ thể là trước đây Văn Hóa Phật Giáo vẫn gửi báo đến hàng ngàn độc giả dài hạn trong nước qua đường bưu điện với cước phí do tạp chí đảm phụ là 1.200 đồng/tờ. Tuy nhiên, từ tháng Năm 2009 trở đi, mỗi tờ Văn Hóa Phật Giáo gửi qua đường bưu điện phải chịu một cước phí lên tới 4.500 đồng, tăng 375%. Rõ ràng, trong hoàn cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu, việc duy trì được hoạt động đều đặn của một tạp chí hoạt động thuần túy văn hóa, không chạy theo thị hiếu nhất thời như Văn Hóa Phật Giáo là một việc hết sức khó khăn, đòi hỏi sự nỗ lực lớn của tạp chí và sự giúp đỡ, ủng hộ của các ân nhân, độc giả.

Qua thư này, Văn Hóa Phật Giáo mong muốn những khách lệ mà bạn đọc đã gửi đến sẽ được cụ thể hóa mạnh mẽ hơn, bằng cách tiếp tục đóng góp thêm nhiều ý kiến quý báu và giúp giới thiệu nhiều người đọc mới.

Trong một thế giới giả chân lẫn lộn và mọi giá trị đều có thể dễ dàng bị đánh tráo, Văn Hóa Phật Giáo chỉ có thể cố gắng làm tỏa sáng những giá trị thật bằng biện pháp đối chiếu dựa vào những lời dạy của Đức Phật, những lời dạy đã chứng tỏ có giá trị vững chắc đối với nhân loại trải suốt hơn 2.500 năm. Trên tinh thần đó, Văn Hóa Phật Giáo luôn trân trọng những góp ý của bạn đọc và lúc nào cũng mong muốn nhận được những phê phán tích cực.

Chân thành chúc quý độc giả thân tâm thường lạc.

Văn Hóa Phật Giáo

Sự vong thân vì chủ nghĩa tiêu thụ

NGUYỄN HIỀN PHÁC

Michael Jackson, người được giới công nghệ giải trí toàn cầu tôn xưng là vua nhạc pop, vừa qua đời; cũng như vô số người khác đã từng chết và, chắc chắn, tất cả những ai đang sống cũng sẽ phải rời bỏ cuộc đời này vào một lúc nào đó, đúng như kết luận của mệnh đề Tam đoạn luận nổi tiếng *Mọi người đều chết, Socrates là người, Socrates cũng chết (All men are mortal, Socrates is a man, Socrates is mortal)*. Điều khác biệt nằm ở chỗ Michael Jackson đã có một cái chết ồn ào, được những ông chủ của nền công nghệ giải trí toàn cầu thổi phồng lên để tiếp thị các chế phẩm thứ cấp của một sản phẩm công nghệ giải trí không còn sử dụng được. Thật vậy, gần một tháng qua, mọi phương tiện truyền thông trên thế giới vẫn chưa ngớt nói về người danh ca số một này cùng cái chết đột ngột của chàng, nhờ thế, những đĩa nhạc ghi tiếng hát của Michael Jackson lại được bán ra với số lượng tăng vọt.

Tổng hợp các thông tin, người ta biết rằng vào ngày 25/6/2009, ông vua nhạc pop bị đột quỵ tại ngôi biệt thự ở thuê, số 100 North Carolwood Drive nằm trên ngọn đồi Holmby thuộc thành phố Los Angeles. Viên bác sĩ riêng của chàng cố gắng làm chàng hồi sinh nhưng không thành công. Các nhân viên y tế thuộc Sở Cứu hỏa Los Angeles nhận được một cuộc điện thoại cấp cứu 911 vào lúc 12 giờ 22 phút (giờ địa phương) và chỉ ba phút sau đã có mặt tại nơi Michael Jackson đang hấp hối. Vì được báo cáo là Michael Jackson khó thở nên nhân viên y tế đã

lập tức làm các động tác hô hấp nhân tạo. Những cố gắng làm hồi sinh được tiếp tục trên chiếc xe cứu thương đưa ông vua nhạc pop về cứu chữa tại Trung tâm Y học Ronald Reagan thuộc Đại học Los Angeles. Đến được bệnh viện vào lúc 13 giờ 13 phút, chàng danh ca được các bác sĩ đổ xô vào cứu chữa nhưng đến 14 giờ 26 phút thì Michael Jackson trút hơi thở cuối cùng. Lễ tưởng niệm vua nhạc pop được tổ chức vào ngày 7/7/2009 tại Staples Center ở Los Angeles có truyền hình trực tiếp đến một số lớn các khu vực trên khắp thế giới; trước đó, một buổi lễ cầu hồn đã được tổ chức trong vòng thân nhân tại Hội trường Tự Do thuộc Công viên Forest Lawn Memorial.

Ngay sau khi thông tin về cái chết của Michael Jackson được loan đi, có thể nói mọi câu chuyện trà dư tửu hậu đều bàn về chàng, đến nỗi trong các câu chuyện ấy, kẻ nào tỏ ra không biết gì về vua nhạc Pop liền bị coi là “người côi trên”, khiến ai cũng phải tìm hiểu chút ít về ông vua nhạc pop để khỏi mang tiếng là không biết hòa nhập với cuộc sống hiện đại.



Nhờ thế, người ta biết rằng Michael Jackson xuất thân là một đứa trẻ da đen có ông bố làm công nhân hãng thép nhưng thích ca nhạc. Từ lúc sáu tuổi, Michael Jackson đã tỏ ra có năng khiếu ca hát, được ông bố thích ca nhạc ấy khuyến khích cùng với các anh em ruột lập một ban nhạc đi lưu diễn ở vùng Trung Tây Hoa Kỳ. Chưa đến 10 tuổi, Michael Jackson đã được tạp chí ca nhạc *Rolling Stone* ca ngợi là thần đồng âm nhạc. Kể từ đó, sự nghiệp ca hát của Michael Jackson ngày càng phát triển. Trong một thời gian dài, giới truyền thông Hoa Kỳ ca ngợi chàng hết lời. Michael Jackson liên tiếp giành được những giải thưởng danh giá về ca nhạc và gặt hái hết thành công này đến thành công khác. Sự thành công giúp chàng có nhiều tiền để sống một cuộc sống xa hoa lãng phí và để thực hiện... các hoạt động từ thiện! Michael Jackson được coi là một trong những người thuộc thế giới giải trí sành làm từ thiện. Cuộc sống riêng tư của Michael Jackson cũng có nhiều điều đáng phê phán, nhưng phải nhìn nhận rằng chàng là một người có năng khiếu trong việc hấp hồn khán giả, không chỉ nhờ giọng hát đa dạng mà còn nhờ khả năng sáng tạo những động tác kết hợp với giọng ca của mình. Ngoài ra, tuy thành công, Michael Jackson cũng có một thời thơ ấu bị bố bóc lột khiến chàng luôn luôn giữ những ấn ức về việc bị lạm dụng tài năng.

Như mọi người nổi tiếng khác, cuộc sống riêng tư của Michael Jackson luôn bị công chúng soi mói. Trong lúc xây dựng sự nghiệp bằng tài năng ca hát, nếu vua nhạc pop được nhiều người ái mộ thì chàng cũng có không ít người ghen tỵ, hơn thế nữa, còn bị ghét bỏ và nói xấu. Một điều chắc chắn là chàng có một cuộc sống không mấy hạnh phúc, vì thông tin cho biết chàng đã phải tìm quên bằng thuốc an thần đến mức trở thành một kẻ nghiện ngập. Dù sao chăng nữa, Michael Jackson vẫn là một bộ phận của nền văn hóa đại chúng trong suốt bốn thập niên. Cho nên, việc chàng qua đời đột ngột đã trở thành một sự kiện của thế kỷ.

Nhắc đến Michael Jackson ở đây một phần cũng có thể được coi là để tưởng niệm một con người đã góp phần làm nên nền văn hóa đại chúng của thế giới hiện đại; nhưng quan trọng hơn, là để nói đến tình trạng vong thân của xã hội loài người hiện nay, dẫn xuất từ chủ nghĩa tiêu thụ. Rõ ràng Michael Jackson là một sản phẩm của nền công nghệ giải trí hiện đại; một nền công nghệ đã đạt tới quy mô toàn cầu, đã len lỏi vào mọi góc ngách của cuộc sống loài người, đã chế ngự tâm thức số đông. Nền công nghệ ấy về thực chất cũng chỉ là một bộ phận của chủ nghĩa tiêu thụ, nhưng nguy hiểm hơn ở chỗ sản phẩm của nó cũng là nạn nhân của chủ nghĩa tiêu thụ hết như những kẻ tiêu thụ các sản phẩm ấy, nghĩa là công chúng thường thức các sản phẩm của nền công nghệ giải trí. Thật vậy, bản thân Michael Jackson cũng cần phải giải trí, và chàng đã lao vào những giải pháp tiêu cực như thể hiện mình qua những đòi hỏi đồng đánh của một kẻ được chiều chuộng, như tìm đến những cách ăn mặc lố

lăng, những biện pháp thay đổi hình dạng kích cỡ, và sự tìm quên trong các loại thuốc an thần. Trong khi công chúng của chàng lao theo việc sưu tập các chế phẩm thứ cấp của cái sản phẩm của nền công nghệ giải trí ấy, những điệu múa *moonwalk*, lối hát nấc cụt, những băng đĩa *audio video* ghi hình ảnh và tiếng hát của Michael Jackson, những sản phẩm có ghi tên Michael Jackson... Sự đua đòi được nâng lên theo cấp số nhân. Nhưng thực chất, tất cả đều tìm đến việc quên đi cuộc sống không lối thoát hiện tại, khi quả đất đang ấm dần lên, khi khí hậu đang biến đổi, khi tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt, khi những đe dọa chiến tranh vẫn vẩn vơ trên bầu trời toàn thế giới.

Như đã nói, Michael Jackson cũng chỉ là sản phẩm của nền công nghệ giải trí hiện đại, được những ông chủ của nền công nghệ ấy quăng vào đời sống công chúng, được các phương tiện quảng cáo toa rập với những phương tiện truyền thông nâng lên thành một sản phẩm cần thiết của đời sống, khiến công chúng cảm thấy không thể thiếu. Cũng hết như những trận đá bóng, những cuộc tranh tài thể thao, những sân diễn thời trang, những sân khấu thi hoa hậu... nhờ được kỹ thuật quảng cáo khoa đại và các phương tiện truyền thông đại chúng thiếu chọn lọc đánh bóng, đã dần trở thành những mặt hàng không thể thiếu trong cuộc sống con người. Trong những hình thức giải trí này, những ngôi sao sân cỏ, các cô hoa hậu... vừa là sản phẩm cũng vừa là nạn nhân của nền kỹ nghệ mà họ phục vụ. Và cũng vậy, sự đua đòi do những sản phẩm ấy của nền kỹ nghệ giải trí khơi gợi cũng được nâng lên theo cấp số nhân. Cả một guồng máy tiêu thụ chuyển động. Và toàn thể xã hội loài người bị cuốn vào cơn lốc vong thân.

Không ai phủ nhận rằng việc tiêu thụ sẽ là động lực cho sản xuất và nhờ vậy mà kinh tế phát triển. Nhưng tiêu thụ trong tình trạng vong thân chính là nguyên nhân của sự phí phạm, và vì thế mà tài nguyên thiên nhiên trên toàn thế giới đang bị phung phí vào những hoạt động kích thích tiếp sự vong thân của con người. Nghĩa là, chẳng những cơn lốc vong thân tác động đến công chúng tiêu thụ, mà ngay cả những kẻ cấm chích nền sản xuất của chủ nghĩa tiêu thụ cũng như giới chủ nhân các phương tiện quảng cáo và truyền thông cũng không thoát khỏi ảnh hưởng của cơn lốc vong thân ấy. Không những thế, cơn lốc vong thân của chủ nghĩa tiêu thụ còn xuy động đến cả giới tăng lữ, vốn được thấy là những người đã tự nguyện từ bỏ đời sống thế tục.

Nhân đám tang ồn ào của ông vua nhạc pop, con người cần phải nhận chân điều gì thật sự cần cho cuộc sống của mình. Hơn lúc nào hết, con người phải biết phản tỉnh, xét lại tình trạng tiêu thụ hiện tại. Bài học biết đủ và ít ham muốn mà Đức Phật đã thuyết giảng cách đây hơn 2.500 năm cần phải được nhắc lại một cách thường xuyên để trở thành một vũ khí sắc bén chống sự vong thân vì chủ nghĩa tiêu thụ, chống lại việc phát triển bằng mọi giá, làm tiến đé cho việc xây dựng một xã hội phát triển bền vững. ■

Tâm làm chủ ba cõi.

**Ai quán sát được tâm thì có thể chứng cứu cánh Niết-bàn; ai
không quán sát được tâm thì bị luân hồi khổ ải.**

Kinh Tâm Địa Quán



Chính điện chùa
Peng Som Rach (Mỹ
Tú-Sóc Trăng).



Chùa và Sư Sãi

trong quan niệm của người Khmer Nam Bộ

THU HỒNG

Chùa Khmer là nơi tôn nghiêm của cộng đồng dân cư, dạy chữ Pàli và Vinhi giáo lý của đạo Phật cho thanh niên Khmer tu học, để trở thành những người **“tốt đời đẹp đạo”**, có tri thức và đức hạnh phục vụ cộng đồng xã hội. Chùa Khmer được coi như một thiết chế văn hóa trong phum sóc, là nơi sinh hoạt văn hóa Phật giáo, văn nghệ, thể thao và các trò chơi dân gian cho bà con Phật tử vào các dịp lễ, Tết.

Đại bộ phận người Khmer theo Phật giáo Nam tông (Phật giáo Tiểu thừa), lấy chùa làm nơi sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần. Phật giáo Nam tông từ lâu đã trở thành báu vật tinh thần vô giá của dân tộc Khmer. Chúng ta dễ dàng nhận thấy các giá trị tinh thần, những tinh hoa của đạo Phật luôn gắn chặt với bản sắc văn hóa dân tộc Khmer trong cộng đồng phum sóc, chùa là sợi dây vô hình kết nối với đồng bào và bổ sung cho nhau trong quá trình tồn tại và phát triển. Trước

xu thế tác động của nền văn hóa ngoại lai khi hội nhập, thì chùa Khmer là nơi giữ gìn ngôn ngữ và chữ viết, phong tục và lễ hội truyền thống. Mỗi ngôi chùa Khmer có một sư cả và hai phó sư cả. Vị sư cả là người tu lâu năm nhất trong chùa tính từ bậc Tỷ-kheo (có thể là Hòa thượng, Thượng tọa hay Đại đức). Nếu vị sư cả viên tịch, hoàn tục hoặc chuyển sang làm sư cả chùa khác thì sẽ tấn phong vị cả nhì lên thay. Việc tấn phong sư cả mới do Ban Quản trị và các nhà sư trong chùa quyết định, nếu nội bộ sư sãi trong chùa không nhất trí thì nhờ đến giáo hội cấp trên thuyết phục hoặc điều động vị sư cả mới, cấp giáo hội ít khi ra quyền chỉ định. Hai vị cả nhì có hai chức năng nhiệm vụ khác nhau: Một vị chuyên quản lý nhân sự và chăm lo việc học hành của sư sãi, phân công các vị sư đi làm lễ tại các hộ dân mời và tiến hành xử phạt các vị sư không theo quy chế hoặc phạm giới cấm nhẹ mà chưa cần đưa ra hội đồng kỷ luật. Còn vị cả nhì thứ hai có trách nhiệm phân phối tài sản của nhà chùa cho các sư sãi sử dụng, đồng thời cai quản việc trùng tu chùa chiền. Có chùa thì giao một số công việc cho vị Achar (vị sư đã hoàn tục đang làm trong Ban Quản trị chùa).

Theo phong tục, thiếu niên Khmer từ 12 tuổi trở lên mới được phép tu học. Có thiếu niên vào chùa tập sự vài tháng đến một năm rồi xin về làm ruộng rẫy hoặc đi bộ đội, nhưng cũng có thiếu niên chịu khó học hết các bài kinh quy y rồi làm lễ lên bậc Sadi. Trong giới sư sãi, vị Sadi bắt đầu thọ 10 giới cấm, nếu vị Sadi nào vi phạm một trong 10 giới thì phải thọ giới trở lại; vị Sadi còn tuân theo 110 nghi thức hướng dẫn sinh hoạt cho đúng phong cách giới tu hành. Hàng tháng, nhà chùa giao cho vị cả nhì huấn thị hai lần các vị sư trẻ mới tu. Các nhà sư trẻ tu đủ 20 tuổi có thể làm lễ hoàng pháp lên bậc Tỷ-kheo và tiếp tục thọ 227 giới, gồm 4 nghiêm luật và 13 cấm luật. Nếu vị Tỷ-kheo nào vi phạm một trong 4 nghiêm luật (giết người, quan hệ sinh lý, trộm cắp tài sản, khoe mình là thánh Tăng) thì coi như bị trục xuất khỏi Tăng đoàn và vĩnh viễn không được lên lại bậc Tỷ-kheo. Còn nếu vị Tỷ-kheo vi phạm một trong 13 cấm luật, thì tạm thời cách ly Tăng đoàn, không cho ra khỏi chùa và không được tiếp xúc với tín đồ trong một thời gian. Nhà sư Khmer được phép **"ăn mặn"**, trừ mười loại thịt như: cạp, khỉ, mèo, chó, chồn..., được phép dùng bữa cơm từ lúc sáng sớm đến giờ Ngọ, còn từ giữa trưa đến chiều tối chỉ được dùng sữa, bánh ngọt, nước giải khát... Mục đích là để kiểm chế dục vọng, nhà sư nào vi phạm sẽ bị tín đồ coi như con quỷ đội lốt đi tu. Tất cả sư sãi đều đi khất thực, hàng ngày có sự phân công luân phiên nhau trong chùa đi các phum sóc, mỗi nhóm có hai vị sư mang **"bình bát"** đến từng hộ, hộ nào đã ăn cơm xong thì khởi, thức ăn được để trong các ngăn của **"gà mên"** do 1-2 thiếu niên mang theo đi cùng nhà sư, giờ khất thực vào khoảng 9-10 giờ sáng. Có chùa Khmer tự sản xuất lúa hoặc quỳen gạo trong dân thì sư sãi phân công nhau nấu cơm, còn thức ăn thì người dân trong phum sóc mang đến cúng dường. Tóm lại, cuộc sống của



Chính điện chùa Khlong (phường 6-TP.Sóc Trăng).



Các nhà sư chùa Ấng (TX.Trà Vinh) chúc phúc đồng bào Phật tử Khmer đón chư Thiên vào dịp Tết Chôl Chnam Thmây.



Các nhà sư Khmer chùa Krăng-Króch (xã Châu Lăng-Tri Tôn-An Giang) đi khất thực.

nhà sư do người dân trong phum sóc nuôi dưỡng và gia đình các vị sư trẻ đang tu học cung phụng.

Thanh niên Khmer tu học đến bậc Sadi là để đền ơn cha, đến bậc Tỳ-kheo là để đền ơn mẹ. Có người cho là người đi tu để được học hành nhiều hơn, nâng cao thêm trình độ. Còn trong quan niệm tôn giáo cho là người đi tu để tu tâm, dưỡng tánh, tích thiện sau này được đến Niết-bàn. Dù quan niệm nào đi nữa, cộng đồng người Khmer ở nông thôn thích con trai mình đi tu một thời gian, do mấy nguyên nhân: Các lễ hội và vui chơi giải trí đều được tổ chức tại chùa, nhà sư là biểu tượng để các em chiêm ngưỡng, là một trong ba đấng thiêng liêng mà bà con luôn tôn kính. Hơn nữa, thanh niên Khmer đi tu đều được học cả hai thứ chữ (Khmer-Việt) ngoài chữ Pàli và Vini giáo lý, có chùa tạo điều kiện cho các nhà sư trẻ học bổ túc văn hóa cả ngoại ngữ, tin học, hội họa, điêu khắc gỗ, thuốc Nam... Sư sãi Khmer học chữ Pàli là để nghiên cứu kinh luật của đạo Phật. Trong sinh hoạt tôn giáo thì các vị sư sử dụng những ngôn từ riêng khác hơn đời thường, như nhà sư dùng cơm thì gọi là "**độ**"... Việc tu hành của nhà sư không bắt buộc về thời gian, vị sư trẻ nào muốn tu bao lâu cũng được, trừ ba tháng nhập hạ (từ rằm tháng 4 đến rằm tháng 7 hàng năm) không được vào tu hoặc hoàn tục. Tùy



Các nhà sư trẻ học nghề điêu khắc gỗ ở chùa Hang (Châu Thành-Trà Vinh).

theo khả năng kinh tế gia đình của thanh niên Khmer mà tổ chức nghi thức xuất gia đi tu hoặc hoàn tục. Thường thì các nhà sư trẻ phải tu từ ba năm trở lên mới học thuộc lòng hết những bài kinh quy y thông dụng; cũng với thời gian này thì các nhà sư trẻ mới thạo cung cách của giới tu hành: cách ăn, nói, đi, đứng, nằm, ngồi, khi tiếp xúc với đồng bào Phật tử trong phum sóc. ■



Ý nghĩa của

chiều rộng & chiều sâu

trong Phật giáo

(tiếp theo và hết)

HOANG PHONG

Văn Hóa Phật Giáo số 85 đã giới thiệu phần chiều rộng về “Ý nghĩa của chiều rộng và chiều sâu trong Phật giáo”. Dưới đây, Văn Hóa Phật Giáo xin chuyển tải tiếp phần kiến giải về chiều sâu trong đường lối tu tập Phật giáo, cùng với cái nhìn của tác giả Hoang Phong.

Tư tập theo chiều sâu

“Tu tập theo chiều sâu” còn gọi là *tu tuệ*. Cách tu tập này hướng ta vào một lãnh vực khác thuộc thế giới của tư duy và trí tuệ. Nòng cốt của sự tu tập theo chiều sâu gồm có các phương pháp liên quan đến *sự phân giải bằng lý luận*, những *hiểu biết thâm sâu* và những *cảm nhận đích thực* về mọi hiện tượng. Tu tập theo chiều sâu giúp mang lại những hiểu biết đích thực, chính xác và cận kề về *bản chất* và *phương thức vận hành* của mọi hiện tượng trong vũ trụ. Sự hiểu biết đó thật cần thiết để hướng dẫn người tu tập trên đường *Giác ngộ*.

Thật vậy, đối với Phật giáo thì sự hiểu biết là một việc, *tu tập để hội nhập và biến những hiểu biết ấy thành trí tuệ của chính mình để có thể cảm nhận được bản chất của thế giới này một cách trực tiếp và phi lý luận*, lại là một việc khác. Vậy những đối tượng của sự hiểu biết thuộc lãnh vực chiều sâu là gì? Đây là *vô thường, vô ngã và tánh Không* của mọi hiện tượng.

Nguyên lý vô thường

Bước đầu trong việc tu tập theo chiều sâu là phải quán nhận được *nguyên lý của vô thường*, vì hiện tượng *vô thường*



tương đối dễ nhận biết, xảy ra cùng khắp và thường trực, áp đặt trên toàn thể mọi hiện tượng, tức mọi vật thể và biến cố trong vũ trụ, kể cả những xúc cảm và tư duy trong tâm thức con người.

Tất cả mọi hiện tượng, tức mọi vật thể và biến cố, luôn luôn biến động và đổi thay, không có một ngoại lệ nào cả. Dưới một khía cạnh nào đó thì vô thường cũng có thể hiểu chính là bản chất khổ đau của sự hiện hữu. Những khổ đau này thuộc loại *khổ đau của sự đổi thay* như đã được trình bày trên đây. Khi nào hiểu thấu được nguồn gốc của khổ đau phát sinh từ bản chất của vô thường thì ta sẽ nhận thấy không có gì trong thế giới này đáng cho ta thêm khát, bám víu, ganh tị, hận thù, giận dữ, mưu mô... Những xúc cảm đó chính là nguồn gốc trói buộc ta vào cảnh giới của luân hồi. Thái độ không thêm khát và bám víu không phải là một thái độ yếm thế, sợ sệt nhưng trái lại là một thái độ sáng suốt, tích cực và can đảm.

Ý thức được những khổ đau nội tại và cùng khắp của những chu kỳ hiện hữu là động cơ chính yếu thúc đẩy ta phát lộ lòng từ bi vô biên đối với tất cả chúng sinh. Phần vừa trình bày trên đây, liên quan đến vô thường, khổ đau và từ bi, cho thấy có một mối tương quan giữa hai thể dạng tu tập theo *chiều rộng* và theo *chiều sâu*.

Khái niệm về vô ngã

Lãnh vực tu tập thứ hai theo chiều sâu là tìm hiểu *khái niệm về vô ngã*. Hầu hết những khó khăn và chướng ngại mà ta vấp phải trong sự hiện hữu đều phát sinh từ những cảm nhận sai lầm của ta về hiện thực. Ta tin rằng sự hiện hữu của chính mình và của tất cả các hiện tượng trong thế giới này đều là thật, đều hiển nhiên và tự tại, đúng thật như thế, và từ đó ta phóng nhìn chúng qua những hình ảnh bền vững để rồi bám víu vào đó. Trên thực tế thì chúng không "thật" như ta tưởng, kinh sách gọi bản chất "không thật" của mọi hiện tượng là *vô ngã*. Có hai thứ vô ngã: *vô ngã của cái tôi* và *vô ngã của mọi hiện tượng bên ngoài*.

Nhiều tín ngưỡng rất xưa có trước cả Phật giáo đã từng chủ trương con người hàm chứa một "*cái ngã*", tiếng Phạn là *atman*. Tùy theo tín ngưỡng, *cái ngã* được định nghĩa với một vài khác biệt, tuy nhiên cũng có thể hiểu một cách đại cương như *một thực thể phi vật chất, trường tồn, bất biến, không khổ đau và hàm chứa trong mỗi cá thể con người*. *Cái ngã* ấy độc lập với thân xác và tâm thức, có thể hiểu nó tương tự như là "*linh hồn*" theo định nghĩa và thuật ngữ thông dụng ngày nay. Lý do làm phát sinh ra sự tin tưởng ấy chính là cảm tính thường xuyên về ảo giác của một "*cái tôi*". Cảm tính hay ảo giác ấy bắt nguồn từ bản



Ảnh: Thích Giác Vũ

năng sinh tồn của mỗi cá thể. Súc vật tiến hóa cũng có cảm tính về *cái tôi*, tuy nhiên mơ hồ hơn. Con người vẫn thường xuyên cảm nghĩ và ý thức như sau: *tôi ăn, tôi làm việc, tôi yêu thương, tôi buồn rầu, tôi thêm muốn dục tính, tôi sợ bệnh tật, tôi sợ chết...* Tất cả những cảm nghĩ ấy là những biểu hiện của bản năng, chúng tiềm tàng thật sâu kín nơi mỗi cá thể con người và đó cũng là những gì mà Phật giáo gọi là *vô minh nguyên thủy*, tức nguồn gốc làm phát sinh những xu hướng và sự bám víu, động cơ làm chuyển động bánh xe của những *chu kỳ hiện hữu*.

Một vài phương pháp biện luận đơn giản về phân giải cũng có thể giúp tìm hiểu thế nào là *vô ngã*. Chẳng hạn nếu ta cho rằng *cái ngã* mặc dù không phải là thể xác và cũng không hẳn là tâm thức nhưng “*nó*” thật sự hiện hữu, và nếu đúng thật như thế thì vị trí của “*nó*” nằm ở đâu? “*Nó*” nằm trong não bộ chung với tâm thức, hay là trong ngực, trong tim, trong phổi hay chân tay? Nếu “*nó*” thuộc thành phần não bộ thì trong trường hợp một người mất trí vì bị bệnh tâm thần, *cái tôi* cũng sẽ theo đó mà *mất trí* và *điên rồ* hay sao? Trong trường hợp một người hôn mê hay hoàn toàn mất hết trí nhớ thì *cái tôi* có còn hiện hữu hay không? Nếu *cái tôi* ngự trị trong quả tim thì trong trường hợp một người bệnh được thay tim sẽ vẫn giữ được *cái tôi* của mình hay

là mang *cái tôi* của người chết đã hiến quả tim cho mình? Phật giáo bác bỏ một cách khẳng định khái niệm về một *cái tôi* như thế vì chính đó là nguồn gốc của mọi khổ đau buộc chặt con người vào thế giới luân hồi.

Không những Phật giáo bác bỏ khái niệm về *cái ngã* của cá thể con người mà còn bác bỏ cả *cái ngã* của mọi vật thể và biến cố, tức mọi hiện tượng xảy ra trong vũ trụ. Một cách đơn giản hãy lấy thí dụ một cái bàn, nếu ta tháo gỡ mặt bàn và bốn chân bàn rồi đặt mỗi thứ một nơi thì cái bàn sẽ không còn nữa. Cái bản thể tự tại mà ta gán cho mọi hiện tượng chỉ là ảo giác mà thôi, nhưng nếu ta xem chúng hàm chứa một thực thể bền vững để bám víu vào đấy thì chính đó là nguồn gốc sinh ra mọi thứ phiền phức và khó khăn. Nếu đem phân tích bất cứ một vật thể hay một biến cố nào khác phức tạp hơn cái bàn, chẳng hạn như cây cỏ, muôn hoa, sinh vật hay toàn thể vũ trụ thì ta cũng không thấy có thành phần nào có thể gọi là *cái ngã* mang tính cách trường tồn và bất biến, giống như *cái ngã* mà người ta đã tưởng tượng và gán cho con người.

Khái niệm về tánh Không

Khái niệm thứ ba thuộc lãnh vực tu tập theo chiều rộng là *tánh Không* và *nguồn gốc tương liên của mọi hiện tượng*. Vậy *tánh Không* của mọi hiện tượng là gì? Hãy lấy thí dụ một cành hoa hay một nhánh hoa cắm trong một cái lọ và đặt trên bàn. Ta nhìn vào cành hoa và nhận biết đấy là một cành hoa, sở dĩ cành hoa *hiện hữu* chính là nhờ vào *sự kiện được nhận biết* của ta mà thôi. Sự nhận biết đó dựa vào khả năng cảm nhận của tri thức về hình tướng mang tính cách cấu hợp của cành hoa. Mỗi thành phần riêng rẽ và rời rạc như cuống hoa, đài hoa, nhụy hoa, màu sắc, mùi hương... không phải là cành hoa. Cành hoa là một thể dạng kết hợp tạm thời của những thành phần vừa kể. Tự nó thì cành hoa “*không thật*” hay là “*không có*”, tính cách *không thật* hay *không có* như vừa được trình bày gọi là *tánh Không* của cành hoa, và đồng thời đặc tính ấy cũng xác định bản chất đích thực của nó. Khi mở rộng sự suy luận theo phương cách vừa trình bày thì ta cũng có thể áp dụng khái niệm về *tánh Không* cho tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ này. Trên một bình diện khác, thể dạng cấu hợp hay hình tướng của cành hoa chỉ có thể có được là nhờ vào sự phối hợp của vô số những điều kiện. Muốn có cành hoa phải cần có người trồng hoa, hạt giống, đất, nước, ánh sáng, khí carbon.... Muốn có người trồng hoa phải có cha mẹ của người này..., muốn có ánh nắng phải có mặt trời, và mặt trời là thành phần của vũ trụ. Đó là sự tương liên, tương tác của tất cả mọi hiện tượng trong thế giới này.

Trên một đường hướng lý luận khác, thì sự hiện hữu của cành hoa cũng có thể xem như là một *cảm nhận đơn thuần của tâm thức*. Thí dụ có hai người ngồi đối diện nhau ở hai bên bàn để nhìn cành hoa, hình ảnh của cành hoa sẽ hội nhập với sự cảm nhận trong tâm thức của hai người và hai hình ảnh tâm thức đó tượng trưng cho hai thể dạng nhận biết hoàn toàn khác biệt nhau. Vì thế, người ta có thể bảo rằng sự hiện hữu của cành hoa là một *sự tạo dựng của tâm*

thức, và sự hiện hữu đó chỉ có tính cách tâm thần mà thôi. Cách lập luận trên đây sẽ làm lung lay quan điểm cho rằng ta có thể nhận biết được *sự thật khách quan* từ bên ngoài, nhưng thật ra sự nhận biết do tâm thức của mỗi cá thể chỉ có *tính cách chủ quan*. Thật vậy, những tín hiệu ghi nhận bởi thị giác có độ bén nhạy khác nhau giữa hai chủ thể quan sát, tín hiệu cũng phát sinh từ hai góc nhìn khác nhau, chúng được tiếp nhận và diễn đạt khác nhau trong tâm thức của hai người, “cảnh hoa” chỉ là một tên gọi mang tính cách quy ước dùng để trao đổi và hiểu ngầm với nhau dựa trên những tín hiệu nhận được và nó không mang một “*thực thể*” nào cả. Tiếp theo, ta hãy yêu cầu hai người ngắm hoa quay lưng lại với nhau và nhìn đi nơi khác. Ta lắng đọng cảm thọ hoa đặt xuống gấm bàn. Mặc dù lọ hoa không còn ở vị trí cũ nhưng hình ảnh của cảnh hoa đặt trên bàn vẫn tồn tại trong tâm thức của hai người. Thí dụ vừa kể tuy không được chính xác lắm vì đã chuyển vào lãnh vực của tri thức và trí nhớ, tuy nhiên cũng chứng minh cho thấy vai trò chủ động và tạo dựng có tính cách *bám víu* và *cố định* của tâm thức về hình ảnh và vị trí tạm thời của cảnh hoa.

Hãy trở lại với trường hợp hai người ngồi đối diện nhau để ngắm cảnh hoa. Nếu trong gian phòng không có ánh sáng thì hai người không thấy gì cả. Dù gian phòng không được chiếu sáng trực tiếp bằng ánh nắng, nhưng ta vẫn biết là ánh sáng mặt trời phản chiếu từ bên ngoài, từ vách tường nhà bên cạnh, từ mặt sân, xuyên qua cây cỏ trong vườn và hắt qua cửa sổ, ánh sáng lại tiếp tục phản chiếu trên vách, trên trần và soi sáng cảnh hoa. Ánh sáng ấy kích động võng mạc của hai người làm phát sinh những tín hiệu truyền lên não bộ. Tóm lại, hình ảnh của cảnh hoa trong tâm thức của hai người trực tiếp liên đới với mặt trời qua trung gian của nhiều vật thể khác, và mặt trời thì nằm trong thái dương hệ, thái dương hệ thuộc vào dải Ngân hà, dải Ngân hà là một thiên hà thuộc thành phần của vũ trụ. Kinh sách gọi *sự tương liên, tương kết và tương tạo* vừa trình bày là *nguyên lý duyên sinh* hay *duyên khởi*.

Sự tương liên giữa mọi hiện tượng rất phức tạp, nhưng thông thường ta “tách rời” một hình ảnh nào đó đang chuyển động để bám víu và làm phát sinh ra mọi thứ xúc cảm liên hệ. Vậy những hình ảnh ấy là gì? Đây là những tín hiệu được ghi nhận và diễn đạt bởi tâm thức và dấu vết của những tín hiệu đã được diễn đạt sẽ lưu lại và được ghi khắc trên *dòng tiếp nối liên tục của tri thức* để tạo ra *nghiệp*. Trong thí dụ trên đây về cảnh hoa thì *nghiệp* chính là những gì phát sinh từ sự cảm nhận và cách diễn đạt của tâm thức về hình tướng, màu sắc, mùi hương, v.v. Sự diễn đạt đó liên quan đến những xúc cảm và kỷ niệm từ trước còn lưu lại trên *dòng tri thức* của một cá thể. Cũng có thể có trường hợp mà hình tướng, màu sắc, mùi thơm... của cảnh hoa gợi lại những kỷ niệm thật mạnh nơi chủ thể cảm nhận và làm phát sinh những xúc cảm mãnh liệt. Tuy nhiên, thông thường hơn thì hành động ngắm nhìn một cảnh hoa chỉ tạo ra những xúc cảm không quan trọng và vì thế cũng tạo ra *nghiệp* mang tính cách *trung hòa*, hoặc chỉ có tác động rất “yếu” so với những hành động khác

ng nghiêm trọng hơn khi sự diễn đạt của tâm thức làm phát sinh sự giận dữ, hận thù, tham vọng, bám víu... Những diễn đạt cực mạnh ấy sẽ lưu lại các vết hằn đậm nét và sâu kín trên *dòng tiếp nối liên tục của tri thức* và chúng sẽ hàm chứa những sức mạnh tàn phá thật độc hại, không “nhẹ nhàng” như trường hợp *nghiệp* phát sinh từ hành động ngắm nhìn một cảnh hoa. Chẳng hạn như ta nhìn thấy một người mà ta thù ghét và phát sinh sự giận dữ, nhìn thấy một người mà ta yêu thích để bám víu vào đó.

Tiếp theo ta thử mời hai người rời khỏi gian phòng và bước ra đường. Có thể họ trông thấy một người bị tai nạn xe cộ máu me lênh láng, một người điên đang múa hát ngơ ngáo, và đột nhiên một trong hai người suýt đạp lên xác của một con chuột, liền khiếp sợ và kêu rú lên làm cho người kia bật cười và tỏ vẻ thích thú. Trong thí dụ vừa kể, cả hai người chỉ nhận biết những biểu hiện bên ngoài và tạm thời của những vật thể và biến cố để làm phát sinh những xúc cảm bồn loạn trong tâm thức, nhưng tuyệt nhiên cả hai không nhìn thấy và cảm nhận được *khổ đau* để phát lộ lòng từ bi, họ cũng không quán nhận và hiểu được *hiện tượng vô thường, nguyên lý duyên sinh* và *tánh Không* của mọi hiện tượng đang biến động trước mặt để hội nhập với bản thể đích thực của vũ trụ này.

Lời kết

Khác với hầu hết các tín ngưỡng khác, Phật giáo không dựa vào một đức tin nội tâm cũng không mong chờ và ỷ lại vào một sức mạnh bên ngoài. *Phật giáo là một lối sống, một phương pháp suy nghĩ, một sự tu tập không gián đoạn và lâu dài hướng vào mục đích tự cải thiện lấy mình và biến cải không gian chung quanh*.

Trong sinh hoạt hàng ngày, kể cả những lúc chiêm bao khi ngủ, mọi hiện tượng thuộc nội tâm và thế giới chung quanh thường xuyên tác động và làm phát sinh những xúc cảm bồn loạn trong tâm thức của mỗi người. *Chế ngự, chủ động và loại bỏ những xúc cảm đó ra khỏi tâm thức để phát lộ lòng từ bi, sự thanh cao và trong sáng để hội nhập với thế giới chung quanh là cách tu tập theo chiều rộng*. Những phẩm tính vừa kể là những yếu tố không thể thiếu sót để phát huy trí tuệ. *Phát huy trí tuệ để quán nhận bản chất sâu xa và đích thực của những hiện tượng trong thế giới luân hồi để tự giải thoát cho tâm thức mình là cách tu tập theo chiều sâu*. Theo cách trình bày và những định nghĩa trên đây thì sự tu tập Phật giáo nói chung cũng không đến nỗi quá phức tạp, ít nhất là trên phương diện hình thức và lý thuyết. Đó là những gì làm căn bản tu tập chung cho truyền thống Phật giáo. Sự hiểu biết đó thật cần thiết để hướng dẫn người tu tập trên đường *Giác ngộ*. Tuy nhiên cũng cần phải nhắc lại ra đây là kinh sách đã khẳng định thật minh bạch rằng *con đường Giác ngộ* rất dài và thật khó khăn, muốn đạt được kết quả phải cần thật nhiều cố gắng và kiên trì qua nhiều kiếp tái sinh.

Nhiều người có trí thông minh rất cao, chẳng hạn như các khoa học gia, triết gia, học giả, v.v., tuy nhiên trí thông minh của họ chỉ đơn giản là những biểu hiện của sự hiểu biết xoay

quanh những hiện tượng biến động và vô thường của thế giới luân hồi. Tính cách đa dạng, phức tạp và bất định hướng của những trí thông minh ấy phản ánh từ đối tượng của sự hiểu biết, tức là những hiện tượng biến động và vô thường, chúng cũng đa dạng, phức tạp và bất định hướng giống như bản chất của trí thông minh. Bất định hướng ở đây có nghĩa là có thể tích cực hay tiêu cực, không chủ đích rõ rệt, thí dụ như không được hướng dẫn bởi đạo đức chẳng hạn.

Thật vậy, không có một nhà tư tưởng hay một triết gia nào hoàn toàn đồng ý với nhau, các giả thuyết khoa học thì liên tục bị đánh đổ, toán học áp dụng trong thế giới vĩ mô là một ngành học chặt chẽ nhất, nhưng nếu đem áp dụng vào lãnh vực vĩ mô của vật lý lượng tính sẽ không còn đúng nữa và không giải thích được những khó khăn mà ngành nghiên cứu này gặp phải. Các thuyết tương đối tổng quát và giới hạn của Einstein, những mô tả về các lỗ đen, về không gian trường nở và teo nhỏ trong vũ trụ, về thuyết big-bang, những tranh biện và các luận cứ triết học cầu kỳ, những hiểu biết chi tiết của các học giả v.v. đôi khi cũng làm cho ta choáng ngợp. Tuy nhiên, khi đã hiểu được tánh Không của vạn vật là gì thì dù phải đối diện hay đối đầu với những trí thông minh tuyệt vời ấy, người tu tập Phật giáo cũng cứ an nhiên tự tại và không bị mắc cảm, vì sự hiểu biết của họ có một cấu trúc rõ rệt, sự suy luận được định hướng một cách minh bạch và sự cảm nhận của họ về vũ trụ này cũng không dựa trên những biểu hiện biến động của vô thường, nhưng dựa trên bản chất đích thực của tất cả mọi hiện tượng. Hơn nữa, sự cảm nhận đó của người tu tập còn mang tính cách trong sáng và trực tiếp, không cần đến cách lý luận nhị nguyên giữa chủ thể và đối tượng, cũng không cần đến máy móc và dụng cụ đo đạc. Vì thế nên sự hiểu biết của người tu tập không gọi là trí thông minh mà gọi là *trí tuệ*.

Phật giáo phát triển qua không gian và thời gian cũng ghép thêm cho mình nhiều màu sắc có nguồn gốc văn hóa địa phương. Đồng thời các vị thầy lỗi lạc trong quá khứ và cả trong hiện tại cũng đã để nghị thêm nhiều phương pháp và nhiều nghi thức tu tập nhằm vào mục đích thích nghi với xu hướng và trình độ của mỗi người. Các khía cạnh hội nhập và thích nghi vừa kể đã giúp Phật giáo phong phú hơn nhưng đồng thời cũng khoắc lên cho Phật giáo một phong cách có vẻ như phức tạp. Tuy nhiên, phía sau những màu mè bên ngoài, những phương tiện có tính cách giai đoạn phụ trợ cho việc tu tập, thì đường hướng chính yếu và cứu cánh của Phật giáo vẫn được bảo tồn nguyên vẹn: đó là hai con đường tu tập theo *chiều rộng* và *chiều sâu*. Kinh sách Phật giáo Tây Tạng thường ví hai con đường tu tập ấy như đôi cánh của một con chim. Hai cánh phải dang rộng và vỗ thật nhịp nhàng để đưa con chim bay bổng. Bay bổng ở đây tượng trưng cho sự *Giải thoát*. Tuy thế cũng có thể thêm vào đó một hình ảnh nữa là đôi chân của con chim dùng để lấy đà. Đôi chân tượng trưng cho xu hướng, quyết tâm và sức mạnh của người tu tập, tức là những gì xứng đáng và đạo hạnh mà họ đã tích lũy suốt trong chuỗi dài của những kiếp luân hồi và cả trong sự sống này của họ. ■

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BẢO VHPG NĂM 2009

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2009, các cá nhân, đơn vị hướng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả	: 81 cuốn/kỳ
Ô. Lâm Hoàng Lộc	
Nhà sách Trí Tuệ	: 60 cuốn/kỳ
Bà Lưu	: 30 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm , Vina Giấy	: 26 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib , Hai Bà Trưng	: 25 cuốn/kỳ
Ô. Lương Trung Hiếu , Q.1	: 15 cuốn/kỳ
Bà Phùng Kim Vy	: 10 cuốn/kỳ
Cô Cẩm Hà (USA)	: 10 cuốn/kỳ
Hồng Phúc-Xuân An , Q. BT	: 6 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai	
98 Nguyễn Thượng Hiền, BT	: 4 cuốn/kỳ
Cô Phan Thị Nguyên Thảo	
Cty Unilever	: 4 cuốn/kỳ
Chị Thanh	
298 Lạc Long Quân, P.8, TB	: 4 cuốn/kỳ
Cô Tú Oanh	: 4 cuốn/kỳ
Chị Liên Hoàng , Q. BT	: 2 cuốn/kỳ
Bà Kim Anh , Q. 2	: 2 cuốn/kỳ
Cô Lý Lạc Bích Ngọc , Q.12	: 1 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Toàn , Q. 7	: 1 cuốn/kỳ

Tổng số báo tặng kỳ này : 284 cuốn

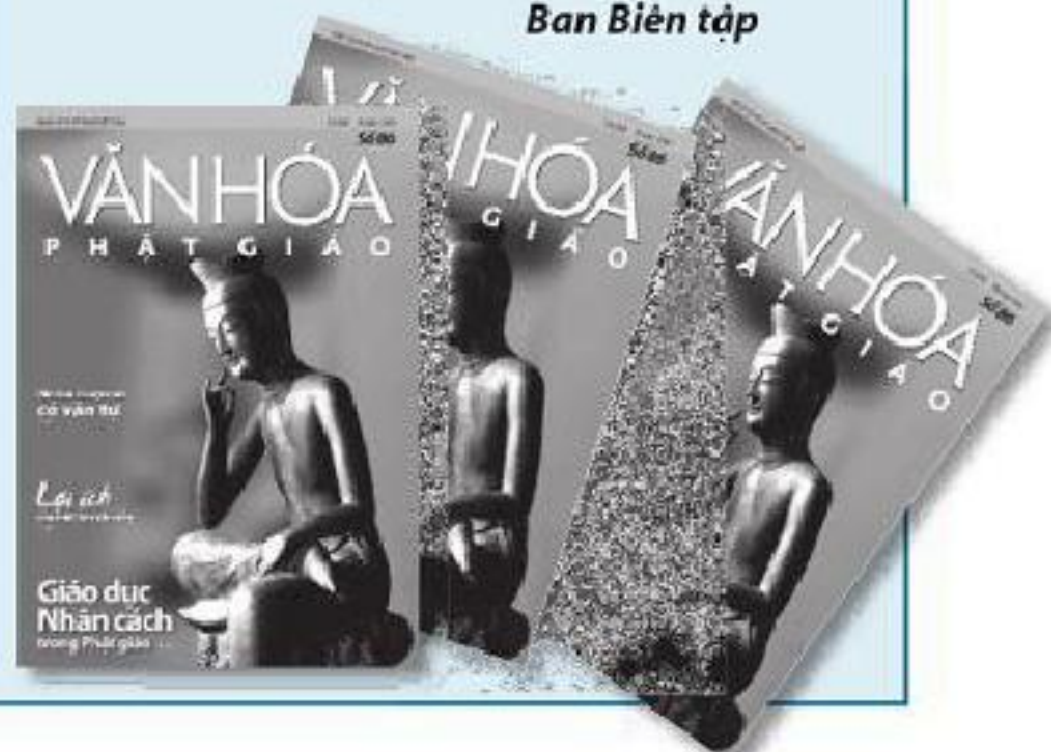
Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc:

Tòa soạn, Phòng Phát hành VHPG :

(08) 3 8484 335

Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn

Ban Biên tập



Chùa làng tôi

VÔ VĂN LÂN

Khi tôi còn học lớp ba, lớp nhì bậc tiểu học, gia đình tôi được ở từ trong ngôi chùa làng. Chùa được gọi là chùa Làng Hạ, nằm ven bên hữu ngạn sông Bạch Yến, thuộc xã Hương Long, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Cả quãng đời niên thiếu của tôi đã gắn bó với nơi đây.

Chùa xây gạch, mái lợp tranh. Một ngôi nhà ba gian đơn sơ. Gian giữa là chánh điện gồm hai án, án cao thờ Bốn Sư Thích-ca Mâu-ni, án thấp phía trước thờ Quan Thánh. Án thờ sau hậu tự không biết thờ vị nào. Gian hai bên có hai dãy bàn dài để hội họp vừa là nơi thọ trai.

Và khi không có lễ mễ gì, lại biến thành những lớp học có sẵn bàn ghế, tuy có hơi cao một chút, song là chỗ học lý tưởng cho bọn trẻ trong làng. Chùa nối kết với đền Âm hồn bằng một nhà "vỏ cua" lợp ngói. Đền xây lộ thiên, đắp vẽ hoa văn họa tiết công phu tỉ mỉ, đủ long, lân, quy, phụng và mười hai con giáp tí, Sửu, Dần, Mão,... đắp nổi, tạo nên một quần thể quy mô

bể thể. Hai trụ cổng lớn dẫn vào khoảng sân khá rộng. Giữa sân một chiếc đình bằng bê tông, cũng chạm hoa văn, họa tiết. Trước nhà vỏ cua, giữa chùa và đền Âm hồn, có bể nước hình chữ nhật, mỗi bên có một cây hoa ngọc anh, hoa trắng tinh nở quanh năm. Bốn trụ biểu hình khối cao chạm trở hoa văn, sừng sững ngay trước đền Âm hồn. Từ đó, tam cấp dẫn lên đền mà hai đầu bên đắp nổi hai con kỳ lân có cặp mắt như thật với hai viên thủy tinh long lánh! Tuy sợ, nhưng bọn trẻ cũng thích thú lên cõi lên mình lân! Sân và vườn chùa trồng nhiều loại cây quý hiếm.

Hàng ngày tôi bắc thang hái hoa ngọc lan, hay lúc vườn chùa có buồng chuối chín bói, chùm nhãn hay trái thanh trà đầu mùa, tôi hái đem cúng Phật.

Chùa không có sư trụ trì. Tháng hai lần vào ngày rằm và mồng một, các bác trong Hội đến lễ Phật, bàn Phật sự. Thấy kỳ, hội trưởng cũng là người chủ trì xây dựng chùa, một cụ già quắc thước, trán hói cao, lọn tóc búi củ tỏi trên đỉnh đầu, nói năng ôn tồn, đi đứng khoan thai. Hàng ngày, mọi việc đều một tay tôi, từ hương đăng đến công phu bài sám... Đặc biệt ngày vía hay lễ lớn như Phật đản, nhất là ngày 23 tháng 5 âm lịch, bà con làng trên xóm dưới tề tựu về chùa rất đông. Người nài chuối, nhành hoa, bánh trái, người ô nếp, lon đậu... sắm sửa lễ cúng Phật. Vào những ngày này, tôi hết sức bận rộn, phải chuẩn bị từ hôm trước, nhưng bù lại nhà tôi được một bữa ăn no, nhờ lộc Phật! Nên tuy vất vả nhưng tôi cảm thấy vui!

Những năm 50 của thế kỷ trước, bên kia bến đò làng Hạ là đồn Tây, bên nì sông là vùng hoạt động của du kích, súng trường, súng liên thanh đêm ngày bắn qua bắn lại. Xóm tôi ở nằm giữa hai lần đạn, nhưng không ai hề hấn gì. Người thì cho là nhờ Phật che chở, người khác bảo nhờ chùa và Âm hồn che chắn. Không biết lý do nào là phải, nhưng có điều chắc chắn là tượng chùa và đền Âm hồn mang đầy vết đạn loang lổ! Đêm đêm tôi chui xuống ngủ dưới gầm bàn thờ hậu Tổ, khác nào chiếc hầm an toàn. Ngày ngày, tôi được nhìn ngắm Phật và cứ tin là Phật cũng luôn nhìn tôi và nghe được những ước mơ ngây thơ của tôi, tôi cũng không nhớ mình đã thì thầm gì với Phật. Có lẽ sẽ buồn cười lắm, nếu nhớ lại những gì mình đã bạch với Đức Phật.

Làng tôi có ngôi đình làng nằm bên kia tả ngạn. Nhưng đình làng hình như chỉ là nơi dành cho các bậc lão thành và các vị trong ban tộc trưởng sinh hoạt xuân thu nhị kỳ. Chính ngôi chùa mới là nơi tụ hội của mọi người, theo một cách tự nguyện, không những dành cho người dân làng Hạ, làng Thượng mà cả Kim Long hậu thôn. Làng tôi không có trường, nên muốn học phải xuống tận trường Vạn Xuân cách hơn bốn cây số đường đất quanh co, lại phải cách sông trở đò. Do đó, ngôi chùa làng, một thời đã trở thành trường học và tôi vừa là học trò của các anh lớp trên, đồng thời cũng là thầy của lớp sau, hơn thua nhau chỉ một hai lớp. Anh Long, anh Do là thầy giáo của

tôi và nhiều lớp trẻ vào những năm 50. Trong khi cha mẹ đều lo đồng áng, các anh không những dạy chữ, còn dạy cách ứng xử trong cuộc sống. Nơi đây, chúng tôi được học những bài học sơ tâm... Các anh còn tập cho tụi trẻ biết tháo vát như dựng trại, nấu cơm, đánh mót (morse), cấp cứu, kiến thức về lịch sử, địa lý. Và nhiều lần chúng tôi đã được đi dã ngoại ở nhiều nơi, cắm trại tận làng Tự Đức, cách nhà đến sáu, bảy cây số... Ngược tôi cũng là thầy của nhiều lớp đàn em. Nhờ đó tôi có thể tự túc một phần chi phí sách vở cho mấy năm học trung học. Và cũng nhờ những lớp này, bọn trẻ làng tôi hầu hết được đi học, hoặc giả gia đình nào quá khó không tiếp tục đến trường được, chúng cũng biết chữ!

Một kỷ niệm khó phai mờ đối với người dân làng và còn đọng mãi trong ký ức tôi. Đó là trận lụt lịch sử năm Quý Tỵ -1953, đã gây biết bao tang tóc hãi hùng cho dân làng. Và cũng là lần tôi gặp được Phật. Cả nhà tôi, bảy nhân mạng nằm chèo queo trên chiếc rầm hạ, không đến hai mét vuông của gian nhà rường lợp tranh mà nước đã sắp chắm mái. Gió cứ phẫn phật thổi, mưa tuôn xối xả, nước càng ngày càng dâng cao. Cột nhà đứng tán sẽ nổi lên và trôi theo dòng nước bao giờ không hay! Giữa cái sống và cái chết cận kề, ba mẹ tôi và cả nhà chỉ biết niệm Phật. Ba ngày ròng ở trên nước bạc, không có thứ gì bỏ vào miệng, ngoài một ít gạo lứt nhai để cầm cự cái đói. Nhiều nhà cửa, cây cối, hoa màu trôi bồng bênh trước nhà. May thay, xóm tôi người không hề hấn gì chỉ bị tổn thất về của cải, mùa màng! Ai cũng cũng lấy làm lạ không hiểu tại sao!? Trong khi xóm trên, xóm dưới không nhà nào không có người bị dòng nước cuốn ra biển. Sau ba bốn ngày dọn dẹp đồng rác rêu cao như núi trước sân chùa, tôi chợt thấy một tượng Phật, cao hơn gang tay đầy bùn đất. Tôi sung sướng khác nào được của quý! Chùi rửa sạch sẽ xong, tôi cung kính đặt tượng Phật bên tượng Phật của chùa. Tôi thấp nén nhang thành tâm cảm tạ ơn Phật đã từ bi gia hộ cho gia đình qua cơn hoạn nạn. Sau đó nghe mấy bác nói, nhờ chùa cản đồng rác rêu đó, không thì nguy cả xóm bị nước cuốn sạch!

Ở từ giã chùa bao nhiêu năm, tất cả sự hiểu biết của tôi về đạo Phật chỉ có thế, ngoài những gì được nghe lỏm bõm, câu được câu mất từ những buổi đàm đạo của thầy ký và mấy bác trong Hội Phật học. Đại khái khuyên mọi người ăn hiền ở lành, làm lành lánh dữ. Tôi chưa hề nghe giảng một bài giáo lý, hiểu nghĩa một câu kinh, thậm chí được đọc một quyển sách Phật pháp! Tuy thế, một nhân duyên nào đó, phải chăng nét mặt hiền hậu và nụ cười từ bi của Đức Phật mà hàng ngày tôi sớm được nhìn ngắm, chiêm ngưỡng, tự bao giờ Phật pháp đã được tưới tắm và làm hé lộ trong tôi niềm tin yêu cuộc sống. Mặc dù cuộc sống còn bộn bề khó khăn. Do bom đạn chiến tranh tàn phá, ngôi chùa quê hương ngày nay đã không còn. Hình ảnh nó, từng con người, từng gốc cây, viên gạch, từng ngõ ngách... mãi mãi vẫn còn đó. Ngôi chùa thật khó phai mờ trong tâm trí tôi! ■



Lời dạy thoát nghèo khổ

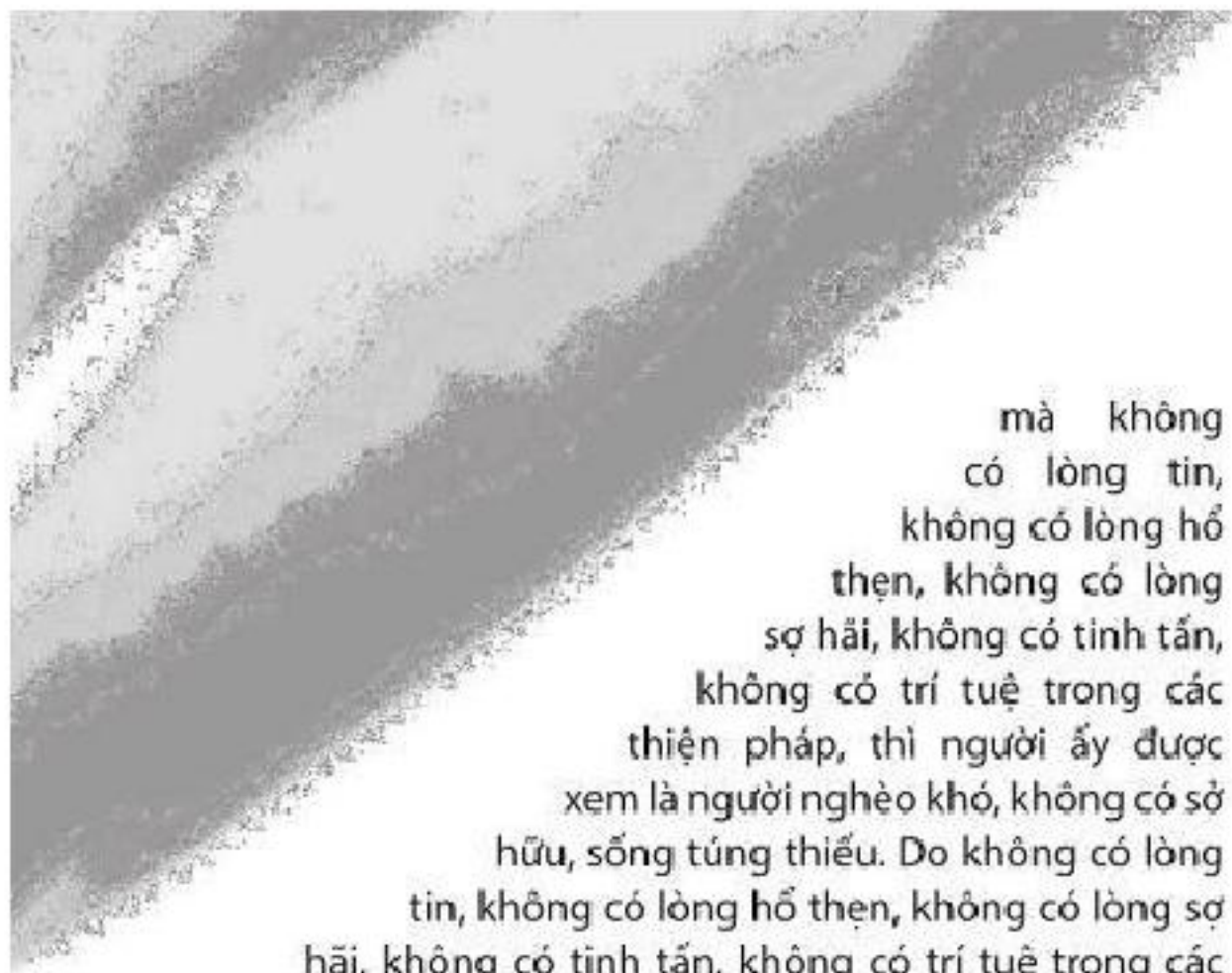
CHON THUỜNG TRI

Đức Phật có lòng từ mẫn, mong muốn cho mọi người được sống hạnh phúc an lạc, nên lưu ý với chúng ta về nguyên nhân dẫn đến bất hạnh khổ đau, cơ bản do không có lòng tin, không có lòng hổ thẹn, không có lòng sợ hãi, không có tinh tấn, không có trí tuệ trong các thiện pháp. Ngài nêu câu chuyện nghèo khó gắn liền với nhiều bất hạnh khổ đau để nhắc nhở các học trò mình nuôi dưỡng lòng tin, lòng hổ thẹn, lòng sợ hãi, sự tinh tấn và trí tuệ. Bởi theo lời Ngài thì không có lòng tin, không có lòng hổ thẹn, không có lòng sợ hãi, không có tinh tấn, không

có trí tuệ trong các thiện pháp được xem là nghèo khó ở đời, từ đây nhiều bất hạnh khổ đau sẽ phát sinh.

Phật cho rằng nghèo khó là một khổ đau cho con người sống ở trên đời. Do nghèo khó mà phải đi vay nợ là một khổ đau khác. Vay nợ phải chấp nhận trả tiền lãi cho chủ nợ là một khổ đau khác nữa. Khổ đau tiếp tục chồng chất khi đến kỳ hạn mà không trả được tiền lãi, bị chủ nợ hối thúc, đốc thúc. Rồi bị chủ nợ theo sát gót, bị truy tìm, sau cùng bị bắt trói là các khổ đau khác gắn liền với người nghèo khó, bị mắc nợ không trả nổi nợ nần.

Tương tự, Đức Phật dạy rằng người nào sống ở trên đời



mà không có lòng tin, không có lòng hổ thẹn, không có lòng sợ hãi, không có tinh tấn, không có trí tuệ trong các thiện pháp, thì người ấy được xem là người nghèo khổ, không có sở hữu, sống túng thiếu. Do không có lòng tin, không có lòng hổ thẹn, không có lòng sợ hãi, không có tinh tấn, không có trí tuệ trong các thiện pháp, người ấy làm ác hạnh về thân, làm ác hạnh về lời, làm ác hạnh về ý. Vì lý do này, người ấy được xem như người mắc nợ. Người ấy làm ác hạnh về thân, làm ác hạnh về lời, làm ác hạnh về ý, rồi cố tình che giấu các lỗi lầm của mình. Do nhân che giấu thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh, người ấy được gọi là chấp nhận tiền lời gia tăng. Thế rồi có những vị có trí biết người ấy phạm lỗi nhưng cố tình che giấu tội lỗi của mình nên nói: "Người này có làm như vậy, có sở hành như vậy". Như vậy người ấy được xem là bị hối thúc, bị đốc thúc. Và khi người ấy có đi đâu hay ở đâu thì các ác thiện tám câu hữu với hối lỗi hiện hành nơi người ấy. Ở đây, người ấy được xem là bị theo sát gót, bị truy tìm. Sau cùng, khi thân hoại mạng chung, do nhân làm ác hạnh về thân, làm ác hạnh về lời, làm ác hạnh về ý, vị ấy bị trói chặt trong địa ngục hay trong cảnh bàng sanh. Như vậy, vị ấy được xem là bị bắt trói. Sau đây¹ là cách Đức Phật chỉ dạy cho các học trò mình bài học thoát nghèo khổ:

- "Sự nghèo khổ, này các Tỷ-kheo, có phải là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Khi một người nghèo khổ không có sở hữu, sống túng thiếu, phải mắc nợ. Mắc nợ, này các Tỷ-kheo, có phải là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Khi một người nghèo khổ không có sở hữu, sống túng thiếu, sau khi mắc nợ, phải chấp nhận tiền lời. Tiền lời, này các Tỷ-kheo, có phải là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn!

- Khi một người nghèo khổ, này các Tỷ-kheo, không có sở hữu, sống túng thiếu phải chấp nhận tiền lời, và khi thời hạn đến, không trả được tiền lời, người ta hối thúc, đốc thúc người ấy. Sự hối thúc, đốc thúc, này các Tỷ-kheo, có phải là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Khi một người nghèo khổ, này các Tỷ-kheo, không có sở hữu, sống túng thiếu, bị hối thúc, không trả được, người ta theo sát gót truy tìm người ấy. Bị theo sát gót, bị truy tìm, này các Tỷ-kheo, có phải là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Khi một người nghèo khổ, này các Tỷ-kheo, không có sở

hữu, sống túng thiếu, bị theo sát gót, bị truy tìm, không trả nợ được, người ta bắt trói người ấy. Sự bắt trói, này các Tỷ-kheo, có phải là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Này các Tỷ-kheo, như vậy, nghèo khổ là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời; mắc nợ cũng là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời; tiền lời cũng là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời; bị hối thúc, đốc thúc cũng là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời; bị theo sát gót, bị truy tìm cũng là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời; bị bắt trói cũng là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời.

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, ai không có lòng tin trong các thiện pháp, không có lòng hổ thẹn trong các thiện pháp, không có lòng sợ hãi trong các thiện pháp, không có tinh tấn trong các thiện pháp, không có trí tuệ trong các thiện pháp; người này, này các Tỷ-kheo, được gọi là người nghèo khổ, không có sở hữu, sống túng thiếu trong Pháp và Luật của bậc Thánh.

Nay chính người ấy, này các Tỷ-kheo, nghèo khổ, không có sở hữu, sống túng thiếu, không có lòng tin trong thiện pháp, không có lòng hổ thẹn trong các thiện pháp, không có lòng sợ hãi trong các thiện pháp, không có tinh tấn trong các thiện pháp, không có trí tuệ trong các thiện pháp, làm ác hạnh về thân, làm ác hạnh về lời, làm ác hạnh về ý nghĩ. Ta gọi người ấy là người mắc nợ.

Người ấy do nhân che giấu thân ác hạnh, khởi lên ác dục, muốn rằng: "Mong rằng không ai biết ta làm", suy nghĩ rằng: "Mong rằng không ai biết ta làm", nói rằng: "Mong rằng không ai biết ta làm", cố gắng với tác động về thân, nghĩ rằng: "Mong rằng không ai biết ta làm". Người ấy, do nhân che giấu ác hạnh về lời... ác hạnh về ý, khởi lên ác dục, muốn rằng: "Mong rằng không ai biết ta làm", suy nghĩ rằng: "Mong rằng không ai biết ta làm", cố gắng với tác động về thân, nghĩ rằng: "Mong rằng không ai biết ta làm". Đây Ta gọi là tiền lời gia tăng.

Và các đồng Phạm hạnh thuần thành nói về người ấy như sau: "Tôn giả này có làm như vậy, có sở hành như vậy". Đây Ta nói rằng người ấy bị hối thúc, đốc thúc.

Rồi đi đến rừng hay đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, các ác thiện tám, câu hữu với hối lỗi hiện hành nơi người ấy. Đây Ta gọi là bị theo sát gót, bị truy tìm.

Nay chính người ấy, này các Tỷ-kheo, nghèo khổ, không có sở hữu, sống túng thiếu, sau khi làm ác hạnh về thân, sau khi làm ác hạnh về lời, sau khi làm ác hạnh về ý, khi thân hoại mạng chung, bị trói buộc trong trói buộc của địa ngục, bị trói buộc trong trói buộc của loài bàng sanh. Và này các Tỷ-kheo, Ta không thấy một trói buộc nào khác lại khắc nghiệt như vậy, lại ác liệt như vậy, lại làm chướng ngại như vậy cho sự chứng đắc vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, này các Tỷ-kheo, giống như sự trói buộc địa ngục hay sự trói buộc các loài bàng sanh". ■

Chú thích:

1. Kinh Nghèo khổ, Tăng Chi Bộ



Lợi ích của nhiệt tâm cần mẫn

VIÊN MINH

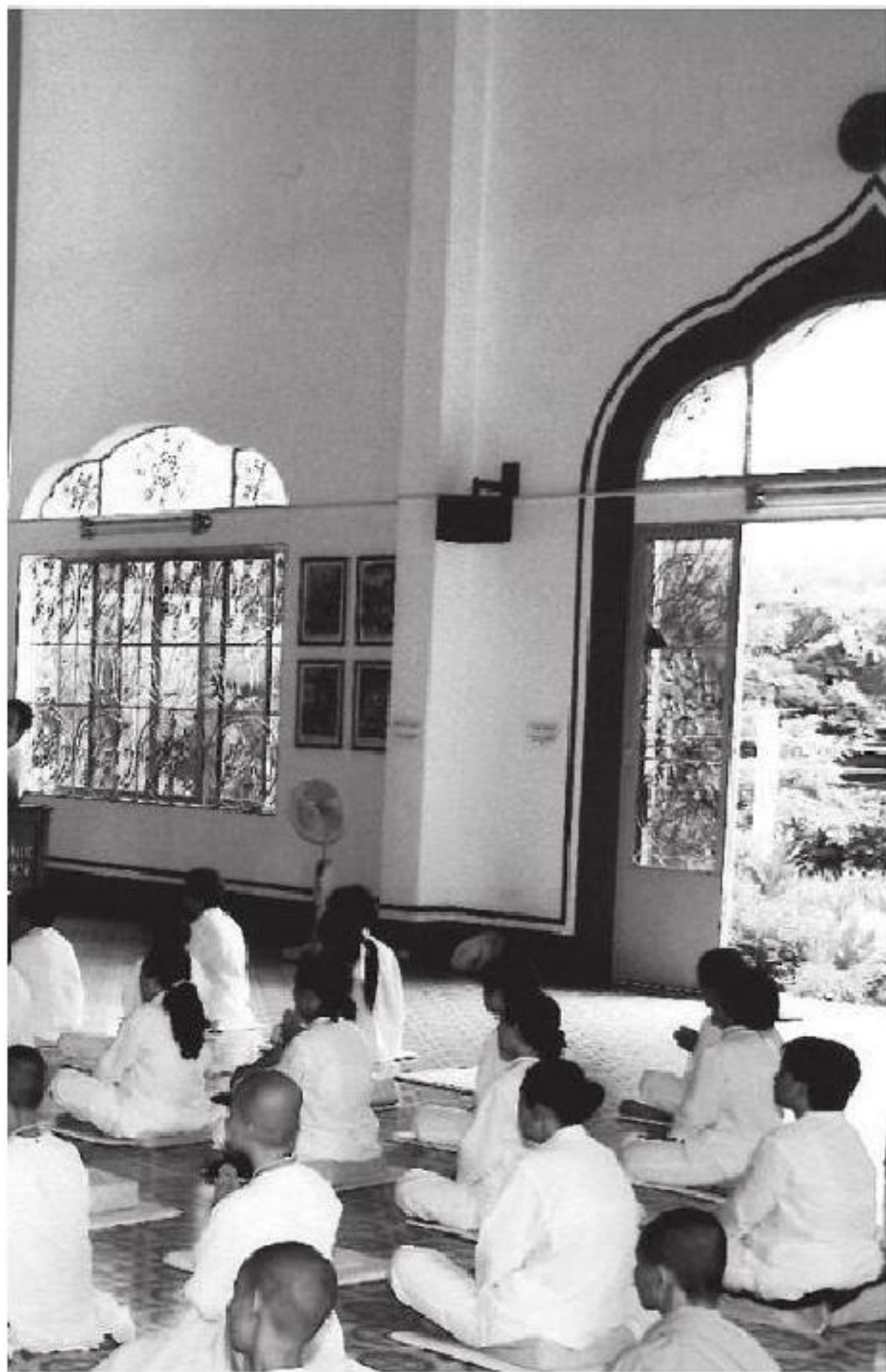
Trong kệ Dhammpada 21, Đức Phật dạy: “Không buông lung là sinh lộ, phóng dật là tử lộ”; và trong kinh *Anguttara Nikāya*, Ngài nói rõ hơn: “Ta không thấy một pháp nào khác... có thể đưa đến lợi ích lớn như tinh cần tinh tấn... do pháp ấy các pháp thiện chưa sinh được sinh khởi, các pháp bất thiện đã sinh bị đoạn tận”.

Vì vậy, khi tinh tấn đúng chỗ, đúng lúc, chính xác và phù hợp với hoàn cảnh thì nó sẽ thể hiện được bốn công năng chính:

- *Ngăn ngừa pháp bất thiện chưa sinh*: Ngăn ngừa không phải là chờ pháp bất thiện đến rồi cố gắng chặn đứng lại không cho nó sinh khởi, mà khi bạn tinh tấn đúng mức thì các pháp bất thiện không thể sinh lên. Giống như khi ngọn đèn tỏa sáng thì bóng tối không thể đến được.

- *Đoạn trừ pháp bất thiện đã sinh*: Đoạn trừ cũng không có nghĩa là nỗ lực tiêu diệt pháp bất thiện đã sinh, mà khi tinh tấn đúng đắn thì pháp bất thiện tự rút lui. Giống như khi mặt trời lên thì bóng đêm tự tan biến.

- *Khởi sinh pháp thiện chưa sinh*: Điều này rất dễ hiểu



lắm, nên nhiều người cố gắng tập luyện để sở hữu được những phẩm chất đạo đức, hay làm nhiều thiện sự để có nhiều công đức. Thực ra, khi tâm không còn bị pháp bất thiện chiếm giữ thì pháp thiện sẽ tự khởi sinh một cách tự nhiên chứ không phải là kết quả nỗ lực của bản ngã.

- **Phát huy pháp thiện đã sinh:** Như chúng ta vừa nói trên, thiện pháp tự sinh, và khi không còn bị che lấp bởi pháp bất thiện của vọng ngã thì sẽ tự phát huy diệu dụng viên mãn chứ không phải do bản ngã dụng công phát triển.

Bốn công năng này không được thực hiện riêng rẽ mà thường tiến hành cùng lúc, nghĩa là khi một trong bốn công năng dẫn đầu thì ba công năng kia cũng tự động có tác dụng.

Ví dụ, khi bạn tinh tấn thực hành thiền phát triển tâm từ thì các thiện tâm sở tương ứng liền cùng phát sinh (khởi sinh pháp thiện chưa sinh), đồng thời tâm sân tự biến mất (đoạn trừ pháp bất thiện đã sinh) và không thể sinh khởi trở lại khi tâm từ đang hiện diện (ngăn ngừa

pháp bất thiện chưa sinh). Chính sự tinh tấn này duy trì và phát triển tâm từ ngày càng rộng lớn hơn (phát huy thiện pháp đã sinh).

Hỏi:

- Người hành thiền Vipassanā phải thường tinh tấn giác niệm để loại trừ tham sân. Bây giờ thầy nói tinh tấn như vậy có thể sai, làm hành giả hoang mang không hiểu vì sao đã là tinh tấn giác niệm mà lại còn có thể sai được?

Đáp:

- Dĩ nhiên, chánh tinh tấn, chánh niệm và tỉnh giác không sai. Nếu thực hiện đúng, đó là những yếu tố quyết định cho sự giác ngộ giải thoát. Nhưng khi bạn ứng dụng những yếu tố này với thái độ không đúng, mục đích không đúng thì chỉ mang lại phản tác dụng mà thôi.

Thế nào là mục đích và thái độ sai? Khi bạn tinh tấn với ý định muốn diệt tham/sân thì ý định đó cũng là một kiểu tham/sân khác. Như vậy, ngay từ đầu, tinh tấn bị thúc đẩy bởi động cơ tham/sân, đã là thái độ thất niệm rồi làm sao có thể gọi là tinh tấn chánh niệm tỉnh giác được?

Có thể bạn đã hiểu lầm lời dạy của Đức Phật trong kinh Tứ Niệm Xứ: **"Ở đây,... chế ngự tham sân ở đời, vị Tỳ kheo sống quán thân trên thân..., quán thọ trên các thọ..., quán tâm trên tâm..., quán pháp trên các pháp, với tinh tấn, tỉnh giác, chánh niệm"**. Cho nên bạn đã tinh tấn với ý định diệt trừ tham/sân. Nhưng lời dạy này ám chỉ rằng trong khi quán chiếu bạn không được để cho tham hay sân xen vào đối tượng sở quán. Nếu bạn quán chiếu vì thích hay ghét đối tượng thì bản ngã đã xen vào, ngăn che sự thấy biết trong sáng của bạn, trong khi mục đích của tinh tấn chánh niệm tỉnh giác là phát hiện ra cấu trúc của bản ngã cùng với những hoạt động tạo tác ngăn che thực tánh pháp, chứ không phải để khước từ pháp này hay nắm bắt pháp nọ theo ý đồ của tham/sân. Cho nên, đó không phải là tinh tấn trong chánh niệm tỉnh giác mà là trong thất niệm bất giác. Và tinh tấn trong thất niệm bất giác dĩ nhiên là sai, vì làm thế nào mà tham/sân lại loại trừ tham/sân được?

Ngay cả giác niệm cũng có thể chẳng mang lại hiệu quả nào, chẳng có khả năng thấy được thực tánh, nếu tâm nhìn không đúng hướng, không đủ mức độ thích nghi. Hướng chỉ giác niệm mà đa số thiền giả thể hiện là theo kiến thức chủ quan và giới hạn của mình về truyền thống kinh điển hoặc khuôn mẫu sở giải hơn là y cứ trên thực tại khách quan. Thật là một nhảm lẫn tai hại biết bao!

Hỏi:

- Cố gắng loại trừ điều xấu, trau dồi điều tốt là lý do tu hành chính đáng sao gọi là tham sân được?

Đáp:

- Lý do chính đáng nhưng động tác thực hiện sai thì bạn vẫn không đạt được mục đích. Giống như bạn thêm dầu để chữa cháy là đúng hay sai? Cũng vậy, bạn không thể loại trừ điều xấu bởi tham hay sân được. Nói vậy không có nghĩa là cứ để mặc cho thói hư tật xấu phát triển tự do

chẳng cần cải thiện gì cả, vì như vậy lại rơi vào buông xuôi phóng dật. Nếu như một bộ phận nào đó trong ô-tô của bạn bị hỏng, dĩ nhiên là bạn phải sửa chữa hoặc loại bỏ nó đi và tìm mua một cái mới để thay vào. Nhưng trước tiên bạn hay người thợ máy phải thấy biết chính xác chỗ thật sự cần sửa đổi mới được.

Khi bạn cố gắng loại trừ điều xấu, trau dồi điều tốt do thấy biết đúng, đó là nỗ lực thuận pháp chứ không phải tham sân. Nhưng khi bạn cố gắng một cách chủ quan thiếu thấy biết đúng để loại trừ điều xấu, trau dồi điều tốt thì bạn chỉ làm cho vấn đề phức tạp thêm theo quan niệm thiện ác của bạn. Giống như người cứ cố uống thuốc để chữa bệnh nhưng không biết rõ bệnh mình cũng không am tường về thuốc thì không phải tự hại mình sao?

Hỏi:

- Khi hành giả tập luyện yoga hay thực hành thiền định tất nhiên người ấy phải cố gắng điều hòa hơi thở và tập trung tâm ý. Sự cố gắng ổn định hai yếu tố như vậy là để phát triển năng lực sao có thể gọi là tiêu hao năng lực được?

Đáp:

Có hai loại năng lực:

- Một là nội lực tự sinh, năng lực này ẩn tàng, và bình sinh dường như không có dấu vết, nên không cần giữ gìn phát triển. Tuy nhiên khi cần nó sẵn sàng đáp ứng vô hạn mà không bao giờ bị hao tổn.

- Hai là năng lực thủ đắc do khổ công rèn luyện, năng lực này có giới hạn, tùy điều kiện, nên phải kiên trì gìn giữ, phát huy, mới không mai một. Nhưng khi đem ra sử dụng thì nó rất dễ bị tổn thương và cạn kiệt.

Trong trường hợp thứ nhất, một sự cố gắng chủ quan do tham vọng đạt được năng lực có thể chỉ cản trở tính linh hoạt của nội lực tự sinh. Năng lực này chỉ đến khi tâm bạn lặng lẽ rỗng rang, theo nguyên lý **“Điểm chạm hư vô chân khí bùng chi”**. Vì vậy bạn phải thận trọng xem lại việc luyện tập yoga hay thiền định của bạn có thật sự là một nhu cầu tự nhiên hay chỉ là ý muốn chủ quan của bản ngã.

Trong trường hợp thứ hai, năng lực có thể đạt được nhờ khổ luyện với điều kiện bạn phải nỗ lực đúng và nhận thức đúng về sự tương quan vận hành của thân tâm. Nếu không, bạn sẽ chỉ tiêu phí năng lực vô ích. Tất nhiên, cố gắng phát triển năng lực loại này bạn có thể thành công, nhưng năng lực nhân tạo này sẽ dễ dàng bị tiêu mòn ngay nếu bạn ngưng khổ luyện.

Hơn nữa, bạn phải sử dụng một năng lực để thủ đắc một năng lực mà bạn kỳ vọng, rồi lại phải mất một năng lực khác để duy trì phát triển năng lực đã đạt được. Như vậy có nghĩa là để đổi lấy năng lực bạn mong muốn thì bạn phải hao tổn năng lực của mình, đúng không?

Vì vậy, luyện công có vẻ như gia tăng công lực nhưng đồng thời cũng chính là đang tiêu phí năng lực. Giống như một võ sĩ vận lực tung ra một cú đấm mạnh bao nhiêu thì cũng tiêu hao bấy nhiêu công lực. Nên đánh càng lâu anh ta càng thấm mệt.

Nội lực tự sinh vốn vận hành một cách tự nhiên, tạo ra sự sống linh động, hài hòa, hanh thông bất trệ, đã bị phá hỏng bởi chính những nỗ lực chủ quan của chúng ta phát xuất từ bất mãn, tham vọng và vô minh tà kiến của “cái ta chấp thủ”.

Nếu bạn tập yoga hay hành thiền định như một cố gắng của cái ngã tham vọng thì bạn sẽ chỉ đạt được năng lực hữu hạn, nhưng khi bạn thật sự chánh niệm, khách quan và vô tư thì tình tấn của bạn sẽ tùy cơ ứng biến một cách tự nhiên. Vì vậy, bạn không cần gắng sức mà tâm ý tự định tĩnh, năng lực tự điều hòa. Đó mới chính là yoga, thiền định đích thực và vô ngã.

Hỏi:

- Phải chăng nói thế có nghĩa là mọi ý chí rèn luyện tu tập cho tương lai tốt đẹp hơn hay để hoàn thiện chính mình đều sai?

Đáp:

- Không phải tất cả. Tuy nhiên, nếu chúng ta tự hỏi: “Ai mong muốn một tương lai tốt đẹp? Ai hy vọng hoàn thiện chính mình?” thì liệu câu trả lời sẽ là gì? Bạn có đủ can đảm đối mặt với sự thật này không? Phải chăng luôn có cái ta ẩn núp bên trong, thúc đẩy bạn thực hiện ý đồ của nó? Nếu vậy, càng đạt được nhiều sở đắc, cái ta của bạn càng kiên cố hơn. Để rồi chính cái ngã hoàn thiện đó trói buộc bạn chặt hơn trong luân hồi sinh tử. Làm thế nào bạn thoát khỏi hệ lụy này?

Ý chí hoàn thiện có thể chỉ là chiêu bài của tham vọng cấu tạo, mà thực chất chỉ là ảo tưởng “đứng núi này trông sang núi nọ” mà thôi. Vì vậy, nỗ lực loại bỏ cái này chiếm hữu cái kia trong sự chọn lựa chủ quan chỉ là sự vẽ vời của cái ta không ngừng vọng động.

Nếu tu tập là chiêu sai, khám phá thực tại để hóa giải cái ta ảo tưởng, cùng với toàn bộ quy trình vận hành của nó thì dĩ nhiên không sai. Và nếu rèn luyện là kỹ thuật đáp ứng những nhu cầu cần yếu hay điều chỉnh những vấn đề thiết thực hiện tại thì hoàn toàn đúng. Ví dụ như khi bạn bị đau lưng, bạn nên tập thể dục để điều chỉnh thì tốt hơn. Nhưng nếu nỗ lực rèn luyện để đáp ứng tham vọng của bản ngã thì chắc chắn là sai rồi.

Có ba khuynh hướng hoàn thiện chính mình:

- Khuynh hướng tình tấn bao gồm những người dựa vào nỗ lực cá nhân để hoàn thiện chính mình. Nhưng phải mất một thời gian rất dài để giác ngộ, vì khó mà hóa giải được chấp thủ “cái ta” và “của ta” trong sự hoàn thiện ấy.

- Khuynh hướng đức tin bao gồm những người đặt niềm tin vào sự chỉ dẫn của bậc thầy để hoàn thiện chính mình. Vì dựa vào niềm tin nên dễ y lại vào tha lực, nhưng không tự đắc về nỗ lực cá nhân của mình nên ít bị ý niệm “ta” và “của ta” chi phối, do đó thời gian giác ngộ nhanh hơn.

- Khuynh hướng trí tuệ bao gồm những người dựa vào thấy biết khách quan để quan sát, quán chiếu thực tại và khám phá thực tánh của các pháp nên dễ dàng phát hiện ra bản chất vô ngã của sự hoàn thiện. Vì vậy, thời gian giác ngộ nhanh nhất.



Ảnh: Từ Huy

Hỏi:

- Xin lỗi. Có phải vì sợ rằng nỗ lực là công cụ của bản ngã, mà phần lớn các nước theo Phật giáo đều nghèo, trong khi các nước phương Tây nhờ nỗ lực cầu tiến mà văn minh giàu có?

Đáp:

- Đây quả là một vấn đề khá tế nhị, và nhạy cảm, không thể đánh giá hơi hợt qua hiện tượng bên ngoài. Thực ra, nghèo khó không chỉ dành riêng cho những nước châu Á theo Phật giáo, mà nhiều nước châu Phi không theo Phật giáo còn tệ hại hơn nhiều. Ngay cả ở trong các nước Âu Mỹ phần thịnh cũng có không ít giai cấp bản hàn cơ cực.

Phật giáo không khuyến khích ai phải chịu nghèo khó. Chính Đức Phật khen ngợi những người làm giàu một cách chân chính bằng trí tuệ và sức lực của mình, rồi còn biết sử dụng tài sản đó để lợi mình lợi người một cách hợp tình hợp lý. Vậy nguyên nhân thực sự của nghèo khó không phải vì giáo lý vô ngã của nhà Phật.

Nhân đây tôi xin đưa ra một vài gợi ý để chúng ta cùng suy gẫm hơn là vội vàng kết luận. Nghèo khó có thể phát xuất từ nhiều nguyên nhân khác nhau tùy từng trường hợp như:

- Vì lười biếng, thiếu nỗ lực hoặc thiếu ý chí tiến thủ.
- Vì không có điều kiện thuận lợi để làm giàu như: năng lực, phương tiện, vốn đầu tư...
- Vì bị các nước đế quốc, thực dân giàu mạnh xâm lăng, cai trị, bóc lột, cướp đoạt.
- Vì người thật thà chất phác đã bị những người giàu có bất lương – cường hào, ác bá – đẩy vào chỗ khốn cùng.
- Vì lương tâm không cho phép làm giàu bất chính.
- Vì đánh giá sự giàu có tinh thần (trí tuệ, đức hạnh) cao hơn sự thịnh vượng vật chất (tài sản, địa vị).
- Vì đánh giá đời sống an bình hạnh phúc hơn là sở hữu tài sản.

Vậy tại sao chúng ta không đặt câu hỏi ngược lại để xét xem: **“Bên cạnh những cống hiến khoa học và cung ứng tiện nghi vật chất, sự giàu mạnh của các nước phương Tây có thật sự đem lại hạnh phúc cho nhân loại không hay chính vì cố làm giàu mà các nước công nghệ tiên tiến đã trở thành thủ phạm hủy diệt sự sống trên trái đất chúng ta?”**

Xin bạn tư duy thật kỹ lưỡng về điều này. ■

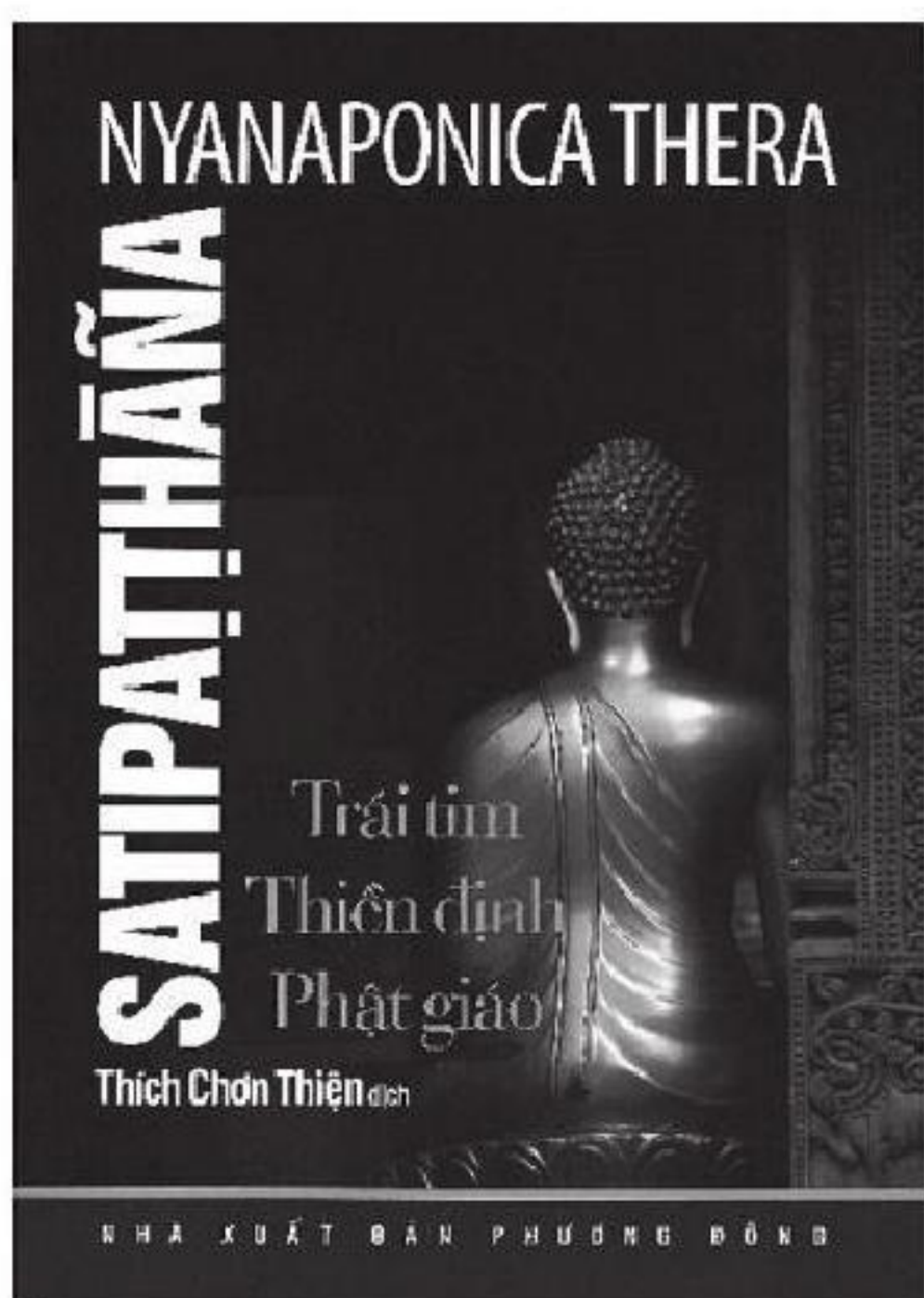
Giới thiệu

Kinh Niệm Xứ (Satipatthana)

NYANAPONICA THERA
Thích Chơn Thiện dịch

Tỳ kheo Nyanaponica Thera đã dịch nhiều kinh điển Phật giáo sang tiếng Đức và viết nhiều tác phẩm để giới thiệu tư tưởng của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni cho người phương Tây. Tác phẩm *The Heart of Buddhist Meditation* bàn về Satipatthana được người phương Tây coi là một tác phẩm kinh điển viết ra bởi một vị tu sĩ học giả tiên phong người Đức vốn hiểu rõ nhu cầu của phương Tây hiện đại.

Tác phẩm này đã được dịch giả Thích Chơn Thiện dịch với tựa đề *Trái tim thiền định Phật giáo*. Đoạn trích dưới đây được rút từ tập sách dịch ấy.



Kinh Quán Niệm hay Niệm Xứ nguyên gốc của Đức Phật được thấy ở hai nơi trong các kinh điển Phật giáo: Bản kinh thứ 10 trong *Trung Bộ kinh* (Majjhima Nikaya) có tiêu đề là Satipatthana Sutta và Bản kinh thứ 22 trong *Trường Bộ kinh* (Dhiga Nikaya); có tiêu đề là Maha Satipatthana Sutta. Bản sau chỉ khác bản trước ở chỗ bản sau có bản chi tiết về Tứ Thánh đế gồm trong phần “Quán niệm về các nội dung của tâm thức” liên hệ với Tứ Thánh đế.

Về tên kinh: Trong từ ghép Pali, “Sati-patthana” thì yếu tố đầu “Sati” có nguyên nghĩa là “ký ức”, “sự nhớ lại”. ... Nhưng trong việc sử dụng thuật ngữ Phật giáo và đặc biệt là trong kinh điển Pali, chỉ thỉnh thoảng “Sati” mới có nghĩa là nhớ lại các sự việc trong quá khứ. Phần lớn nó nhằm chỉ vào hiện tại, và như là một từ về tâm lý học tổng quát, nó mang ý nghĩa là “sự chú tâm” hoặc “sự để ý”. Nhưng còn thông thường hơn nữa, trong kinh điển Pali, nó được dùng hạn hẹp là một loại chú tâm mà trong ý nghĩa của học thuyết Phật giáo nghĩa là tốt, là thiện xảo hoặc đúng đắn (kusala). Cần ghi nhận rằng đôi khi từ Niệm tâm (mindfulness) cũng được dùng để dịch “Sati” theo ý nghĩa này. Trong ý nghĩa ấy, “Sati” còn là chỉ phần thứ bảy thuộc Bát chánh đạo, dưới cái tên “Samma Sati”, nghĩa là Chánh niệm, được giải thích một cách chính xác là “Tứ niệm xứ” (Satipatthana)

Yếu tố thứ hai của từ ghép ấy, “patthana”, rất có thể thay thế cho “Upatthana”, nguyên nghĩa là “đặt vào” (đặt tâm mình vào), nghĩa là giữ cho nó có mặt, giữ sự tỉnh ý, thiết định. Sự diễn tả này, trong nhiều hình thức ngữ pháp khác nhau, thường được dùng liên hệ với “Sati”, ví dụ trong bản kinh đang bàn đến, “Satim upatthapet”, nguyên nghĩa là “đã giữ cho sự chú tâm của mình có mặt”. Hơn nữa, trong bản Sanskrit, có lẽ khá xưa, tựa đề của kinh là “Smṛti – upasthanasūtra”. Theo cách giải thích ấy, tên kinh đầy đủ có thể được dịch là “Sự hiện diện của Niệm xứ”.

Giữa những khác biệt của việc diễn dịch tên kinh, bản số luận ghi rằng bốn đối tượng hay bốn quán, “thân, thọ tâm, pháp” được đề cập đến trong bản kinh là “chỗ chính yếu” (padhanam thanam) hay “phạm vi thích yếu” (gocara) của Niệm xứ. Điều này gợi lên sự chuyển dịch là “Niệm xứ” hay “Các căn bản của Niệm xứ” và là lối dịch được thừa nhận ở đây.

Một lối dịch khác về tên kinh mà ngài Soma đã dùng trong “*Pháp môn Niệm xứ*” (The Way of Mindfulness) là “tỉnh giác” (“the arousing of mindfulness”). Cách dịch này căn cứ vào nguyên nghĩa của từ “Patthana” và vào ý nghĩa sau đó của từ này, là “(cái chỗ) nguyên gốc, căn do”...

Tuy nhiên, tốt hơn nên để cho từ Pali “Satipatthana” tự nó dần dần trở nên quen thuộc trong những người đọc kinh sách Phật giáo ở phương Tây, như trong trường hợp các từ Kamma (ngiệp), Dhamma (pháp)...

Bản số luận của kinh, ít ra về nội dung, chắc chắn đã được viết sau thời kỳ hình thành học thuyết. Tuy nhiên, chính bản đầy đủ của tất cả các số luận cổ về kinh điển Phật giáo bằng Pali cũng chỉ xuất hiện ở thế kỷ thứ IV sau Tây lịch. Bản mà chúng ta có bây giờ là một bản dịch lại và có thể có nhiều phần được chuyển dịch sang ngôn ngữ Pali từ một bản cổ hơn bằng tiếng Singhal được tìm thấy ở Sri Lanka. Việc dịch sang tiếng Pali được thực hiện bởi vị đại học giả và luận gia của thế kỷ thứ IV sau Tây lịch là ngài Buddhaghosa, và bên cạnh một số chuyện mẫu, có lẽ ngài đã thêm vào những chuyện vốn có sẵn trong truyền thống Sri Lanka một số ý kiến của chính ngài.

Việc nghiên cứu bản số luận cổ ấy hầu như cần thiết cho một sự tu tập có hệ thống về Satipatthana cũng như cho việc hiểu rõ hơn về bản kinh. Nội dung của bản số luận rất phong phú, hàm chứa rất nhiều ý kiến về những giáo lý Phật giáo quan trọng, và hơn nữa, còn ghi nhận những câu chuyện rất xúc động nêu rõ các tu sĩ ngày xưa đã tiến bước trên “*Con Đường Độc Nhất*” một cách anh dũng và cương quyết đến thế nào, đồng thời cống hiến một cái nhìn có kiến thức vào những chi tiết tu tập của các vị ấy.

Satipatthana trong truyền thống phương Đông. Không có bản kinh Phật nào, kể cả bản kinh đầu tiên và nổi tiếng có tên “*Thuyết giảng ở Benares*” lại được kinh mộ và phổ biến bằng kinh *Satipatthana* ở các nước Phật giáo phương Đông, là những nước vẫn giữ chặt truyền thống thuần nhất của giáo lý Nguyên thủy.

Chẳng hạn, ở Lanka, đảo Tích Lan, vào những ngày trăng tròn, các cư sĩ thuần thành giữ 8 trong 10 giới chính của Sa-di, suốt đêm và ngày hôm ấy ở lại trong một tu viện. Họ thường chọn bản kinh *Con Đường Độc Nhất* này để đọc, tụng, nghe và quán niệm. Lại nữa, trong nhiều nhà, kinh *Satipatthana* được cất giữ một cách cẩn trọng, bọc trong một cái khăn sạch và thỉnh thoảng vào buổi tối, được đem ra đọc cho mọi người trong gia đình nghe. Kinh này lại thường được đọc bên giường của một người Phật tử lâm chung để trong giờ cuối cùng của cuộc đời, tâm người ấy được khích lệ, được trong sáng, được an ủi, được sung sướng bởi thông điệp lớn về Giải thoát của Đức Bổn sư.

Dù thời đại của chúng ta là thời đại ấn loát, dân ở Sri Lanka vẫn còn thói quen lưu giữ những thủ bản mới bằng lá bối của bản kinh do người ta sao chép lại và đem dâng vào tầng kinh các của một tự viện. Trong một thư viện cổ ở Sri Lanka, có cả một bộ sưu tập gồm gần 200 thủ bản chép kinh *Satipatthana*, một số bản được đóng bìa quý.

Sự tôn kính lớn lao đối với một bản kinh đơn lẻ như thế, phần nào có thể quy kết rằng kinh *Satipatthana* là một trong số rất ít kinh mà chính Bậc Đạo sư đã nêu dạy bằng cách mở đầu và kết thúc một cách đặc biệt nhấn mạnh và trang trọng. Nhưng nếu chỉ như thế mà thôi thì không đủ để giải thích tại sao trải qua hàng ngàn năm, người ta vẫn chuyên trì một sự kính trọng đặc biệt như vậy. Cũng cần phải nói thêm rằng, những hiệu quả của việc tu tập lâu dài và có kết quả về *Con Đường* xuyên suốt 25 thế kỷ mà bản kinh chiếu rọi, với một sự xông tủa sức mạnh đã gây nên sự kính trọng thâm sâu ấy.

Tất cả sự kính trọng và tín thành chân xác này chắc chắn sẽ hiển dâng một mảnh đất phì nhiêu trong đó một hạt mầm tư duy cao thượng của những khả năng kỳ diệu có thể đạt đến sự nở hoa và kết trái mạnh mẽ. Tuy nhiên, chúng ta phải nhận rằng, trong nhiều nước Phật giáo, sự thông hiểu thực sự và thực hành đúng đắn pháp môn *Satipatthana* còn lắm tri trệ so với cái thái độ thành tín ấy. Theo chỗ hiểu biết của người viết, hình như Myanmar ngày nay, nơi mà việc tu tập *Satipatthana* được phát triển rộng rãi và đang tiến bộ vững vàng, là một ngoại lệ độc nhất. Chắc chắn trong các nước khác cũng có những người không chỉ đọc và nghiên cứu bản kinh mà còn tinh cần tận lực vào việc thực hành theo kinh, vào sự toàn hảo hiểu biết và khả năng của họ. Nhưng ngang ở tầm mức mà người ta có thể phán đoán thì hiện nay, ngoài Myanmar, không có lắm người thực sự nắm được bản chất và tinh thần của phương pháp tu tập tâm thức đặc biệt này. Dù những đặc trưng của phương pháp hình như quá đơn giản và rõ ràng một khi người ta đã thấy được chúng, những khái niệm thù thắng về tính chất của phương pháp *Satipatthana* nhìn chung có phần mơ hồ và khái quát, và sự mơ hồ này trong nhiều trường hợp đã ngăn ngại sự thể hiện đầy đủ sức mạnh chuyển biến và giải thoát của *Con Đường*. ■

Lời trong mắt trẻ

NGUYỄN TRỌNG HOẠT



Dang lơ mơ bởi cuộc nhậu chiều qua hơi quá chén, tôi giật mình nghe giọng Hiến thắng thốt: “Ba ơi, mất cổng rồi!” “Cái gì?” Con trai tôi lập lại: “Kẻ trộm lấy cổng rồi!”. Tôi lật đật ngồi dậy, đẩy cửa nhìn ra, ngỡ ngác thấy ngõ trống trơn. Hai cánh cổng bằng sắt vốn rất chắc chắn, lại được khóa bởi dây xích đã không cánh mà bay. Bên kia đường, cổng nhà Dung, nhà Quyên cũng bị kẻ trộm rình cả cụm.

Khu phố thức sớm hơn mọi bữa, người đổ ra đường, chưng hửng rồi bàn luận lao xao. Những tiếng chửi giữa trời; những lời ta thán và hăm dọa mông lung; chuyện mất cắp đầu đó được kết nối lại, kéo dài đến sát giờ đi làm. Người khuyên cứ tới các đại lý sắt vụn sẽ thấy cổng của mình; kẻ bảo phải báo để công an vào cuộc. Người lo xa còn phân vân, không biết chúng chờ bằng cách nào, chẳng lẽ hiên ngang kéo xe bò đi chờ của trộm?! Tôi đau hết cả người khi bị chọc: “Đêm qua, vợ chồng ông làm gì mà kẻ trộm khiêng cổng, không biết?”. Khổ chủ chống chế bằng nụ cười méo xẹo.

Mọi người đã vào nhà, riêng Hiến đứng ngẩn ngơ bên cái cổng trống. Thằng bé mím môi, nhẩn mặt, chốc chốc lại lăm bắm: “Đến cổng cũng lấy. Hết hiếu nổi!”. Tôi nghiến, hôm qua nó thức cả buổi trưa, sơn lại cổng ngõ, tường rào chuẩn bị đón Tết. Nhìn mặt buồn như đưa đám của con, tôi động viên: “Cổng nhà mình cũng rĩ rồi, ba sẽ làm cái mới thật hoành tráng”. Tuồng như không nghe, nó vẫn lăm lăm, mắt ánh lên vẻ bức tức.

Tuần trước, Hiến đã một phen buồn chán ăn, chảy nước mắt khi mất con chó nó quý như người bạn. Bữa đó, con chó đang lơ ngơ đứng trên vỉa hè trước cửa thì hai thằng mất dạy đè trên chiếc Dream trời tới. Đoạn sắt đã man trong tay thằng ngồi sau lạnh lùng vung lên; con chó ăng ăng mấy tiếng rồi ngã vật ra. Hân vọt xuống bỏ chó vô bao lác; chiếc xe rú ga, phóng đi như điên. Hiến lao theo nhưng chơi vơi trong khói bụi. Nhìn con với vẻ mặt ngỡ ngác và tức giận lẫn bất lực, tôi xót xa.

“Con phải canh me, chộp cho được bọn này”. – Hiến rĩ tai tôi. Những ngày sau đó, nó cố tình phơi hớ hênh mấy cái quần Jean sát tường rào. Cả chiếc xe đạp mới tậu triệu rưỡi – phần thưởng cho Hiến thi đấu vào lớp Mười trường chuyên thành phố, nó cũng vờ sơ hở dựng ngay trong hiên. Tôi biết, sau cánh cửa khép hờ là đôi mắt trẻ không rời “mục tiêu bảo vệ” cùng đoạn gỗ để ngay dưới bàn học sẵn sàng tung chưởng. Tôi dặn con, nếu đụng kẻ trộm cũng không được đánh vào chỗ hiểm, chớ lạm dụng mấy miếng võ học được ở câu lạc bộ võ thuật mà xuất chiêu quá đà là rước họa vào thân đấy. Nghe thằng bé dọa: “Tên trộm nào lọt vào tay con, không hết đời cũng thành tật!”, tôi phấp phỏng nỗi lo xa. Nhưng ba ngày đã qua, chẳng tên trộm mặt vện nào mó vào mấy cái bẫy giăng sẵn của Hiến. Tính cầu an của tôi được vỗ về nhưng thằng con có vẻ cay cú, bứt rứt không yên. Suốt ngày thấp thỏm, nhong nhóng canh chừng thế kia

thì còn học hành gì. Nghĩ thế, tôi bảo cu cậu dẹp trò rình rập khuấy tất đi. Tôi phải nói lần thứ hai, nó mới chịu thôi trong miến cưỡng.

Cũng từ đó, tư tưởng phòng gian của Hiến được nâng lên thấy rõ. Từ xe máy, xe đạp đến áo quần, cả mớ sắt nhựa phế liệu gom lại chờ đổi đồ đều được Hiến để gọn vào đầu đấy. Mấy chậu mai, chậu vụn tuế để sát tường cũng được Hiến di lý vào hiên cho xa tầm tay kẻ trộm, nếu chúng đứng ngoài đường. Qua nhà bạn kể bên mượn cuốn sách, nó cũng khóa cửa cẩn thận; rồi còn mua dây mắc thêm bóng đèn chiếu sáng nơi cổng. Chẳng bù khi trước, ngay bộ chìa khóa nhà mà Hiến cứ đánh mất hoài; hoặc lăm lúc để đầu không nhớ, tìm tháo mớ hời. Đã qua rồi những lúc tôi bị quấy nhiễu khi đang làm việc ở cơ quan bởi giọng nheo nhéo của ông con trong điện thoại: “Con đi học về rồi. Nhưng sáng nay con quên cầm chìa khóa nên không vào nhà được”. ... Tôi đoán, nếu kẻ trộm thập thò đầu đó, chờ chôm của nhà tôi, dù thêm rở dãi cũng bó tay, nản nòng.

Nếu chỉ dừng lại thế, tôi có thể vui trước sự “nên khôn” của con sau mấy lần mất cắp. Nhưng tôi ngờ ngợ không yên lòng thấy ánh mắt của nó thường xét nét xung quanh. Nghe tiếng rao của mấy ông mua sắt vụn, mấy bà ve chai, nó lập tức rời bàn học, để mắt tới ngay. Cả tiếng mời chào của ông mài dao kéo, “bấm lỗ tai không đau” cũng khiến nó động tai, ghé mắt qua khe cửa. Nghe tiếng rì rầm của máy đi tập thể dục buổi sáng, nó liến nhón chân, ép mình vào góc tường, tía ra. Cảnh giác là tốt nhưng thái quá dẫn tới loạn thị, mù màu, nhìn đâu cũng thấy kẻ trộm thì hỏng. Không chừng, phía sau ánh mắt ấy là cõi lòng u ám khi nhìn đời, nhìn người thì nguy. Nghĩ thế, tôi định lựa lời chỉnh đốn lại suy nghĩ hình như bắt đầu có sự lệch lạc của con.

Hôm hai thợ sắt kéo cổng mới tới lắp đúng vào buổi trưa. Để chống mất, họ hàn cố định cánh cổng vào bản lề. Nhìn hai người thợ mồ hôi đầm áo dưới nắng gắt lặn trong luống sáng xanh lét phát ra từ mỏ hàn, Hiến ái ngại: “Sao các chú không đội mũ?”. Nói rồi nó chạy vào nhà lấy mũ cho hai người. Đúng xớ rở một lúc, nó lại lật đật đi lấy nước, bỏ cục đá lạnh vào ca, bung ra. Tôi bảo Hiến ăn cơm rồi đi học. Thằng bé dạ dạ như hát bội trên sân khấu nhưng chẳng ngồi vào bàn. Tôi sáng giọng: “Đã muộn giờ đi học rồi, có chịu ăn không, hả?”. Hiến miến cưỡng ngồi vào mâm, bưng bát cơm lên rồi đặt xuống. Nó nhẩn mặt nhìn tôi, ngập ngừng: “Các chú đang làm mà mình ngồi ăn... con thấy sao sao ấy, ba ạ”. Tôi sực tỉnh, cúi xuống nhìn con.

Sau khi nghe ba có lời mời dùng cơm và những tiếng cảm ơn từ chối của hai người thợ, Hiến mới chịu cầm đũa. Nó ướm oải và cơm, chốc chốc lại nhìn về phía hai người thợ đang tắt bật dưới nắng. Tôi mừng khi cảm nhận được lời trong mắt con lúc này, khác hẳn khi mắt nó căng ra rình kẻ trộm. ■



Tục kết chạ hai làng **Bối Khê – Tiên Lữ**

PHẠM VĂN NINH



Ảnh chỉ có tính minh họa

Quê tôi là làng Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Tôi tự hào vì quê tôi có chùa Bối Khê rất nổi tiếng. Chùa được xây dựng từ đời Trần. Cổng chùa, ngũ môn bề thế, to đẹp, đã đi vào ảnh của nhiều nhà nhiếp ảnh cả nước. Có gác chuông ba gian tám mái cổ kính. Chùa làm theo kiểu “nội công ngoại quốc”. Phía trước là điện Phật, phía sau là điện Thánh. Chùa có lịch sử lâu đời, có giá trị cao về phương diện lịch sử với phong cách kiến trúc nghệ thuật cổ xưa tiêu biểu... Chùa đã được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng “Di tích lịch sử và nghệ thuật” từ năm 1979. Chùa được trùng tu nhiều lần. Hiện nay Nhà nước đang đầu tư thêm để tiếp tục tu bổ cho chùa ngày càng đẹp hơn.

Tôi còn tự hào về hội chùa làng tôi. Hội chùa diễn ra trong ba ngày: 11, 12, 13 tháng Giêng hàng năm. Mỗi ngày đều có các nghi lễ rước xách rất trang trọng. Ngày 12 là ngày chính hội có những cuộc rước lớn của các thôn trong xã và phụ cận về chùa. Những ngày hội, khách thập phương về lễ chùa và dự hội rất đông. Dân làng Bối Khê ăn Tết Nguyên đán xong vẫn dành dụm lo đón họ hàng, bè bạn,... các nơi về dự hội. Nhà thường cũng có ba, bốn mâm khách. Nhà đông có khi lên tới chục mâm. Một trong những nội dung quan trọng của hội chùa được cả làng quan tâm là đón các “quan anh” từ chùa Sở lên. Chùa Sở chính là chùa Trăm Gian thuộc xã Tiên Lữ, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Trước đó, ngày mùng 4 tháng Giêng, làng tôi cũng đã cử một đoàn lên dự hội chùa Trăm Gian. Tục này có từ rất xa xưa, theo một truyền thuyết kể rằng:

Vào khoảng cuối thế kỷ 13, đầu thế kỷ 14, nhà đạo sĩ Nguyễn Bình An quê gốc ở Bối Khê đã xây dựng chùa Bối Khê và chùa Trăm Gian; trụ trì hai chùa này và được hai làng tôn là thánh với nhiều sự kiện kỳ diệu mà cho đến nay vẫn còn những dấu tích lưu truyền vào lúc Thánh Nguyễn Bình An đang trụ trì tại chùa Trăm Gian, khi đó đã 95 tuổi, Người cho đóng một khám gỗ. Đêm 12 rạng ngày 13 tháng Chạp, Người vào đó ngồi và dặn đệ tử đếm đủ trăm ngày thì mở ra xem, nếu thấy thơm thì rút mây làm tượng thờ, mà nếu bốc mùi thì đổ ra sông Cái. Mối mùng 4 tháng Giêng, dân làng đã hé ra

xem thấy hào quang và hương thơm bèn kéo lên chùa làm lễ. Ngày 12 tháng Giêng, dân Bối Khê lên xin rước thi hài Người về quê và đúc tượng giống hình Người thờ trong điện Thánh thâm nghiêm, cẩn mật. Hàng năm, vào ngày 13 tháng Chạp, chỉ những người được dân làng tiến cử mới được vào mở khám. Từ đó có tục kết chạ giữa hai làng. Hội chùa Trăm Gian và hội chùa Bối Khê đều là hai lễ hội lớn của cả vùng. Trong ngày hội đó, hai làng đều cử các đoàn đại biểu mang theo hương nến, phẩm vật đặc sản quê hương đi trình lễ Thánh và gặp gỡ nhau để tỏ lòng thân thiết sau một năm xa cách. Đoàn đại biểu của mỗi bên gồm 8 cụ ông, 8 cụ bà. Đó là những người cao tuổi có uy tín trong dân, đạo cao đức trọng, đủ tư cách, khi tiếp chuyện phải nói năng lễ độ, nhún nhường. Đoàn khách đến nơi nào thì được gọi là “quan anh” người – và sở tại tự nhún mình nhận là “quan em”. Cổ thết “quan anh” là cỗ chay rất to bày trên mâm vuông hai tầng. Trước kia, đoàn “quan anh” chùa Sở sang hội làng tôi từ chiều 11, đến tối thì dự lễ tế, xem hát,... Sáng 12 làm lễ đức Thánh, điện Mẫu, mà Bụt... Trưa dự cỗ thết và chiều “quan anh” ra về. Nay do có phương tiện thuận lợi, sáng 12 đoàn đến tham dự đầy đủ các lễ tiết như ngày xưa. Đến chiều đoàn ra về. Các cuộc đón và tiễn đều trọng thể, lịch sự, thể hiện tình cảm giao hảo thân thiết giữa hai làng. Đây là một thành tố quan trọng tạo nên sự độc đáo của hội chùa Bối Khê và là một phong tục đẹp của hai làng Bối Khê, Tiên Lữ. Từ bao năm nay, tục lệ đó vẫn được gìn giữ. Hàng năm, Tết xong, các cụ làng tôi lại bàn bạc cử người lên lễ hội chùa Sở và chuẩn bị đón các “quan anh” chùa Sở về hội làng mình. Đến nay, tục kết chạ giữa hai làng được mở rộng thành quan hệ kết nghĩa giữa hai xã Tam Hưng - Tiên Lữ. Không chỉ có các cụ đến theo lệ làng mà còn có đại biểu của Ủy ban, các đoàn thể gặp nhau trao đổi kinh nghiệm quản lý làng xã, xây dựng nông thôn no ấm, giàu đẹp. Người Bối Khê - Tiên Lữ trên các mặt công tác, hoạt động xã hội ở trong tỉnh hay ngoài tỉnh gặp nhau cũng có những tình cảm riêng gắn gũi rất đáng quý. Đó là những phong tục đẹp lại vừa là những kỷ niệm mà quê tôi sẽ lưu giữ mãi mãi và phát huy trong cuộc sống mới. ■

Núi Linh Thái

di tích chùa tháp

trong tình trạng hoang phế, lãng quên

PHAN NGỌC THIÊN

Vượt đèo Cao Đồi mênh mông, chạy dọc theo bãi Tiểu Trường Sa nằm sát biển Đông ngút ngàn quanh năm sóng vỗ, đến gần cửa biển Tư Dung (nay là Tư Hiền)¹ bỗng thiên nhiên hiển bày phép lạ, đột khởi lên nơi đây một ngọn núi nhỏ, cao chừng 150 mét, hình thù trông giống như con rùa đang bò hướng ra biển cả.

Ngọn núi xinh đẹp ấy, năm 1837 đã được vua Minh Mạng sắc danh là Linh Thái sơn, và chẳng biết từ lúc nào được người dân đặt tên là núi Rùa hay núi Cổ Rùa. Trên đỉnh núi còn sót lại dấu tích của Thiền Tĩnh viện, chùa Linh Hòa và chùa Trấn Hải, những ngôi cổ tự nổi tiếng một thời của Phật giáo xứ Đàng Trong.

Linh Thái sơn – một thắng cảnh của quốc gia

Đứng trên đỉnh núi, phóng tầm mắt nhìn quanh, du khách thật sự ngỡ ngàng trước địa thế đặc biệt của núi Linh Thái: Nằm sát bên cửa biển Tư Dung về hướng Nam, lấy Thúy Vân sơn làm thế gối đầu ở hướng Tây, phía bắc giáp đầm Thủy Tú thông ra cửa Thuận An; phía Nam tiếp ngọn Vinh Phong phát xuất từ dãy Trường Sơn ôm sát chạy ra tận biển, núi Rùa nổi lên giữa đầm phá Cầu Hai mênh mông, xa xa phía trước là núi Bạch Mã, núi Truồi, rồi đến hòn Dơi, hòn Cạnh... Tất cả đã làm cho núi Rùa có đủ

trời nước núi mây, tạo thành cảnh trí của một hòn non bộ vừa tĩnh mặc vừa trầm hùng giữa phong vân hòa cùng âm ba của biển cả. Chính vì có địa thế đặc biệt như vậy nên từ lâu, cùng với núi Thúy Vân, núi Rùa đã trở thành nơi thắng cảnh nổi tiếng “tứ khí hiển linh”, đồng thời vừa là nơi “chân như thắng tích”; thu hút mặc khách tao nhân.

Núi Rùa, vào thời chúa Nguyễn Phúc Tần, có tên chữ là Quy sơn, Linh sơn hay Hân Môn sơn. Mùa hạ tháng Tư năm 1667, một hôm ngự giá ra chơi cửa biển Tư Dung, thấy Quy sơn có thế núi đẹp và biết ở đây vốn có một ngọn tháp của Chiêm Thành nổi tiếng linh thiêng, chúa đã sai Thủ hạ Trần Đình Ân đốc suất quân lính dựng một ngôi chùa phía đằng sau tháp. Xây xong, chúa đặt tên chùa là Vinh Hòa² và cho mở hội trên núi bảy ngày đêm.

Quy sơn cũng từng được chúa Nguyễn Phúc Tần đặt tên là Quy Cảnh sơn và lập trên núi một thiền viện gọi là Thiền Tĩnh thiền viện hay Quy Kính thiền viện. Chúa cũng đã nhiều lần cho mở đạo tràng lớn, mời Thiền sư Hương Hải ở đảo Tiêm Bút La (tức cù lao Chàm ngày nay) thuộc hải phận Quảng Nam về thuyết pháp tại đây.

Tư Dung – cửa biển chiến lược

Nằm sát bên núi Linh Thái là cửa biển Tư Dung mà ngày nay gọi là Tư Hiền. Khi cửa Thuận An chưa được khai thác, Tư Dung là cửa biển duy nhất và quan trọng của Thuận Hóa trong việc giao lưu chính trị, kinh tế với nước ngoài. Cửa Tư Dung, nơi có Quy sơn “trấn trị”, từ xa xưa đã là điểm quan tâm của các vua chúa, kể từ thời Thuận Hóa còn thuộc về người Chiêm Thành. Chính các vua Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông khi tuần thú đến đây, đều đã thấy nơi đây là một địa thế chiến lược. Cho đến sau này, kể từ thế kỷ XIII, Quy

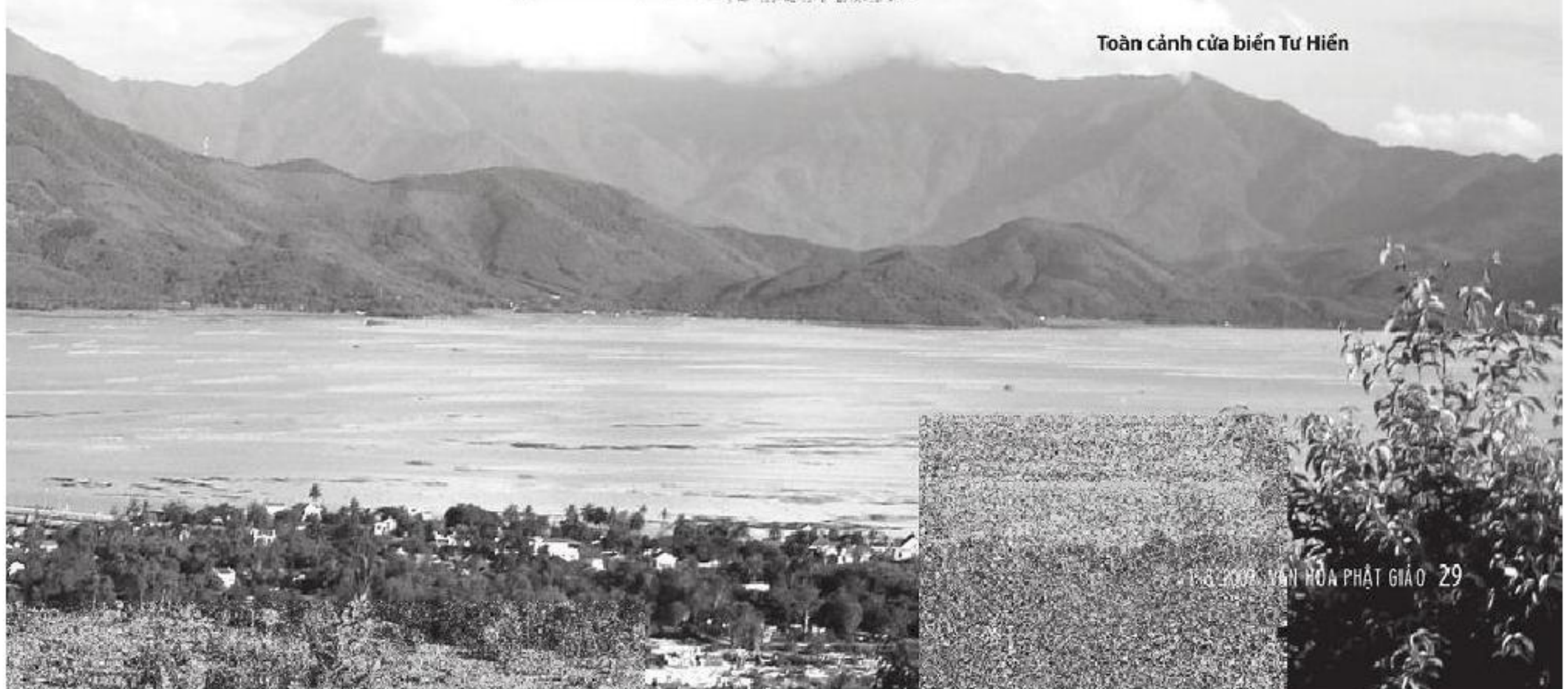
sơn đã không ít lần chứng kiến cảnh quân Nguyên mượn cửa Tư Dung làm bàn đạp để tiến đánh Đại Việt; cũng như chứng kiến Thượng hoàng Trần Nhân Tông sang giao hảo chính trị, kinh tế với người Chiêm Thành. Và chắc chắn là Quy sơn đã tận mắt chứng kiến cảnh Công chúa Huyền Trân về làm dâu đất Chiêm, một lễ vu quy có một không hai trong lịch sử dân tộc từng diễn ra qua cửa biển Tư Dung.

Đặc biệt, kể từ năm 1470, trong nhiều cuộc hành quân, vua Lê Thánh Tông đã xem Tư Dung là một cửa biển trọng yếu. Sách *Đại Nam nhất thống chí*, quyển *Thừa Thiên phủ*, tập thượng, mục Quan Tấn còn ghi rõ: “Đầu niên hiệu Hồng Đức, vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, ngang qua cửa biển Tư Dung, búi ngùi than rằng: núi sông này hùng dũng lắm thay, đời sau chắc có kẻ anh hùng chiếm cứ chỗ này. Sau vua Thái Tổ (Nguyễn Hoàng) dựng cơ nghiệp ở miền Nam, vua Anh Tôn (Nguyễn Phúc

Trần) đóng đô ở Phú Xuân, lời nói ấy quả có ứng nghiệm”. Vua Quang Trung trong lần tiến quân ra Bắc giải phóng dân tộc dưới danh nghĩa phò Lê diệt Trịnh, đã lấy cửa Tư Dung làm điểm xuất quân. Về sau nhà Tây Sơn cũng đã dùng nơi đây làm cứ địa tiến thủ. Đào Duy Từ, Lê Quý Đôn, vua Minh Mạng, vua Tự Đức... tất cả các vị này cũng đã từng khẳng định Tư Dung là cửa biển khả hoàn và tháo chạy trong thế chiến lược dưới nhiều triều đại khác nhau. Đặc biệt, chính Quy sơn là nơi chứng kiến sự tiến bộ của dân tộc ta qua việc vua Tự Đức, vào mùa Thu năm Quý Dậu, 1873, đã cử sứ thần Bùi Viện lên tàu ra nước ngoài học tập nền văn minh khoa học kỹ thuật, đem về ứng dụng vào việc xây dựng, phát triển đất nước.



Toàn cảnh cửa biển Tư Hiền





Một số hiện vật được tìm thấy tại núi Linh Thái.



Dưới thời chống đế quốc Pháp và Mỹ, chính Tư Dung là cửa biển chiến lược mà Quy sơn là cứ địa tiến thủ rất quan trọng của quân đội ta. Ngoài ra, cùng với Bạch Mã và Thúy Vân, Quy sơn là vùng đất có nhiều dược thảo quý, trong đó Kim giao là loại cây có khả năng giúp con người nhận biết được ác tính của độc dược, nên người xưa thường dùng nó làm dưa ăn để vua dùng.

Linh Thái sơn – linh địa thu hút mặc khách tao nhân

Tư Dung không chỉ là cửa biển chiến lược, mà còn là một cảnh quan lý tưởng. Đọc *Tư Dung vãn* của Đào Duy Từ, ta không khỏi ngỡ ngàng trước cái nhìn tinh tế của người xưa khi ông mô tả cảnh đẹp nơi đây:

*"Khéo ưa thay, cảnh Tư Dung!
Cửa thấu bốn bể nước thông trăm ngòi.
Trên trời tinh tú phân ngôi
Đêm treo tỏ bạc ngày soi ác vàng.
Dưới thời sơn thủy khác thường,
Động thời ấy nước, thái hàng kia non".*

Các Thiền sư Trung Hoa nổi tiếng như Hoán Bích Nguyên Thiếu, Minh Hoàng Tử Dung, Đại Sán Thạch Liêm... sau những lần đến hoằng pháp tại Thuận Hoá, ngang qua cửa biển Tư Dung đều ghé vào thăm Quy sơn. Điển hình như Thiền sư Đại Sán Thạch Liêm, sau lần được chúa Nguyễn Phúc Chu mời sang Thuận Hóa giảng pháp năm 1695, khi vào Hội An để trở về nước, ngang qua cửa biển Tư Dung, đã ghé thăm chùa Vinh Hòa và ông cũng đã tức cảnh để thơ:

*Đình xưa khắc chữ "Vinh Hòa niên",
Bên mé biển xanh mở cửa thiền.
Mặt đất mù sa non dợn sóng,
Lung trời mây bủa nóc như thuyền.
Tre xanh nghìn xóm màu thu rụng,
Khe đá một bầu bóng nhật xuyên.
Ham ngắm dáng chiều bên đình núi,
Phiên tăng lễ bái thỉnh khô thiền.*

Cả hai ngôi chùa Vinh Hòa và Thiền Tĩnh thiền viện về sau do chiến tranh đều đã trở thành hoang phế. Mãi đến gần 200 năm sau, vào triều Minh Mạng, năm 1836, nhân lần ngự giá ra chơi cửa biển Tư Dung, thấy di tích cũ hoàn toàn đổ nát, chỉ còn lại bức bình phong quân sự, nên vua đã cho trùng tu lại chùa. Sau lần trùng tu này, vua đã đặt tên chùa là Trấn Hải, đồng thời đổi tên núi thành Linh Thái sơn. Ngoài ra vua còn cho dựng thêm lầu Vọng Hải, có vệ binh phòng ngự để trấn giữ cửa biển Tư Dung.

Nhiều di tích chùa tháp bị lãng quên

Do trải qua nhiều cuộc chiến tranh chống giặc ngoại xâm nên các di tích cũ đến nay đã hoàn toàn bị đổ nát, khiến ta rất khó có thể xác định được vị trí của lầu Vọng Hải, Thiền Tĩnh viện và chùa Trấn Hải, tức chùa Vinh Hòa cũ. Nằm xuôi theo triền núi là một đồng gạch vụn có cây bồ đề mọc ở trên.

Trong đồng đổ nát này, có một am đá bị chôn vùi sâu chừng hai mét. Trong am có tượng Phật kiết già bằng đá bị gãy phần thân trên, chỉ còn lại bán thân của phần dưới.



Cũng xuôi theo triền núi về hướng Đông nam xuống thêm chừng 20 mét có hai phiến đá nằm cách nhau không xa mấy, mỗi phiến chu vi chừng 0,5 mét. Phiến thứ nhất có hình bệ của một tòa sen và phiến kia là hình trái khế có 8 cạnh. Cả hai phiến đá này đều không thấy có khắc chữ gì. Phải chăng đây là hình chóp của một ngọn tháp có từ thời Champa?

Theo người dân địa phương, năm 2002, trong đồng phế tích cũ trên núi Linh Thái vẫn còn sót lại nhiều pho tượng Phật và một tấm bia có khắc chữ Chăm bằng đá. Tiếc là tấm bia và các pho tượng Phật bằng đá ấy đến nay đã không còn.

Hiện nay tại chùa Hải Triều, cách núi Linh Thái về phía Nam chừng 700 mét còn tồn tại một bức phù điêu có khắc chữ Chăm bằng đá. Phù điêu này do các Phật tử vớt lên từ hồ Tam Bạc nằm trong vùng núi Linh Thái và thỉnh về thờ tại đây.

Nằm dưới chân núi Linh Thái, ở ngã ba hướng đi từ đường làng ra biển, đến nay vẫn còn dựng một tấm bia đá, cao khoảng 0,5 mét. Lòng bia khắc ba chữ Hán "Linh Thái sơn". Bia do vua Minh Mạng sắc danh, lạc khoản để "Minh Mạng thập thất niên", tức năm 1836, cùng niên đại với việc vua cho dựng chùa Thánh Duyên trên núi Thúi Vần.

Cần sớm phục dựng các di tích

Nhìn xuống cửa Tư Dung, núi Linh Thái có vị trí của một đài trấn hải, gìn giữ một cửa biển chiến lược của đất nước. Những dấu tích của người xưa thể hiện tầm nhìn chiến lược của cha ông đối với ngọn núi lịch sử này nay chỉ là những đồng đồ nát. Đến thăm núi Linh Thái, du

khách không khỏi khắc khoải mong muốn nhìn lại những hình ảnh xưa. Nỗi niềm ấy không chỉ để thỏa mãn một tình hoài cổ, mà còn nhằm hun đúc ý chí giữ biển, giữ đất, bắt chước tiền nhân.

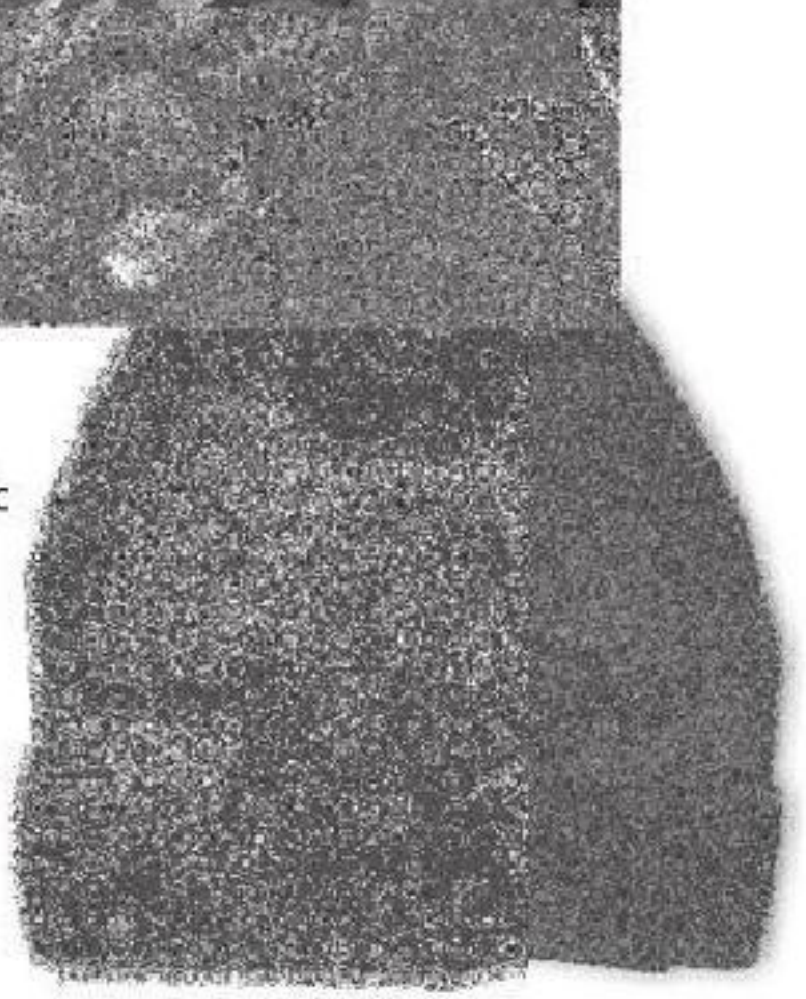
Xét như thế, việc phục dựng các di tích trên núi Linh Thái không chỉ là một nhu cầu tâm linh, mà còn là một nghĩa vụ đối với đất nước, dân tộc.

Mong sao Nhà nước và Giáo hội Phật giáo Việt Nam quan tâm đến việc này. ■

Chú thích:

1. Cửa Tư Dung dưới thời nhà Lý có tên là Ô Long, sau đến thời nhà Trần đổi thành Tư Dung, thời nhà Mạc đổi sang Tư Khách; qua thời Hậu Lê đổi lại Tư Dung, và đến thời vua Thiệu Trị đổi thành Tư Hiền. Cửa lại có tên là Ông Hải Môn, Biện Hải Môn,

2. Có tài liệu cho rằng, chùa Vinh Hòa ban đầu có tên là Hoài Vinh, trùng với tên xã Hoài Vinh. Một tài liệu khác nói chùa có tên là Hòa Vinh. Phải chăng do kỵ húy nên chùa đã nhiều lần được đổi tên?





Giáo dục Nhân cách trong Phật giáo

THÍCH GIÁC TOÀN

I. Khái niệm về nhân cách

Một cách tổng quát, nhân cách là tính cách đặc biệt của một con người trong suy nghĩ, cảm nhận và thái độ hành xử của người ấy. Nhân cách bao gồm thể cách, thái độ, ý kiến, và được thể hiện trong quan hệ với những người khác. So với hành vi, thói quen thì nhân cách có tính cố hữu hơn và có tính chất lọc từ những gì thu đạt được trong quan hệ của một người với môi trường và xã hội.

Dĩ nhiên, như vẫn thường thấy trong triết học, có nhiều định nghĩa về nhân cách. Trong tâm lý học, nhân cách được hiểu theo hai khía cạnh.

1. Do quan sát, nhân cách được giải thích và xếp loại một cách tương đối về những đặc tính tâm lý của con người.

2. Xét những tính chất khiến mọi người giống nhau hay khiến một người khác với những người khác về mặt tâm lý.

Từ đó, xét về nhân cách là xét con người thể hiện mình như thế nào và xét đâu là nguyên nhân của sự thể hiện ấy.

Khái niệm về nhân cách đã có từ thời Hy Lạp cổ đại và phát triển cho đến thế kỷ 16 ở châu Âu, theo đó nhân cách là sự hài hòa của bốn chất lỏng (từ Hy Lạp gọi là humor) là máu, đờm, giận, buồn (giận buồn là biểu hiện của màu mặt) chỉ sự quân bình của tinh thần. Từ nhân cách (personality) còn là sự triển khai của từ "persona" của La-tinh, vốn có nghĩa là chiếc mặt nạ (trong nghệ thuật sân khấu) để quy ước định hình cho một loại hình nhân vật. Về sau, do yêu cầu chữa trị bệnh, kể cả bệnh cơ thể và tâm lý, nhiều lý thuyết về tinh thần và cụ thể là lý thuyết về nhân cách (personality) được đề ra. Đặc biệt, yêu cầu về giáo dục nhân cách càng lúc càng trở nên cần thiết khi giáo dục phát triển và những vấn đề con người trong xã hội mới được đặt ra trong những thập niên đầu của thế kỷ 20.

Theo Sigmund Freud (1856-1939), nhân cách gồm dục tính, ngã, và siêu ngã (Id, ego, superego), trong đó dục tính là quan trọng nhất. Dục tính, qua tiếp xúc với thế giới, đã tạo nên ngã, và từ ngã, có một siêu ngã để đánh giá nó. Dục tính hay bản năng là nguyên nhân và động lực tạo ra nhân cách. Carl Jung (1875-1961) tiếp tục triển khai cái mà Freud gọi là tiềm thức và chủ trương nhân tính vốn hình thành từ những hồi ức gốc (radical memories) mà ông gọi là tiềm thức tích tập (collective unconscious). Do xếp loại các hồi ức này, Jung phân biệt nhân cách hướng nội và nhân cách hướng ngoại của một con người.

Alfred Adler (1870-1973) nhấn mạnh ảnh hưởng xã hội vào nhân cách và xem đây là phần chủ yếu của nhân cách; phần khác là cái xu hướng muốn tiến đến quyền lực để cân bằng mặc cảm tự ti. Như vậy, đối với Adler, nhân cách chủ yếu là ý thức bị ảnh hưởng bởi xã hội cộng thêm cái xu hướng vươn lên để thoát mặc cảm tự ti.

Erich Fromm (1900-1980) xem nhân tính gồm bản năng (như thú vật) và sự tự ti, lý trí và óc tưởng tượng (như con người), đồng thời nhấn mạnh phần ảnh hưởng của xã hội. Carl Rogers (1902-1987) chỉ chấp nhận cách cư xử như là biểu hiện của nhân tính của một người trong hiện tại đối với hoàn cảnh chung quanh. Trong chiều hướng đó, Rogers nói đến cái quan niệm về ngã hay cái cơ cấu ngã (self-concept hay self-structure).

Nhân cách còn được bàn đến qua các cơ cấu khác nữa kể từ năm 1930 đến nay: Ross Stogdine, Gordon W. Allport, Henri A. Murray, Gardner Murphy... trong khi Erik H. Erikson có tham vọng tập hợp các yếu tố sinh học, tâm lý, xã hội thành một học thuyết trọn vẹn về sự phát triển và thay đổi của nhân cách bao gồm suốt đời người.

Thực tế hơn, những cuộc trắc nghiệm tâm lý để tìm hiểu nhân cách bằng sự thống kê (inventories tests) hay sự bày tỏ (phóng chiếu) của người được trắc nghiệm (projective tests) của các trường đại học Mỹ như Minnesota, California (Minnesota Multiphasic Personality Inventory, California Psychological Inventory, Thematic Apperception Test...) thu được một số thành quả nhất định trong việc khám phá, giáo dục nhân cách. Nhìn chung, giáo dục nhân cách càng lúc càng được coi trọng và có lịch sử lâu dài kể từ 25 thế kỷ trước, nó tiếp tục được dò dẫm, phát triển mãi cho đến ngày nay.

Mục đích của giáo dục phương Tây là để tìm hiểu con người, tâm hồn con người, tâm lý hay bản chất con người, để xây dựng một nhân cách tốt, cải thiện nhân cách chưa tốt. Mục đích này là của giáo dục học, xã hội học, tâm lý học và tâm lý trị liệu, thậm chí cả sinh lý trị liệu.

Tuy nhiên, hiện nay một định hướng cho con người vẫn chưa cụ thể rõ ràng và những căn bệnh tâm lý, xã hội vẫn có dấu hiệu càng lúc càng trầm trọng. Nếp sống buông thả, phóng đảng, vô định vẫn càng lúc càng nhiều; hiện tượng cuồng tín, sát nhân, tự tử càng lúc càng gia tăng; đó là chưa kể những sa đọa tinh thần, đạo đức trầm trọng khác... Như thế nghĩa là giáo dục nhân

cách của phương Tây và của nhiều nước ở phương Đông đang bị ảnh hưởng bởi văn minh phương Tây chưa được định hướng đúng đắn, chưa đáp ứng yêu cầu của xã hội, của thời đại.

Chúng ta không phủ nhận những nỗ lực đáng kể của phương Tây trong việc nghiên cứu nhân cách. Đó là việc càng lúc càng đào sâu vào bản năng trong tâm lý của con người. Ta thấy bàn đến bản năng, dục tính, đến các thái độ tâm lý, đến cách cư xử, đến ngã, đến siêu ngã, đến sự bẩm sinh, đến ảnh hưởng của môi trường, của xã hội với nhân cách của một người và của một nhóm người, của toàn thể loài người.

Nếu xét nhân cách trong Phật giáo ta sẽ thấy nhân cách được bàn không chỉ khởi từ bản năng, dục tính mà còn được đào sâu hơn, mở rộng hơn khi xét đến con người ngũ uẩn.

II. Nhân cách trong giáo dục Phật giáo

Như đã nói, con người theo quan điểm của Phật giáo là con người ngũ uẩn, tập hợp của 5 thành tố: sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Khi con người có ý thức về mình thì con người đã là một chúng sinh của cõi hữu vi, của thế giới hiện tượng, vô thường, khổ đau; tức là con người được hình thành bằng ngũ uẩn. Vậy, bàn đến nhân cách là bàn đến những nét chung và riêng của những hành vi, của tâm lý, cách cư xử, tính tình của một cá nhân, nghĩa là bàn đến nhân cách hay tính chất của cái tập hợp ngũ uẩn.

1. Con người ngũ uẩn:

Ngũ uẩn gồm sắc (vật chất, hình tướng), thọ (cảm nhận, cảm giác khi tiếp xúc với các sự vật, đối tượng), tưởng (suy nghĩ, so sánh đối chiếu), hành (vận động, hành động của thân, miệng, ý), thức (cái biết do các quan năng mang lại). Con người, theo Phật giáo là tập hợp của 5 thành tố trên, ngoài ra không có gì khác. Tập hợp là một từ bao hàm trong nó ý nghĩa hữu vi, bị điều kiện hay bị chi phối bởi nhân duyên. Mỗi một thành tố tự nó cũng là do nhân duyên, tức là không có cái sắc nào tự đứng một mình, không có cái thọ nào, tưởng nào, hành nào, thức nào tự thành lập mà không có sự hiện diện, hỗ trợ của các thành tố khác. Tóm lại, tất cả các thành tố và tập hợp các thành tố đều do nhân duyên, như vậy lý duyên khởi là yếu tính của sự thành lập ngũ uẩn. Và đã như vậy thì tập hợp ngũ uẩn hay con người, xét cho cùng không thể hàm chứa một ngã tính nào cả. Không có ngã tính, không có ngã thì cái gọi là nhân cách con người chỉ là nói tạm thời, quy ước mà thôi.

2. Nhân cách:

Bản chất tối hậu của con người là vô ngã, nhưng vì con người là con người của cõi hữu vi, mọi người đều có tâm lý, thái độ, hành xử, tư duy... giống và khác với những người khác nên chúng ta phân biệt nhân cách con người nói chung và nhân cách của một người nói riêng.

Con người là duyên khởi, cụ thể là tập hợp của ngũ uẩn, tức là một sự khổ theo quan điểm của đạo Phật. Con người tự nhận mình có ngã là do thói quen từ vô thủy, thói quen chấp trước, phân biệt, cho rằng cái tập hợp ngũ uẩn là ngã. Cái thức (A lại da) mang các chủng tử được huân tập từ bao đời bao kiếp được nhận là một ngã-linh-hồn. Cái hoàn cảnh chung của cái sức sống tương tục, hay nói khác đi, là nghiệp hay nghiệp lực của thế giới này (hay cộng nghiệp) khiến người ta có những thái độ, hành xử, tư duy giống nhau như đau buồn trước sự mất mát, giận dữ khi bị xúc phạm, vui mừng khi được xứng ý. Như vậy, nghiệp đã tạo ra nhân cách, hay nói khác đi, nhân cách của một người chính là nghiệp của người ấy.

Phật giáo dung chứa khá nhiều học thuyết về tâm lý, về nhân cách của các triết gia, các nhà khoa học hiện đại, nhưng điều đặc biệt là Phật giáo còn đi sâu hơn những học thuyết ấy trong việc xem các bản năng, dục tính, ngã, siêu ngã, tiềm thức có gốc gác trong những đời trước. Trong khi bàn về nguyên nhân của nhân cách trong Phật giáo, người ta phải đụng chạm đến 12 chi phần duyên khởi, 5 thành tố trong tập hợp ngũ uẩn, 3 tính chất căn bản của nhân cách là: tham, sân, si.

Tham, sân, si là biểu hiện của tự ngã sai lầm, của cái ngã khổ đau nhưng lý duyên khởi cho ta biết rằng ngã vốn không, cho nên cái tính Không vẫn là bản chất của nó. Mặt khác, vô tham, vô sân, vô si là biểu hiện của cái vô ngã. Đây là hai mặt của một nhân cách. Do hai mặt này, nhân cách không thiện và nhân cách thiện đều có mặt trong cùng một cá nhân. Thiện và không thiện là hai đặc tính của nhân cách: có gây trở ngại cho cá nhân và cho người khác hay không. Như vậy, thiện hay ác là tính chất của mọi thái độ, cảm xúc, hành động, tâm lý và tư duy của con người nói chung.

Phật giáo với lý thuyết về A lại da còn quan niệm về nhân cách thứ ba là vô ký (không thiện không ác). Điều này rất quan trọng đối với giáo dục nhân cách, chúng ta sẽ bàn tiếp sau này.

Nhưng đối với một cá nhân là đối tượng của giáo dục thì nhân cách riêng của cá nhân ấy mới là quan trọng. "Bá dân bá tánh" (trăm người là trăm tánh), hẳn là rất đúng trong ý nghĩa rằng mỗi người có một nhân cách riêng, không có hai nhân cách hoàn toàn giống nhau.

Tại sao như vậy?

Ta hãy trở lại tập hợp ngũ uẩn. Do tập khí từ các đời quá khứ và đặc biệt do hoàn cảnh nhân duyên hiện tại, trong đó yếu tố quan trọng nhất là giáo dục mà chức năng vận hành của từng thành tố và "cấu trúc" của 5 thành tố của mỗi người không giống nhau. Việc không giống nhau của 5 uẩn này khiến cho mỗi người có một nhân cách riêng.

Việc phân loại nhân cách dựa vào trắc nghiệm tâm lý, trắc nghiệm thái độ là hết sức cần thiết cho giáo dục nói chung và việc phân tích cho được nguyên nhân của một loại hình nhân cách là rất cần thiết cho việc giáo dục nhân cách.

3. Giáo dục nhân cách:

Nhân cách, nói cho đến chỗ tuyệt đối, tối hậu là vô ngã. Giáo dục nhân cách là làm sao chuyển cái giả ngã thành ra vô ngã.

Cái giả ngã, cái ta, hay nhân cách mà một người tự ý thức về mình là cái không thật, cái gây đau khổ. Cái gọi là "ta" chỉ là do duyên khởi, do tập hợp 5 uẩn mà tạo thành.

Theo Pháp tướng Duy thức học, cái chấp ngã là chức năng của Mạt na, Mạt na nhìn vào A lại da mà cho rằng A lại da là ngã, là ta. Vậy, "ngã" được hình thành do nội dung mà A lại da chứa đựng và sự chấp ngã của Mạt na. Để tiến đến vô ngã, một người phải phá bỏ chấp trước và mặt khác không làm phong phú cái nội dung ngã của A lại da bằng cách điều phục thân, khẩu, ý trong hành động, đồng thời tạo thêm và phát triển các chủng tử thiện, hạn chế sự hiện hành của các chủng tử ác. Để đạt mục tiêu ấy, thiền định là phương pháp tốt nhất. Thiền định giúp ta buông bỏ phân biệt, chấp trước, phát triển trí tuệ để nhìn rõ nguyên nhân của khổ đau.

Giáo dục Phật giáo giúp con người phát triển trí tuệ để thấy rõ ngũ uẩn là không, là vô ngã. Phật giáo đề cao 6 Ba la mật là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ. Bốn đức của Ba la mật là khổ, không, vô thường và vô ngã. Chính việc thực hành lục Ba la mật là một phương pháp rèn luyện nhân cách tuyệt vời, là phương cách trị liệu hữu hiệu nhất đối với những bệnh nhân cách (personality disease) mà các nhà phân tích nhân cách hiện đại đã phân tích và tìm cách chữa trị.

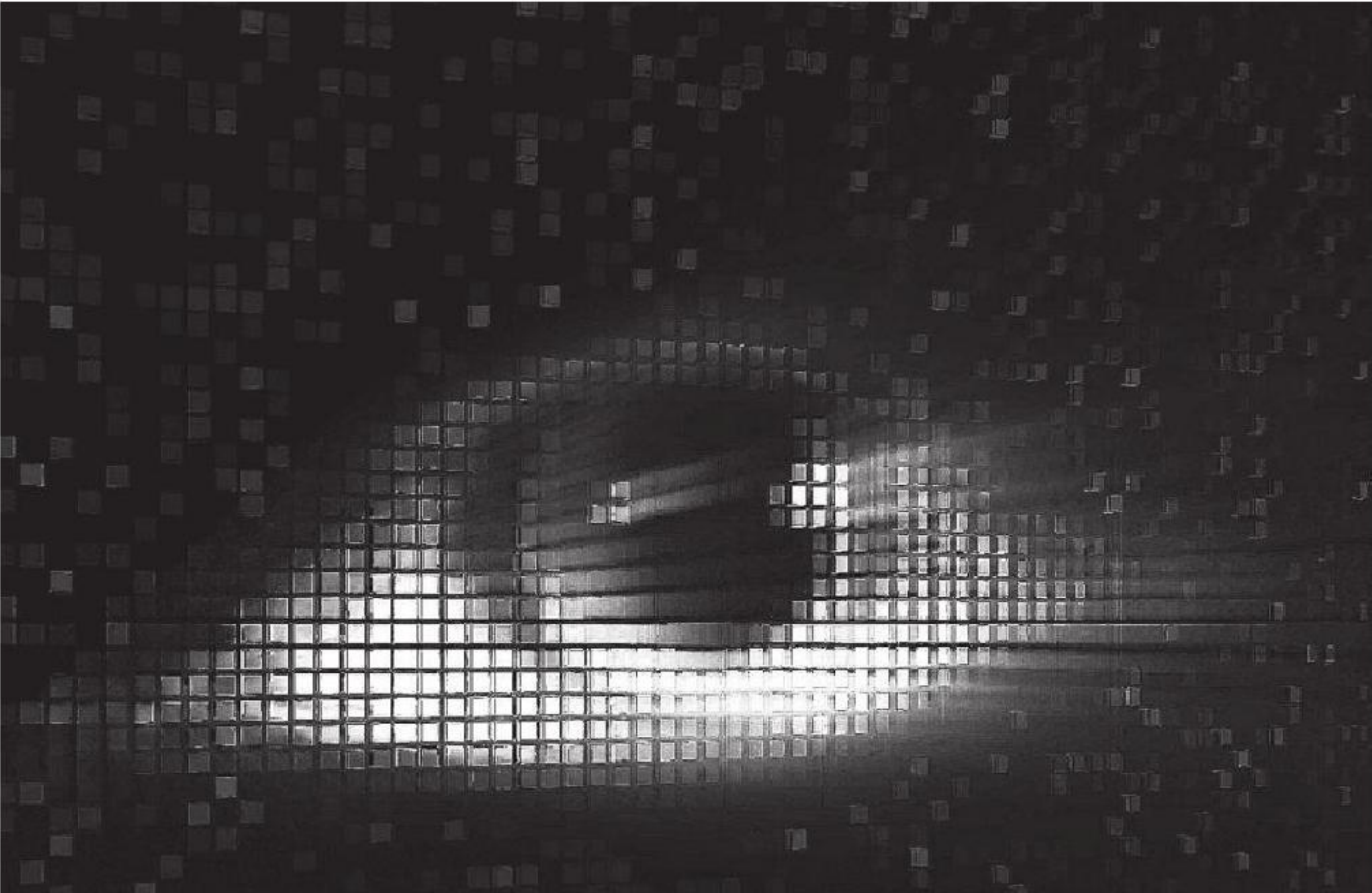
Ngoài ra, nhờ việc phân tích ngũ uẩn và áp dụng giáo lý duyên khởi nên giáo dục nhân cách của Phật giáo có thể xếp loại nhân cách và phương pháp giáo dục, trị liệu cho từng nhân cách: Người có dục tham nặng thì cần tu tập quán vô thường, vô ngã, và thực hành bố thí. Người nặng sân hận thì cần thực hành tứ vô lượng tâm.

III. Kết luận

Như vậy, cái nhân cách tốt đẹp nhất là cái nhân cách vô ngã. Nhân cách càng gần với vô ngã thì càng tạo hạnh phúc cho cá nhân mang nhân cách ấy và góp phần tạo hạnh phúc cho những người chung quanh.

Mọi khổ đau đều là những biểu hiện của tham, sân và si. Ngã chấp là động cơ vận hành của tam độc này. Càng vô ngã thì càng được giải thoát, tức càng ít khổ đau. Sự thật này là kinh nghiệm sống hàng ngày mà người ta lại không để ý đến. Giáo dục phải nhắc nhở cho người ta, phải khuyến khích người ta thực hiện vô ngã. Như thế, nói một cách khác, giáo dục, nhất là giáo dục nhân cách, là phải lấy vô ngã làm mục đích tối hậu.

Những trường hợp bất thường về nhân cách mà các nhà chuyên môn gọi là bệnh nhân cách chính là bệnh chấp ngã, chấp ngã trong các lĩnh vực khác nhau về ý nghĩ, về tâm lý, về ứng xử, về hành động. Giáo dục Phật giáo có thể điều chỉnh, chữa trị những trường hợp bất thường ấy. Con đường giáo dục theo tinh thần vô ngã chính là con đường của giáo dục Phật giáo vậy. ■



Cái nhìn người khác và vật khác

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

1. Vào đề

Ngày nay, với phương tiện khoa học kỹ thuật tiến bộ đến mức khó tưởng tượng nổi, với những cách tổ chức xã hội siêu đẳng, với sự tiến hóa của ý thức loài người, có thể nói không chuyện gì mà con người làm không được, từ chuyện đưa người lên vũ trụ, biến đổi gene, đến việc mọi sinh hoạt đều thông qua máy điện toán. Trong lịch sử, loài người chưa bao giờ giàu có như vậy; con người rất đáng được hưởng hạnh phúc vật chất lẫn tinh thần.

Thế mà trong sách báo những thông tin làm chúng ta không ngờ. “Cứ 7 người, có 1 người đói ăn”, thống kê Tổ chức Nông lương thế giới (FAO) thuộc Liên Hiệp Quốc công bố ngày 20/6 (Tuổi Trẻ 21/6/2009).

“Nóng, Phẳng, Chật. Tại sao thế giới cần cách mạng xanh và làm thế nào chúng ta thay đổi được tương lai” (Thomas L. Friedman 2008, Nguyễn Hằng dịch, Nxb Trẻ, 2009).

Với nhan đề “Biến đổi khí hậu sẽ khiến nền văn minh sụp đổ”: Cảnh báo nghiêm khắc này được đưa ra trong báo cáo lớn nhất từ trước tới nay về tương lai của hành tinh của gần 3.000 chuyên gia do UNESCO, Ngân hàng Thế giới, Quân đội Mỹ, Quý Rockefeller hỗ trợ thực hiện. “Quá nhiều quyết định mù quáng và tham lam đã khiến thế giới suy thoái và thể hiện sự phụ thuộc liên thông lẫn nhau giữa kinh tế và đạo đức: ‘Phải chuyển dịch từ lối cư xử và suy nghĩ ích kỷ, coi mình là trung tâm sang lối ứng xử trưởng thành hơn, có trách nhiệm hơn. Nếu con người

muốn tìm kiếm cơ hội sống sót trong biến đổi khí hậu, họ cần phải nỗ lực tương tự như muốn đưa người lên mặt trăng ngày trước' (*Tuổi Trẻ*, 13/7/2009).

Quả thật, trong tiến trình phát triển của nhân loại theo chiều hướng Tây phương, hẳn đã có trục trặc, hẳn đã có cái nhìn sai lệch về con người và thế giới. Sự sai lệch đó nằm trong văn hóa, nghĩa là trong quan niệm, quan điểm, cái nhìn, về con người và thiên nhiên. Chúng ta hiểu biết quá ít về con người, do đó có chiến tranh, có giết người. Chúng ta hiểu biết quá ít về thiên nhiên, do đó, phải cứu trái đất trước khi quá muộn. Như nhiều trí thức Tây phương khác, Edgar Morin gọi đó là "khủng hoảng của những nền móng" (*Trí thức về trí thức*, 1986, trg 27).

Những khuyết điểm trong văn hóa Tây phương là một chủ đề lớn. Ở đây chúng ta chỉ nói đến một phần của nó, logic học. Và chúng ta cũng để cho chính người Tây phương nói về logic học của họ.

Edgar Morin, "một trong các gương mặt hàng đầu của tư tưởng Âu Mỹ", giám đốc Nghiên cứu danh dự tại Trung tâm quốc gia Nghiên cứu khoa học Pháp (CNRS), đã có những năm nghiên cứu về trí tuệ nhân tạo ở Hoa Kỳ. Tác phẩm của ông được dịch ra tiếng Việt khá nhiều: *Trái Đất Tổ Quốc Chung, tuyên ngôn cho thiên niên kỷ mới* (1993, dịch Việt 2002, Nxb Khoa học Xã hội Hà Nội); *Phương Pháp – Trí Thức về Trí Thức* (1986, dịch Việt 2006); *Phương Pháp – Tư Tưởng* (1991, dịch Việt 2008, ĐHQG Hà Nội)... do Phạm Khiêm Ích dịch và giới thiệu; và *Bảy Trí Thức Tất Yếu Cho Nền Giáo Dục Tương Lai* (1999, Unesco, dịch Việt, Nguyễn Hồi Thủ, 2008, Nxb Trí Thức).

Hầu như trong tác phẩm nào Morin cũng đều nói đến "những hạn chế của môn logic học", và ông đề nghị một logic học mở rộng hơn gọi là dialogique (đối hợp logic, đối logic): "Sự kết hợp cộng sinh của hai thứ logic vừa bổ sung vừa hỗ trợ nhau, vừa cạnh tranh vừa đối kháng" (*Trí Thức về Trí Thức*, trg 42). Ở đây chúng ta chỉ tóm tắt sơ ý kiến của ông trong chương *Lý tính với Logic học* (*Tư Tưởng*, trg 351-435).

"Logic học được Aristote xây dựng dựa vào phép đồng nhất, suy diễn và quy nạp. Ba nguyên tắc không tách rời nhau cấu thành trái tim của logic học đồng nhất:

Nguyên tắc đồng nhất: "A là A"

Nguyên tắc phi mâu thuẫn: "A không thể đồng thời vừa là B vừa là phi B".

Nguyên tắc bài trung: "Giữa hai mệnh đề mâu thuẫn nhau chỉ có một cái có thể coi là đúng: A hoặc là B hoặc là phi B".

"Được tuyệt đối hóa như vậy, nguyên tắc đồng nhất tạo nên một nền móng bản thể luận/ siêu hình học cho lý trí và khoa học phương Tây; tính đồng nhất của các sự vật với chính bản thân chúng phần nào đã cấu thành hiện hữu đặc thù của chúng. Ba tiêu đề này đã trang bị tầm nhìn về một thế giới nhất quán cố kết, tư duy có thể truy cập trọn vẹn thế giới đó, còn mọi thứ hễ đã chệch ra ngoài tính nhất quán ấy đều trở thành phi logic, vừa nằm ngoài thế giới và hiện thực" (355).

So sánh "một thế giới nhất quán cố kết" ấy với thế giới quan Đông phương ta thấy chúng khác biệt nhau như thế nào. Chỉ cần so với hệ thống Bát nhã Phật giáo, mà có thể tóm gọn là: "Tất cả các hiện tượng (các pháp) đều không có bản chất, không có tự tánh". Và bởi vì tất cả các pháp đều vô tự tánh nên mới có thể có tự do giải thoát. Và phải nói thêm rằng giải thoát đối với Phật giáo, là giải thoát cho cái tâm thức nhị nguyên nhìn thấy chủ thể và khách thể là những thực tại "nhất quán cố kết, luôn luôn đồng nhất với chính bản thân chúng". Giải thoát với Phật giáo không phải là trốn tránh người khác và vật khác cùng những vấn đề do hai phạm trù đó gây ra, mà là giải thoát khỏi cái thấy sai lầm của con người về hai phạm trù đó. Cái thấy đúng được gọi là Trí huệ Bát nhã.

Morin nói tiếp: "Từ đó, tự khẳng định một kiểu tuyệt đối hóa logic học bản thể: môn logic học suy diễn/ đồng nhất là tương ứng với hiện thực thật sự, với bản thân tổ chất của thực tại, nó chính là biểu hiện của thực tại và nhân tố khám phá thực tại... Những công trình làm thuần khiết cho ngôn ngữ, toán học, tư duy đã đạt đến đỉnh cao vào đầu thế kỷ 20 với Wittgenstein, Carnap và Cầu lạc bộ Vienne trong việc tìm kiếm một triết thuyết tẩy rửa hết được cái vô đoán, đa ngôn đồng dài, vô nghĩa về siêu hình học, để có được chất lượng nghiêm túc chặt chẽ và hiệu lực giá trị của khoa học" (362).

"Sự trỗi dậy của mâu thuẫn trong trái tim của hiện thực vật lý Heisenberg, Niels Bohr (trg 369)... trong tương phản trong lý thuyết về các lớp của Bertrand Russell (374), đột phá khẩu, mở cửa của nhà toán học Godel (380-383)..."

"Cần từ bỏ mọi hy vọng không chỉ về việc hoàn tất việc mô tả logic duy lý về thực tại, mà cả và chủ yếu việc xây dựng lý trí chỉ độc nhất trên logic học" (431).

"Dù thế nào chăng nữa, tư duy vẫn phải là xuyên logic, hiểu theo nghĩa trong đó tiếp đầu ngữ "xuyên" (trans) nghĩa là đi suốt qua, xuyên qua, vượt qua để nâng lên" (430).

"Mọi hệ thống duy lý đều chứa đựng những câu hỏi mà nó không thể giải đáp được. Nếu nó nhất thiết phải tìm kiếm một thứ siêu quan điểm về bản thân, thì cũng không phải vì thế mà thật sự tồn tại một hệ thống siêu duy lý để có thể xử lý được một hiện thực siêu duy lý. Do vậy, hệ thống duy lý ắt phải mở ra một khung cảnh để nhìn nhận cái siêu duy lý (siêu lý tính)" (434). "Lý tính đích thực đủ năng lực dẫn dắt chúng ta đến giới hạn của giác tính (entendement) và bờ mé của tính chất bao la của cái thực tại. Tới chỗ ấy, lý tính có thể đối thoại được với thi ca" (434).

"Từ bây giờ chúng ta sẽ phải thai nghén một thế hệ mới các hệ thống duy lý, mà các hệ này sẽ nhất thiết phải mở và phức hợp" (435).

Đọc những lời trên, người Đông phương chúng ta không lấy làm lạ. Chúng ta cũng không lạ với những từ 'logic', 'biện chứng' của Tây phương. Chúng ta cũng có logic, biện chứng, có điều logic và biện chứng của Đông phương là logic và biện chứng ba-la-mật (paramita)

nghĩa là logic và biện chứng đưa qua, vượt qua đến 'bờ bên kia'. Chẳng hạn bộ *Logic Phật giáo* (*Buddhist Logic*) của Stcherbatsky in năm 1930 ở Nga, bản dịch ở Mỹ 1962. Đọc một bộ kinh phổ biến ở Việt Nam, kinh *Kim Cương* (bộ kinh này Nguyễn Du đã đọc cả ngàn lần – “Ngã đọc Kim Cang thiên biến linh”) chúng ta đều có thể nhận thấy phần nào cái logic của nó, mặc dù cái logic này có vẻ không phải bình thường (phi thường) và siêu việt.

Kinh Dịch là một loại biện chứng, và đã gây ngạc nhiên cho nhà toán học sáng tạo ra toán học tích phân là Leibnitz (1646-1716) như thế nào. Nếu đọc theo ý thức bình thường thì *Trung Quán luận* của Long Thọ cũng là một loại biện chứng. Nhưng biện chứng của Tây phương là một kết quả của lý tính, một suy luận thành một kết quả có thể viết ra trên mặt giấy: Chánh đế+phản đế=tổng hợp đế. Còn biện chứng của Đông phương, nhất là của Phật giáo, không phải là một loại lý luận, một kết quả suy luận của tâm thức nhị nguyên, mà biện chứng của Phật giáo là sự chuyển hóa của chính tâm thức. Do đó biện chứng của Phật giáo sâu sắc hơn và đem đến một kết quả vô cùng to lớn hơn: chuyển thức thành trí. Nói cách khác, biện chứng của Tây phương là kết quả của ý thức suy luận, nằm trong vòng vận hành của ý thức. Còn biện chứng của Phật giáo là tìm đường vượt khỏi ý thức: “Lìa tâm, ý, ý thức gọi là Niết-bàn” (*Kinh Lăng Già*). Một lần nữa, chúng ta thấy để giải quyết triệt để và trọn vẹn những vấn đề của ý thức, chúng ta phải vượt khỏi ý thức, để ở một mức độ cao và rộng hơn ý thức.

Biện chứng chuyển hóa tâm thức của Phật giáo được diễn tả trong một thiền ngữ được nhiều người biết: Ba mươi năm trước, khi chưa thực hành thì sông là sông, núi là núi. Khi đang thực hành thì sông không là sông, núi không là núi. Còn bây giờ ngộ rồi, thì sông vẫn là sông, núi vẫn là núi.

Chúng ta sẽ không bàn thêm về những vấn đề trên. Chỉ xin lấy một ý kiến của Edgar Morin để kết luận đoạn này:

“Sự phát triển, dù còn giới hạn, của môi trường đa văn hóa nuôi dưỡng này là một nét đáng chú ý của nửa sau thế kỷ XX và nó sẽ phải lớn lên trong thế kỷ XXI, và như vậy sẽ cổ vũ cho tiến trình toàn cầu hóa sự cảm thông nhau. Các văn hóa phương Đông đã khơi dậy ở phương Tây nhiều tò mò và nghi vấn. Phương Tây đã dịch Avesta và các Upanishads vào thế kỷ XVIII, Khổng Tử và Lão Tử ở thế kỷ XIX, nhưng những thông điệp từ châu Á vẫn chỉ là đối tượng nghiên cứu của học giả. Chỉ đến thế kỷ XX, nghệ thuật châu Phi, những triết học và thần bí đạo Hồi, những bản văn thiêng liêng của Ấn Độ, tư duy của đạo Phật và đạo Lão mới trở thành các nguồn tươi mát cho tâm hồn phương Tây đang bị cuốn vào/ trói vào trong thế giới của chủ nghĩa tích cực, chủ nghĩa sản xuất, của năng suất, của tiêu khiển và khao khát sự an bình nội tâm và quan hệ hài hòa với thân xác” (*Bảy Tri Thức Tối Yếu cho nền Giáo Dục Tương Lai*, trg 141).

2. Cái nhìn người khác

Chính cái thấy về người khác và thế giới sẽ quyết định cách ứng xử của chúng ta đối với người khác và thế giới, và điều này cũng quyết định cuộc đời chúng ta là hạnh phúc hay khổ đau. Cái thấy của Phật giáo không chỉ là một quan điểm, một cách nhìn của ý thức mà là chánh kiến, cái đầu tiên và cũng là chỗ đến cuối cùng của con đường Tám Chánh Đạo, nghĩa là nó phải dựa vào bảy cái kia để thành tựu. Tóm tắt, cái thấy là một sự thực hành, khởi đầu và kết thúc của sự thực hành đó.

Làm người, chúng ta chia sẻ với nhau một số phận con người. Đó là một số phận căn bản: bắt đầu bằng sự sinh ra và kết thúc bằng cái chết. Dù cuộc đời mỗi người có khác biệt nhau đến mấy – sự khác biệt do những hành động tốt xấu trong những kiếp trước và kiếp này tạo thành kết quả hôm nay, nhân nào quả nấy, đó là sự công bình, bình đẳng của luật nhân quả – chúng ta đều chia sẻ với nhau một điều căn bản: sống và chết.

Cái nhìn sơ khởi là tất cả con người chúng ta đều giống nhau, không chỉ về thân thể căn bản giống nhau, tâm thức căn bản có những phần như nhau (trí nhớ, lý trí, ý chí, tình cảm...), mà còn ở điều căn bản nhất sống chết như nhau. Con người là sinh vật duy nhất biết làm lễ vui mừng khi có một chúng sanh người được sinh ra (đầy tháng, sinh nhật) và biết làm đám tang khi người ấy chết. Giới hạn trong sống chết, chúng ta chia sẻ cho nhau cuộc đời hữu hạn của mình. Gia đình là một minh chứng cho điều này. Mọi thành tựu của khoa học kỹ thuật cho đến văn hóa xã hội đều dựa trên sự chia sẻ một số phận con người: thông tin, thị trường, từ thiện, y học, giáo dục... cho đến tôn giáo.

Ở cấp độ căn bản nhất, sống là chia sẻ. Người khác là sự chia sẻ số phận sống chết của tôi.

Sự cảm nhận về một cái nhìn như vậy, chúng ta có một bằng chứng mới đây: Ngày 6/7/2009, Tổng thống Hàn Quốc Lee Myung Bak đã hiến 26 triệu USD, 80% tài sản cá nhân cho quỹ xã hội, “Tôi hiểu rằng cách tốt nhất để trả ơn lòng tốt xã hội đối với tôi là trả lại cho xã hội những gì tôi đã kiếm được” (*Wall Street Journal*, TTCT 12/7/2009).

Chân lý duyên sanh tương thuộc làm cho cái nhìn này thêm rộng và sâu. Tôi hiện hữu bởi vì tất cả những người khác hiện hữu. Tôi không thể hiện hữu và hiện hữu như thế này nếu không có cha tôi và mẹ tôi hiện hữu và hiện hữu như thế này. Tôi không thể hiện hữu và hiện hữu như thế này nếu không có những người tôi đã gặp, đã được họ giúp đỡ, kể cả những người tôi chưa từng gặp và có thể đã chết đã tác động lên cuộc sống vật chất và tinh thần của tôi. Sự tương thuộc này không chỉ ở thời điểm hiện tại, mà cả từ trong quá khứ cho đến trong tương lai.

Chúng ta đang sống trong một thế giới cho thấy rõ tất cả mọi thứ, nhà cửa, vỉa hè, đường nhựa, ăn uống, cho đến văn hóa và tôn giáo đều là công trình của tất cả những người khác. Tôi không thể hiện hữu như thế này nếu không có mọi người cùng hiện hữu, và nếu chỉ thiếu đi một người, sự hiện hữu, nghĩa là thân tâm tôi, sẽ khác đi. Tôi hiện hữu vì

tất cả những người đã từng hiện hữu, và trong tương lai sự hiện hữu của tôi cũng sẽ được quyết định bởi những người trong tương lai sẽ hiện hữu như thế nào.

Tôi là một hữu thể hợp tạo bằng tất cả những người khác, những vật khác. Tôi là tất cả những người khác. Mỗi người chúng ta là tất cả thế giới.

Đi lên thêm nữa, người khác là gì? Đức Phật đã nói: “Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành”. Bồ-tát Thường Bất Khinh trong *kinh Pháp Hoa* nói: “Tôi không dám khinh thường các người, bởi vì các người sẽ thành Phật”. Chương Phổ Nhân (Con mắt thấy khắp) của *kinh Viên Giác* nói: “(Khi giác ngộ) mới biết chúng sanh bốn lai thành Phật”.

Một Lạt-ma cao cấp thời hiện đại đã nói: “Bạc Giác Ngộ thấy Phật tánh trong tâm chúng sanh” (Thinley Norbu, *White Sail*, Shambhala 2001, trg 28). Truyền thống Thiền tông Việt Nam cũng có một cái nhìn như vậy. Chẳng hạn Thiền sư Viên Chiếu (990-1090).

Hỏi: Tất cả chúng sanh đều nói là Phật,

Câu này chưa rõ xin thầy chỉ dạy?

Đáp: Khuyên ông hãy gắng nông tang ấy

Chờ thọ làm chi đợi nhọc công.

“Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh”, đó là cái thấy, thiền định và hạnh (tương đương với nền tảng, con đường và quả) của Đại thừa, gồm cả Thiền tông và Kim Cương thừa.

Tuy đây là cái thấy rất ráo, nhưng mỗi chúng ta tùy theo khả năng của mình đều có quyền làm quen với cái thấy ấy, để tâm và tập trung vào nó (thiền định) và sống theo nó (hạnh). Chẳng hạn, chúng ta đều biết giữ năm giới làm nâng cao nhân cách của chúng ta, nhưng nếu không có cái nhìn rất ráo này (tất cả chúng sanh đều có Phật tánh), cuộc sống của chúng ta sẽ có nhiều sơ sót. Trong gia đình nếu chồng nhìn vợ, vợ nhìn chồng chỉ như một đối tượng tình dục thì như vậy là đã phạm tà dâm. Hoặc chỉ như một bộ máy kiểm tiền, một thân xác để lao động, một phương tiện để thực hiện những điều gì đó... thì như vậy ít nhất là đã phạm tội trộm cướp: trộm cướp nhân cách cao cả nhất là Phật tánh của người kia.

Tin rằng mỗi người đều có tiềm năng Phật tánh thì đó là sự tôn trọng thật sự, sự không xâm hại thật sự, đó cũng là nền tảng tạo ra sự hài hòa xã hội. Tất cả mọi học thuyết, mọi thực hành xã hội, chính trị, kinh tế đều đã không thể tạo ra một xã hội hài hòa vì tất cả đều thiếu đi cái nhìn nền tảng ‘Tất cả mọi người đều có Phật tánh’, từ đó để cho tham sân si mặc sức hoành hành.

3. Cái nhìn vật khác và thế giới

Trong đời sống bình thường, hầu như ngoài thân tâm chính mình ra chúng ta không thấy gì cả. Chúng ta chỉ thấy có năng lượng và sự sống trong thân tâm chúng ta mà chúng ta không thấy năng lượng và sự sống của vũ trụ; chúng ta chỉ thấy thân thể chúng ta mà không thấy thân thể vũ trụ; chúng ta chỉ thấy tâm hồn bất an, nhiều

loạn của chúng ta mà không thấy sự bình an và tịch lặng, sự hài hòa hân hoan của vũ trụ.

Chúng ta hãy đi thẳng vào cái thấy trí huệ của Phật giáo:

“Thiền nam tử! Bồ-tát trong hội này và chúng sanh đời sau chúng được các ảnh tượng huyền hóa diệt mất (chúng ngộ vô tự tánh), bấy giờ liền đắc thanh tịnh toàn khắp mọi phương, tánh giác hiện rõ khắp cả hư không vô biên. Cái giác tròn đầy sáng suốt đã hiện ra nên hiển bày tâm thanh tịnh. Tâm thanh tịnh thì thấy trần thanh tịnh. Cái thấy thanh tịnh thì nhãn căn, nhãn thức thanh tịnh. Như thế cho đến tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng đều thanh tịnh.

“Thiền nam tử! Căn thanh tịnh thì sắc trần thanh tịnh. Sắc thanh tịnh thì thanh trần thanh tịnh. Hương vị xúc pháp cũng lại như vậy.

“Thiền nam tử! Sắc trần thanh tịnh thì địa đại thanh tịnh. Thủy đại, hỏa đại, phong đại cũng lại như vậy. Bốn đại thanh tịnh thì mười hai xứ, mười tám giới, hai mươi lăm cõi đều thanh tịnh. Bởi tất cả thế gian thanh tịnh nên tất cả pháp Phật đều thanh tịnh.

“Thiền nam tử! Tất cả đều là thật tướng, tánh vốn thanh tịnh, nên một thân thanh tịnh. Vì một thân thanh tịnh nên nhiều thân thanh tịnh. Nhiều thân thanh tịnh như thế cho đến mười phương chúng sanh đều là Viên Giác thanh tịnh.

Thiền nam tử! Một thế giới thanh tịnh thì nhiều thế giới thanh tịnh, cho đến suốt cả hư không, tròn khắp ba đời, tất cả bình đẳng thanh tịnh chẳng động... (chương Bồ-tát Phổ Nhân, *Kinh Viên Giác*).

Cái thấy này, cái Phổ Nhân (thấy khắp) này đưa chúng ta vào thế giới thanh tịnh của Phật, còn gọi là Tịnh độ của Phật. Sự thanh tịnh này là thật tướng của thế giới và chúng sanh. Đó là cõi Phật hiện hữu ngay ở đây và bây giờ.

Sự thực hành của Thiền tông Việt Nam là đạt được cái thấy ấy. Cái thấy mà trong ngữ lục của Thiền sư Viên Chiếu gọi là “chạm mắt là Bồ-đề”:

“Hỏi: Tâm – pháp đều quên thì tánh tức chân. Thế nào là chân?

Đáp: Hoa núi mưa sa, thần nữ lệ

Trúc sân gió thổi, Bá Nha đàn”.

Tất cả sự vật, tất cả cảnh đều thanh tịnh vì tâm thanh tịnh. Để rõ hơn, chúng ta trích một đoạn của *Kinh Phật Thuyết Phật Mẫu Xuất Sanh Tam Pháp Tạng Bát Nhã Ba La Mật Đa* (Pháp sư Thi Hộ dịch, cư sĩ Từ Chiếu chùa Châu Lâm, Huế, dịch ra Việt văn, 2009, Nhà sách Văn Thành xuất bản):

“Các thiên tử, vì giống như Chân như Như Lai không đến không đi, nên Chân như Tu Bồ Đề cũng không đến không đi; vì Chân như Như Lai xưa nay không sinh, nên Chân như Tu Bồ Đề cũng xưa nay không sinh. Vì sao? Chân như Như Lai tức là Chân như tất cả các pháp, Chân như tất cả các pháp tức là Chân như Như Lai” (Phẩm *Chân Như* thứ 16).

Đến đây chúng ta thấy căn nguyên của bệnh khổ, không mãn nguyện của chúng ta, và vì không mãn nguyện, luôn luôn thêm khát, chúng ta đã xài phí, khai thác vô độ thiên nhiên và thậm chí cả người khác. Chúng ta không thỏa mãn vì chúng ta đã không thấy biết thực sự thiên nhiên là

gì, người khác là gì. Vì không thấy được thật tướng của tất cả mọi sự (Chân như của tất cả các pháp), hữu tình cũng như vô tình, của tất cả thế giới là thanh tịnh, nên chúng ta rong ruổi, chạy đua, giành giật những cảm giác của giác quan bề ngoài. Căn bệnh khát khao muốn có nhiều thêm nữa, muốn thống trị thêm nữa, muốn sung sướng vật chất thêm nữa, cả hai phía người tiêu thụ và người sản xuất, đã làm suy hoại thế giới của chúng ta và những mối tương quan giữa người với người của chúng ta. Căn bệnh đó chỉ được chữa trị tận gốc khi nào chúng ta tin được và thấy được như Bồ-tát Phổ Nhân đã thấy, đã mãn nguyện: “Hết thảy đều thanh tịnh, chẳng động, khắp pháp giới”. Cái tin và cái thấy ấy là tin và thấy “Chân như tất cả các pháp tức là Chân như Như Lai”.

Khi tác giả Thomas Friedman nói rằng thế giới của chúng ta đang càng ngày càng “Nóng, Phẳng, Chật” và mong rằng nhân loại, các nước giàu cũng như các nước nghèo áp dụng những biện pháp nghiêm ngặt để tình hình khỏi tồi tệ hơn nữa, thì người Phật giáo nhìn căn bệnh sâu xa hơn. Thế giới Nóng Phẳng Chật, trước hết vì tâm con người Nóng Phẳng Chật. Thế giới không hài hòa vì tâm con người không hài hòa. Cho nên chúng ta cấp bách cần một cuộc Cách Mạng Xanh ở thế giới bên ngoài, một “Kỷ nguyên Năng lượng và Khí hậu”, chúng ta đồng thời cũng cần hơn một cuộc cách mạng bên trong, một cuộc cách mạng con người, một cuộc cách mạng tâm thức con người. Nếu không, sự việc sẽ như đau gan mà chỉ thoa thuốc cho hết ngứa.

Các bậc thức giả ở Tây phương ngày nay trong hoàn cảnh này đều nhắc đến Đông phương. Hầu như trong bất kỳ cuốn sách nào bàn về những vấn đề thế giới đều nói đến ít nhất là một đường lối của Đông phương.

Giải pháp duy nhất cho thế kỷ XXI, cho thiên niên kỷ thứ 3 là chúng ta hãy thôi chạy đua về kinh tế và quân sự, hãy bớt hướng năng lượng hữu hạn của một đời người vào việc khám phá, khai thác, sản xuất và hưởng thụ vật chất, mà hướng năng lượng đó vào việc khám phá, khai thác, sản xuất và hưởng thụ tâm linh hay tinh thần. Bản tánh của tâm thức thì bao la, vô hạn, sẵn sàng đáp ứng cho tất cả mọi mong muốn của tất cả mọi người. Chúng ta cần đi vào sâu, thật sâu, để khám phá, khai thác, sản xuất và hưởng thụ thế giới bên trong của tâm thức mình.

Nơi đó – Nam tông gọi là Niết-bàn, Bắc tông gọi là bản tánh của tâm thức, thật tướng hay Chân như của tất cả các pháp... – thì không nóng vì những ngọn lửa tham sân si đã tắt. Nơi đó

không chật, vì như các luận đã nói, dù có bao nhiêu người vào thì không vì thế mà trở nên chật chội, mà phải giành nhau đất đai, không khí và nước. Nơi đó không phẳng, không phải là một mặt bằng hai chiều buồn tẻ, mà rất nhiều chiều chứa đựng tất cả những khác biệt phong phú của vũ trụ, tất cả tâm và tất cả vật.

Đó là nơi bình an dập tắt mọi tìm kiếm khát khao, nơi thanh tịnh thỏa mãn mọi tham dục, nơi tự do cho tất cả mọi giới hạn, nơi hạnh phúc cho tất cả mọi lên xuống trầm luân, nơi bất sanh bất diệt cho mọi sanh diệt.

Những ai không tích chứa

Ăn uống biết liễu tri

Tự tại không chỗ hành

Không, vô tướng, giải thoát

Như chim giữa hư không

Lộ trình không thể vẽ.

Người chiến thắng không bại

Người bước đi trên đời

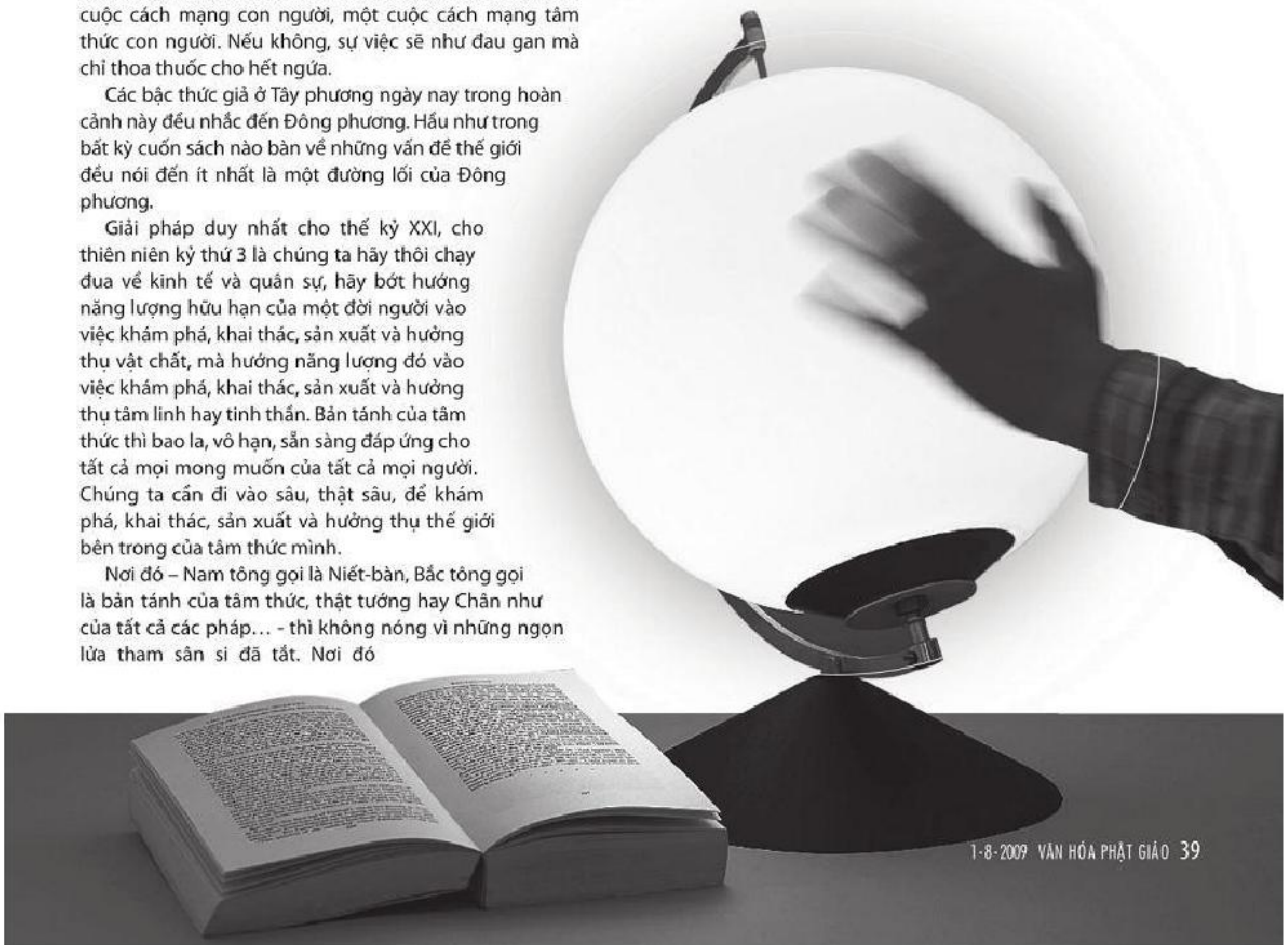
Không dấu vết, vô tận

Phật giới rộng mênh mông

Ai có thể theo dõi

Bậc không in dấu tích?

(Phẩm A-la-hán và phẩm Phật Đà kinh Pháp Cú, theo bản dịch HT. Thích Minh Châu). ■



Nỗi khổ của **thần đồng...**

BS ĐỖ HỒNG NGỌC



**10-year-old Isha Dang
has given 125 solo
dance performances**



Nhìn bé Adora Svitak, thần đồng văn chương Mỹ, xúng xính trong chiếc áo dài xanh truyền thống Việt Nam với mái tóc cắt ngắn giản dị, xinh tươi, không ai là không thương mến và ngưỡng mộ. Từ lâu người ta thấy nhiều thần đồng về bóng đá, về âm nhạc, cờ vua, toán học mà ít thấy thần đồng về văn chương! Adora hiện đã là một thần đồng văn chương, có lẽ không chỉ của Mỹ mà còn của cả thế giới. Những ngày ở TP.Hồ Chí Minh, cô bé tất bật với bao nhiêu là buổi họp mặt giao lưu nơi này nơi khác, gặp gỡ các nhà báo, nhà văn, thầy cô giáo, trả lời trực tuyến trên báo *Tuổi Trẻ*, ra mắt tủ sách ở báo *Thanh Niên*, trò chuyện trên đài truyền hình... Bạn rộn là vậy nhưng em vẫn không quên nhai hạt điều và ăn xoài, những món khoái khẩu của em tại đây. Có lẽ dòng máu Đông phương trong em làm cho em không khác chút nào với một bé gái Việt Nam, đã gọi lên trong lòng nhiều bậc cha mẹ trẻ ước mong mình cũng có được một đứa con xuất chúng như thế!

Thực ra ở nước ta từ xưa đã có những thần đồng như Lương Thế Vinh, Lê Quý Đôn... nổi tiếng trong sử sách và gần đây cũng đã phát hiện nhiều dấu hiệu của thần đồng như một bé 3 tuổi nào đó chưa học mà đã biết đọc báo, đọc sách, một bé 4 tuổi đã làm toán xuất sắc và có trí nhớ tuyệt vời...! Nhiều bà mẹ bây giờ có khuynh hướng chọn ngày chọn giờ để mổ đẻ, mong cho con mình được sinh vào ngày tốt, giờ tốt, nếu không được là thần đồng, thiên tài thì ít ra sau này cũng được hơn người, giàu sang phú quý... Đó chính là một trong những lý do đưa đến việc mổ đẻ ngày càng nhiều, gây nhiều tai biến cho trẻ do sinh non ngày tháng, dẫn đến suy hô hấp, nhiễm trùng và trong tương lai không xa có thể còn bị bệnh thần kinh, tâm thần rất đáng lo ngại! Chính vì thế mà ngành y tế mới đây đã có quyết định ngăn cấm sự lạm dụng sanh mổ!

Trên thế giới cũng không thiếu những thần đồng! Mozart, 250 năm trước, mới 3 tuổi học đàn, 5 tuổi sáng tác

nhạc và 6 tuổi đã là một thiên tài âm nhạc nổi tiếng. Gần đây báo chí nhắc đến Sho Yano, được xem là một trong những thần đồng nhỏ tuổi nhất, người Mỹ mang trong mình hai dòng máu Nhật - Hàn với chỉ số thông minh (IQ) trên 200 (người bình thường là 85-115). Sho Yano phải học riêng tại nhà với bố mẹ do không có trường nào nhận cậu bé mới 7 tuổi vào học bậc trung học. Khi 8 tuổi, Sho Yano đậu trung học phổ thông và bước vào đại học lúc 9 tuổi. Đại học Loyola đã cấp học bổng cho Sho và chỉ mất 3 năm Sho đã hoàn thành chuyên ngành hóa sinh. Còn thần đồng Ấn Độ William James Sidis 7 tuổi xuất sắc về toán học; 8 tuổi, vượt qua môn thi Cơ thể học tại Đại học Y khoa Harvard, 9 tuổi biết cả chục ngoại ngữ và năm 11 tuổi đã là giảng viên toán tại Harvard. Cha cậu là nhà tâm lý học hàng đầu, giáo sư của Đại học Harvard. Chính ông đã chỉ trích mạnh mẽ cách dạy trẻ theo truyền thống – mà ông cho là cản trở sự phát triển của trẻ - để tự đề ra những phương pháp dạy mới mẻ. Giới truyền thông đặc biệt quan tâm từng bước phát triển của Sidis. Nhưng bất ngờ là chẳng bao lâu sau, Sidis rơi vào tình trạng khủng hoảng thần kinh, và chết vào tuổi 46.

Khi nghiên cứu não bộ của các thần đồng qua hình ảnh máy chụp cắt lớp cộng hưởng từ (MRI), các nhà nghiên cứu ghi nhận có sự hoạt động mạnh của chuyển hóa tế bào não, khối lượng máu cung cấp tăng cao ở các vùng não tương ứng. Thần đồng rõ ràng có nguồn gốc từ gene di truyền nhưng rất cần có môi trường thuận lợi mới mong phát triển tốt đẹp. Một thần đồng có thể có IQ rất cao, vượt cả Einstein như Akrit Vaswal ở Nurpur - thần đồng y học - nhưng cũng lại rơi vào thất bại dù có được cả một labo riêng để nghiên cứu điều trị ung thư và AIDS. Không có gì đảm bảo một người trẻ có IQ cao sẽ thành công khi trưởng thành bởi không thể chỉ dựa vào IQ. Có hai mối nguy cơ lớn cho thần đồng: một là sự kỳ vọng của cha mẹ, người thân, và hai là sự “giám sát, theo dõi” của giới truyền thông và dư luận. Để một đứa trẻ phát triển được hài hòa,

cần có sự phát triển cân đối cả về trí tuệ, về cảm xúc, về xã hội và về thể chất. Bác sĩ Pralhjit Malhi, Tiến sĩ Tâm lý học, giáo sư Nhi khoa nói: cha mẹ những bé xuất chúng cần được tham vấn. Những kỳ vọng không thực tế của họ có thể đẩy trẻ đến chân tường! Một bé 12 tuổi dù trí thông minh đến đâu thì về cảm xúc, về thể chất vẫn là một bé 12 tuổi. Sự "lệch pha" này tạo nên những khó khăn cho trẻ, nhất là khi phải hòa nhập với cộng đồng. Sự phát triển không hài hòa làm cho trẻ bị dồn nén, có những hành vi không phù hợp. Trong nhóm trẻ cùng lứa, các em không thể chơi chung, bởi trong khi các em say mê toán, say mê y học, văn chương thì các trẻ khác chỉ chơi trò chơi... con nít! Do đó, các em dễ trở nên cao ngạo, và bị kỳ thị, xa lánh. Chủ yếu là do trở ngại về truyền thông, ngôn từ sử dụng và hành vi không phù hợp. Bản thân các em cũng thường tự đòi hỏi ở mình quá cao, luôn luôn muốn tuyệt đối hoàn hảo, nên rất dễ rơi vào thất vọng, ngã lòng một khi thất bại. Và cũng vì quá thông minh, quá nhạy cảm, các em càng dễ bị sốc khi nhận thấy mọi sự không trơn tru, không tốt đẹp như mình nghĩ tưởng! Nghiên cứu còn cho thấy các bé gái thần đồng thường không chấp nhận giới tính của mình, không có được hạnh phúc trong đời sống bình thường mai sau. Tóm lại, thần đồng rất cần được sự chăm sóc đặc biệt để tránh những nguy cơ nói trên.

Trở lại với Adora Svitak. Em thật dễ thương. Thật ngoan. Em có được ông bố và bà mẹ ý thức rõ thế giới của em, biết cách hỗ trợ em. Adora hiện không học ở trường mà học ở lớp riêng tại nhà, học cả chương trình cấp 1 và 2, vẫn tiếp tục đọc sách và viết lách và đi đây đi đó với mẹ.

Mơ ước của em rất đơn giản: trở thành một cô giáo. Thế nhưng thấy cách làm việc của em hiện nay ai cũng phải lo ngại cho em: trong khi các bạn cùng tuổi đang vui chơi "như một đứa con nít" thì em đã phải đọc mỗi ngày 2-3 cuốn sách văn học, lịch sử, triết học... mỗi năm viết hàng trăm truyện ngắn và tiểu thuyết, không kể các hoạt động xã hội, đi đó đi đây...

Cầu chúc em được bình an! ■



11-year-old Akrit Jaswal's IQ beats that of Einstein

Các vấn đề mà một "thần đồng" thường gặp phải:

1. Phát triển không đồng đều: Trí thông minh của một người lớn - hơn cả người lớn - nhưng cảm xúc vẫn là của một đứa con nít nên hành vi không phù hợp, thể chất yếu đuối, thiếu kinh nghiệm giao tiếp xã hội, dễ bị phê phán...

2. Lúc nào cũng muốn hoàn hảo. Tự đặt mục tiêu cho mình quá cao. Tưởng tượng rất mạnh, quá mẫn cảm, trong khi tiếp cận thực tế thấy không phải vậy thì mất kiên nhẫn, nản lòng, tự coi là thất bại; đặc biệt khi có sự tăng bốc của dư luận.

3. Kỳ vọng của người thân quá lớn. Không có thì giờ vui chơi với bạn bè cùng lứa, không hòa mình được với chúng bạn, bị cách ly, cô độc.

4. Quan niệm lệch lạc về mình: Phát triển sớm trong một lãnh vực nào đó, cộng với kỳ vọng của người thân đưa đến

khủng hoảng tâm lý, lẫn lộn mục tiêu trong nghề nghiệp, bị cái nhìn soi mói, dò xét của mọi người, dễ tự cô lập.

5. Khó kết bạn. Trong nhóm bạn cùng lứa thì tỏ ra là một người lớn. Suy nghĩ, nói năng như một người lớn. Trở ngại truyền thông: ngôn từ, hành vi, ý tưởng không phù hợp lứa tuổi. Dễ tự cao tự đại.

6. Môi trường học tập không phù hợp. IQ khác biệt dẫn đến học hành chán nản.

7. Không chấp nhận giới tính/ Khó khăn trong hôn nhân gia đình, nghề nghiệp.

8. Cha mẹ sẵn sàng "dán nhãn" cho con mình. Thấy cô sẵn sàng truyền đạt hết kiến thức cao nhất của mình, ai cũng muốn em phải xuất sắc môn mình dạy khiến em bị "tẩu hỏa nhập ma"! Giới truyền thông theo dõi giám sát từng cử chỉ, từng lời ăn tiếng nói!



Five-year-old Jasmine Choudhary taking part in the Parsvnath National under-11 chess championship. PTI photo



Toàn cảnh thành phố Urumqi

Thư kiếm ân cứu lục

TINH TRẦN

Chuyện của Kim Dung tiên sinh kể rằng những người Hán phản Thanh phục Minh lập nên Hồng Hoa Hội. Trong khi chạy trốn sự tróc nã của quan quân Thanh triều ngoại tộc, Hồng Hoa Hội đã đi về miền Tây xa xôi, nương nhờ một ngoại tộc khác là những bộ lạc du mục Hồi Cương.

Trong diễn tiến phải có của một tiểu thuyết võ hiệp, độc giả bị cuốn theo mối tình ngang trái của nàng Hoắc Thanh Đồng, hồi hộp khám phá bí ẩn gia đình của Hoàng đế Càn Long, tưởng tượng cảnh trí lầu son gác tía trong thành Bắc Kinh cho đến hoàng hôn rực rỡ miền Tân Cương... Rồi những trận so tài long trời lở đất giữa hai phe hắc bạch, trong ánh lửa thiêu đốt cung điện Tử Cấm Thành, trong bão cát sa mạc nơi biên địa. Chúng ta cũng biết Kim Dung là một người viết dã sử tài tình, đối với độc giả yêu mến lịch sử, khi những tình tiết tiểu thuyết qua đi sẽ còn đọng lại một không thời gian lịch sử, những thông điệp để lại từ các mối dây nợ lịch sử ấy. Thông điệp ấy ở đây chính là *Thư, Kiếm, Ân, Cứu* được ghi chép lại.

Thư tịch lịch sử kể lại rất rõ ràng về mối quan hệ không đơn giản giữa người Hán và các ngoại tộc, trong đó có người Đột Quyết. Tổ tiên Tây Đột Quyết của họ đã bị nhà Đường đánh đuổi, phải chạy dài đến miền Đông Địa Trung Hải mà lập nên nước Thổ Nhĩ Kỳ, cả một không gian mệnh mông đầy sức sống Thổ-Đột Quyết trường cửu đến ngày nay. Cuộc thiên di này tạo nên một bản sắc mới cho người Thổ, làm cho họ khác hẳn người Hán, không những về chủng tộc, mà còn là ngôn ngữ và văn hóa. Tâm tình của Kim Dung tiên sinh ít nhiều gửi gắm qua nhân vật Trần Gia Lạc, trong đoạn cuối của tiểu thuyết, đã bàn luận với cô gái Hồi Cương về kinh *Koran*. Người Đông Đột Quyết bây giờ có cả một hậu phương tâm linh và văn hóa mệnh mông. Vào thời điểm diễn ra câu chuyện dã sử (cuối thế kỷ 18), người Đột Quyết đã khác Trung Nguyên lắm rồi. Cuộc bình định miền Tây của Càn Long chưa bao giờ dễ dàng.

Thư kiếm ân cứu lục nhắc lại một truyền thuyết về gốc tích Hán tộc của Càn Long, truyền thuyết mà không nhà chính sử nào công nhận, ầu cũng là một truyền thống lịch



Phụ nữ Uighur trên đường ra chợ



Một góc Urumqi



Trẻ em Uighur trước một ngôi đền

sử đặc thù Á Đông, có những điều mà người chép sử (của triều đình) không muốn (dám) ghi, và cứ thế người dân cứ tin vào những cố sự không chính thống rồi tha hồ tưởng tượng. Kim Dung cũng tưởng tượng và cho rằng đã nặng tay đối với nhân vật Càn Long, một hoàng đế mạnh mẽ. Hư cấu từ một truyền thuyết, câu chuyện cung đình của Thanh triều phản ánh số phận của một dân tộc khác, dân tộc Mãn (Nữ Chân), từ vị trí kẻ thống trị đã bị đồng hóa, Hán hóa đến tận gốc. Càn Long được cho là người 100% dòng máu Hán sau những âm mưu cung đình thành công của giới quý tộc Hán. Hậu duệ Khiết Đan, Hoàng Thái Cực từ nay lâu thông kinh sách Khổng Mạnh.

Cuối cùng thì Càn Long cũng bình định được Tân Cương sau những tổn thất nặng nề về nhân mạng. Chuyện ấy có hề chi so với sự khuếch trương tinh thần Đại Hán ra khắp bốn phương?! Ông vua Mãn lâu thông tiếng Hán này không chút động lòng về hàng ngàn chiến binh Hán Mãn vùi thây trong cát nóng Tân Cương, trong băng giá Tây Tạng và cả trong không khí nóng nực của Đầm Mực ngoại thành Thăng Long.

Lịch sử cơ hồ lặp lại khi người ta không muốn giải quyết những ân oán bằng những tiếng nói luận bàn mà chỉ bằng những viên thái thú và đao binh. Nước Đông Đột Quyết tồn tại ngắn ngủi trong vài năm đầu thế kỷ 20 mà không ai quan tâm, nhưng tinh thần của nó lại

âm ỉ dài lâu và chỉ đợi dịp bùng phát. Ngày nay người ta không chỉ có một con đường thoát thân là trốn vào dãy Côn Lôn hoang vu, người ta bây giờ có cả một thế giới phẳng để đi kiếm tìm cái riêng của dân tộc.

Và hôm nay lửa cháy ở thành Urumqi, đô thành đáng ra được tạo dựng cho tư lựa và thương nhân, cho tôn giáo và văn hóa. Nghĩ cho cùng, *Con đường tư lựa* cũng đã được tạo ra từ các ý đồ chính trị của các hoàng đế, hết Ban Siêu rồi Trương Khiên hạ Tây Vực để đưa quyền uy thiên triều đến miền quan tái. Vàng bạc, lông thú... chắc chắn là đã gắn liền với các mưu đồ đó. Điều mà họ không biết trước là Đạo của người Hồ (Ấn Độ) cũng theo đó mà vào Trung Hoa, mang theo tiếng gọi Ahimsa (*bất hại*) của Đức Thế Tôn đến với chúng sinh. Huyền Trang Đại sư cũng theo con đường ấy mà tìm đến kinh sách, mà kể lại cho hậu thế lịch sử Phật giáo. Những công trình kỳ vĩ ca ngợi Đức Phật được dựng lên ở Đôn Hoàng. Không xa nơi đó, giờ đây thành Urumqi đang nhen nhúm ngọn lửa của sự thách thức, đấu tranh giữa ý thức dân tộc và ý cộng đồng chung sống.

Bao giờ *Con đường tư lựa* hồi sinh? Cho nàng ký sĩ nhỏ cười *Bạch mã khiêu tây phong* (một truyện ngắn của Kim Dung) giữ lại trong lòng những kỷ niệm đẹp về Hồi Cương! Cho lửa hết cháy ở thành Urumqi, cho ân oán xưa cũ tan biến vĩnh viễn trong tử bi hỷ xả! Mong lắm thay! ■

Khúc nhạc chiều trên thành

Malacca

TRẦN ĐĂNG KHOA

Tôi đến Malacca vào một buổi chiều nóng bức, cái nóng không làm vơi đi niềm hứng khởi mong ngóng đến thành phố cảng vang bóng một thời. Tôi đã nghe nói về Malacca trong các bài học lịch sử, địa lý; tôi cũng biết nó không còn quan trọng nữa, bây giờ nó chỉ là một điểm nhỏ trên bản đồ du lịch của Malaysia, nó không thu hút du khách phương Tây như các hang động đá vôi kỳ vĩ hay những cánh rừng nhiệt đới rậm rạp ở miền Bắc Kalimantan, nó cũng chẳng hấp dẫn du khách Việt Nam so với hàng hóa ở Bukit-Bintang (khu trung tâm thương mại tại Kuala-Lumpur), hay sự tráng lệ của tháp đôi Petronas. Kề hoài cổ như tôi vẫn muốn đến Malacca!

Những lối nhỏ vắng lặng hiện ra như đưa tôi về với... Hội An quê nhà, mấy trăm năm qua Malacca không còn là giao điểm thương mại nữa, các ngôi nhà thương gia Hoa kiều xưa đứng cạnh nhau buồn buồn, mong chờ kẻ lừng du dừng bước mua một chai nước, một cuộn phim, hay món nho nhỏ nào đó kỷ niệm chuyến đi mà thôi. Các ngôi đền vẫn tấp nập khách hành hương tới cúng

bái cầu xin. Thường thì người Hoa ở đây (cộng đồng Hoa kiều rất quan trọng ở Malaysia, họ chiếm 30% dân số) thờ tất cả các vị thánh thần vào chung một chỗ: thần tài lộc, Phật Thích-ca, các vị tiền hiền... và, cũng như các cộng đồng Hoa kiều khắp Đông Nam Á, họ thờ Trịnh Hòa, Đô đốc nổi tiếng nhất trong lịch sử hàng hải Trung Hoa. Ngôi đền Sam Po Kong dành cho ông ở Malacca quan trọng hơn hẳn các ngôi đền Bốn Đầu Công, một tên được thờ khác của ông, mà ta thấy ở miền Nam Việt Nam. Sách chép rằng các hải đoàn của Trịnh Hòa đã đi đến tận vùng Sừng Châu Phi và theo bước ông là các đợt di dân Trung Hoa xuống khắp vùng Nam Dương này. Có lẽ Malacca là nơi mà các di dân này tập trung đông đảo, xa nhất về phía Tây, nên Trịnh Hòa được thờ phụng chu đáo đến thế.

Nhưng hạm đội của thiên triều không ở mãi với họ, ánh chớp Trịnh Hòa trên vùng Nam Dương không lâu được trăm năm, những hạm thuyền Bồ Đào Nha, Hòa Lan kéo đến Malacca và gây dựng cơ đồ ở đây gấp mấy lần Trịnh Hòa. Rồi khu Hoa kiều đầy hương khói, tôi thả





Ngôi chùa cổ nhất ở Malacca



Đi chợ



Nhà sàn bên sông ở Malacca



Các nhạc sĩ đường phố trên thành Malacca

bộ ra quảng trường Hà Lan (Dutch Square). Một chiếc xe lôi trang trí đầy hoa chở 2 cô gái tươi cười chào du khách chạy ngang qua. Những ngôi nhà thương điểm bằng gạch màu hồng nhạt vây quanh một quảng trường nhỏ nhỏ trống đầy hoa, đây chính là cơ sở của Công ty Đông Ấn Hà Lan lừng danh một thời, thương gia của họ đi xa nửa về phía Đông đến tận Hội An. Thời gian như dừng lại trong tiếng guitar bập bùng, một nhóm nghệ sĩ đường phố đang thu hút du khách lẫn dân địa phương, nhiều người trong số họ có nét rất Âu, người ta nói với tôi rằng họ là hậu duệ người Bồ Đào Nha ở Malacca. Nghe vậy thôi chứ tôi không tin lắm vào lời giải thích ấy, mấy trăm năm đã qua rồi, những tòa nhà, giáo đường thì có thể còn, chứ con người thì làm sao...

Bên cạnh quảng trường là đồi Saint Joseph, trên đỉnh có một nhà thờ Thiên Chúa giáo đồ sộ. Tôi leo lên đồi mà miên man nghĩ về dòng lịch sử đầy sôi động đã trôi qua trên rẻo đất Malacca yên bình ngày nay: Thực dân, các đội quân chiếm đóng, Thế chiến thứ hai, các du kích quân, tuyên bố độc lập, ly khai v.v. Các truyền thống và tôn giáo xen kẽ vào nhau sau hàng thế kỷ chung sống. Bức tượng Trịnh Hòa bằng granit xám đứng ở lưng chừng đồi, uy nghi dũng mãnh nhưng nét mặt không thần sắc. Người ta không thờ ông trong đền Sam Po Kong vì ông là người Hồi, không sùng bái ngẫu tượng, nhưng lại dựng ông ở đây để nhìn xuống Dutch Square chăng? Trên đỉnh đồi là nhà thờ đồ sộ, tôi lại nghe bập bùng tiếng guitar, đằng sau bức tường, hai nghệ sĩ đường phố có gương mặt phảng phất nét Địa Trung Hải, nước da lại sạm đen nắng gió miền Ấn Độ Dương, đang ngồi đàn hát say sưa. Mặt trời đang lặn xuống dưới mặt biển ở phía Tây, nắng vàng vương trên vách đá xám, xa xa vọng lại tiếng gọi cầu kinh từ các ngôi giáo đường Hồi giáo... Ahla Akba... Tôi chợt thấy như mình đang ở trong một không thời gian tưởng tượng, chỉ có trong đầu óc trẻ thơ! Rút rề tôi đề nghị người nghệ sĩ tên bài hát vừa thoảng qua trong tâm trí: Anak, Trẻ thơ! Anh cười và đáp rằng anh không hát được tiếng Tagalog (tiếng nói gần với tiếng Mã Lai, được nói nhiều ở quần đảo Philippines) trong nguyên tác, và anh hát bằng tiếng Anh. Giai điệu của vùng sông nước nhiệt đới chợt trào lên trong tiếng đàn của người nghệ sĩ, hòa lẫn tiếng gọi kinh chiều, long lanh trong ánh nắng cuối ngày, lướt đi trên mái nhọn cung điện kiểu Mã Lai đang chìm vào nhập nhoạng ở phía Đông đồi Saint Joseph. Lúc ấy tôi chợt tin rằng các nghệ sĩ là hậu duệ của người Bồ Đào Nha!

Hai năm sau chuyến thăm Malacca ấy của tôi, có một chiến hạm hiện đại từ phương Bắc xuống mang tên Trịnh Hòa, nó ghé thăm vài hải cảng trong vùng Đông Nam Á. Đó là những chuyến thăm hữu nghị, không có chiếu chỉ lẫn lễ vật. Truyền thống không nói là nó có đến thăm Malacca hay không, để viếng bức tượng đá trùng tên? Nếu họ có đến thì tôi cho rằng họ cũng được nghe khúc nhạc chiều trên thành cổ như tôi năm xưa. ■

Trung thực có cần không?

TRÚC ĐÔNG

1. Câu II của đề thi đại học môn Ngữ văn khối C vừa qua đã trích dẫn câu văn “xin thầy hãy dạy cho cháu biết chấp nhận thi rớt còn hơn gian lận khi thi” và yêu cầu các thí sinh viết một đoạn văn ngắn (dưới 600 từ) trình bày suy nghĩ về đức tính trung thực trong khi thi và trong cuộc sống. Câu hỏi này đã gây ra một cuộc thảo luận sôi nổi trên các phương tiện truyền thông.

2. Để bàn luận về tính trung thực, chúng ta cũng cần phải biết qua trung thực có các nội dung gì. Đáp án đề thi cho rằng “trung thực là coi trọng thực chất, luôn thành thực

với mình, với người, không chấp nhận gian dối trong bất kỳ mối quan hệ nào, công việc nào... Thiếu trung thực là làm những điều gian dối khuất tất”. Có tài liệu cho rằng trung thực là luôn tôn trọng sự thật, tôn trọng chân lý, lẽ phải; sống ngay thẳng, thật thà và dũng cảm nhận lỗi khi mình nhận khuyết điểm. Các ví dụ về hành vi trung thực được nêu lên là: thẳng thắn phê bình khi bạn mắc khuyết điểm, dũng cảm nhận lỗi của mình, nhặt được của rơi đem trả người mất... Như thế, tính trung thực là một phối hợp của nhiều đức tính mà đặc tính của nó là không gian dối. Các phân tích “vĩ mô” về tính trung thực chỉ dừng lại ở mức đó.

3. Trước hết cần phải nói về sự trung thực “thẳng thắn phê bình khi bạn mắc khuyết điểm”. Chữ phê bình kia cũng có... ba bảy đường. Phật học nhấn mạnh rằng: điều trung thực nào đem lại lợi ích cho mình, cho người khác và cho môi trường thì mới được thể hiện ra. Sự “phê bình thẳng thắn” trong một thời gian dài thường được một số người, đặc biệt là những người làm trong các lĩnh vực truyền thông, báo chí, dùng như vũ khí để hắt cẳng người này, nói xấu người khác. Người sử dụng vũ khí phê bình thường có tư tâm với nhiều tham lam, tức giận, ngu muội. Theo Đức Phật, sự phê bình thẳng thắn phải thỏa mãn các điều sau:

- Không phạm vào bốn lỗi của lời nói (dối, ác, chia rẽ, vô ích).
- Nói đúng thời điểm.
- Nói lời không cộc cằn, nói lời hòa dịu.
- Nói lời có lợi ích.
- Nói lời thông cảm thương xót (từ bi).

Không phải điều gì chân thật cũng được nói. Đức Phật phân tích rõ các trường hợp nên nói và không nên nói. Những điều không nên nói là:

- Điều không chân thật, không đem lại lợi ích, người nghe không hài lòng, không hoan hỷ.
- Điều không chân thật, không đem lại lợi ích, người nghe hài lòng, hoan hỷ.
- Điều chân thật nhưng không đem lại lợi ích, người nghe không hài lòng.
- Điều chân thật nhưng không đem lại lợi ích, người nghe hài lòng.

Chỉ có hai trường hợp nên nói là:

- Điều chân thật, đem lại lợi ích, người nghe không hài lòng. Điều này cần phải nói đúng nơi, đúng lúc.
- Điều chân thật, đem lại lợi ích, người nghe hài lòng.

4. Sự phân tích cụ thể, chi tiết hơn về tính trung thực đã được thể hiện trong Phật học. Theo cách phân loại thập thiện thì trong tính trung thực có nhiều loại khác nhau. Trong bài thuyết giảng “Nền hành trì, không nên hành trì” (*Trung Bộ kinh*, tập 3, tr. 191) tính không trung thực được giải thích chi tiết: “*Đó là các hành động lấy của không cho; bất cứ loại tài sản [vật dụng, dịch vụ] gì không được cho phép, người ấy vẫn lấy. Đó là các hành động dục vọng, giao cấu với các cô gái đang được sự bảo hộ của cha, mẹ, bà con, chồng, các cô gái được pháp luật bảo vệ (các cô gái vị thành niên, các cô gái là phạm nhân...).* Đó là hành vi nói dối. Vì nguyên nhân từ bản thân, vì nguyên nhân từ người khác, vì nguyên nhân từ một vài quyền lợi, một người được những người khác hỏi: “*này người kia, hãy nói những gì ông biết*” đã trả lời “*tôi biết*” [mặc dù không biết], “*tôi không biết*” [mặc dù có biết], “*có thấy*” [mặc dù không thấy], “*không thấy*” [mặc dù có thấy]. Đó là hành vi nói gây chia rẽ, nghe điều gì ở chỗ này đem đến chỗ kia nói để gây chia rẽ, nghe điều gì ở chỗ kia đem đến chỗ này nói để gây chia rẽ. Như vậy, người ấy ly gián những người đang hòa

thuận hay xử giục những người đang bất hòa, mâu thuẫn, người ấy ưa thích phá hoại, vui thích phá hoại, nói những lời đưa đến phá hoại”.

5. Các tranh luận xoay quanh vấn đề “trung thực thì được gì, mất gì”. Phía ủng hộ tính trung thực đưa ra nhiều lý lẽ. Đáp án cho rằng trung thực là “một phẩm chất cao đẹp, làm nên nhân cách con người... sống trung thực là một niềm hạnh phúc cao quý... trung thực là một giá trị làm nên nhân cách của mình... thiếu trung thực không chỉ biến con người thành đề tiện mà còn khiến cho cuộc sống lâm vào tình trạng thực giả bất phân, ngay gian lẫn lộn”.... Những ý kiến khác cho rằng “sống trung thực nâng cao phẩm giá, làm lành mạnh xã hội và sẽ được mọi người tin yêu kính trọng... chắc chắn cuộc đời bạn sẽ tươi sáng hơn, được mọi người quý trọng hơn”. Có thể thấy các ý kiến này chỉ nói các lợi điểm về mặt tinh thần của tính trung thực.

6. Phía phản bác lại có các lập luận khác. Có người cho rằng “phẩm chất cao đẹp, phẩm giá, nhân cách, niềm hạnh phúc cao quý...” chỉ là cái bánh vẽ, rằng “có thực mới vực được đạo”, trung thực mà chẳng được ai tin yêu quý trọng, cuộc đời không tươi sáng thì trung thực làm gì? Nếu sống trung thực mà bị thua thiệt thì sao? Đáp án khuyên rằng “ngay cả khi phải đối diện với thất bại, thua thiệt vẫn cần phải sống trung thực”. Trong một xã hội hướng về vật chất, cho rằng “vật chất quyết định ý thức”, không ngờ lại có một ý tưởng “duy tâm chủ quan” như vậy. Những vấn đề được đặt ra đụng đến nền tảng tư tưởng nhân sinh của người Việt và vượt ra ngoài tầm của ban biên soạn để thi. Lẽ ra để thi chỉ nên giới hạn trong việc phân tích “tính trung thực trong khi thi” chứ không nên mở rộng đến “tính trung thực trong cuộc sống”.

7. Theo quan điểm của những nhà duy vật biện chứng thì “con người ta sinh ra ngẫu nhiên (không chọn cửa mà ra) và chết là hết”. Khi quan niệm “chết là hết” thì cơ sở cho một trách nhiệm thực sự, một sự trung thực thực sự trong đời sống sẽ không có, vì người trung thực lẫn người không trung thực, có đạo đức hay không có đạo đức đều sẽ cảm thấy... bình đẳng khi chết: “*Cả hai chúng ta, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ bị đoạn diệt, tiêu thất, sẽ không hiện hữu sau khi chết*”. (*Kinh Sandaka, Trung Bộ kinh*, tr. 382). Một nguyên lý quan trọng mà người Việt Nam vốn đã thấm nhuần là nguyên lý nhân quả. Theo đó thì làm điều xấu ắt gặp quả báo. Trống đưa thì được đưa, trống đậu thì được đậu. Ngày nay, các hiểu biết đó bị mai một đi nhiều, có thời gian còn bị đả phá kịch liệt. Thế cho nên các vấn đề nhân sinh cơ bản bị đảo lộn. Trong hạn cuộc trăm năm này, người ta đã từng thấy có những người không trung thực được sống trọn cuộc đời êm đềm sung sướng, có những người trung thực sống khổ sở, thiếu trước hụt sau. Thế mà, đến khi trở về

với cát bụi, các nhà duy vật lại cho rằng “ai cũng như ai”, nghĩa là những người làm điều xấu vẫn có cơ may không chịu quả báo. Nếu không có quả báo, nếu “con người ta chỉ sống có một lần, phải sống sao cho khỏi phải xót xa ân hận” thì liệu sống có nhân cách trung thực có cần thiết hay không? Người sống trung thực sẽ cảm thấy vô cùng bất công nếu thấy rằng mình bị thiệt thòi. Kẻ không trung thực sẽ thấy mình rất an toàn, rất khôn ngoan và sẽ nhìn người trung thực bằng cặp mắt thương hại.

8. Với suy nghĩ như vậy [thì đối với những người trung thực ấy] “trước khi họ từ bỏ những điều đúng tốt thì họ đã chấp nhận những điều sai xấu... đối với họ, sự kiện sau đây chắc chắn sẽ xảy ra: sau khi từ bỏ [vì cho là không hợp lý] ba điều đúng tốt gồm hành động đúng tốt, nói năng đúng tốt, suy nghĩ đúng tốt và sau khi chấp nhận [vì cho là hợp lý] ba điều sai xấu gồm hành động xấu ác, nói năng xấu ác, suy nghĩ xấu ác, thì họ sẽ thực hành theo như thế” (Kinh Không gì chuyển hướng, Trung Bộ kinh, tập 2, tr. 149). Đức Phật bình luận “Có vị thầy thuyết lý rằng: ‘... không có quả dị thực nghiệp thiện ác, không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha..., ở đời không có những vị Sa-môn, Bà-la-môn chánh hướng chánh hạnh, sau khi đã tự mình giác ngộ với thắng trí tuyên bố về đời này và đời sau... và kẻ ngu cũng như người trí, sau khi thân hoại mạng chung sẽ đoạn diệt, tiêu thất, không còn tồn tại sau khi chết’. Nếu vị thầy này nói đúng sự thật, thì cái gì đã làm ở đây không phải ta làm, cái gì được sống ở đây không phải ta sống” (Kinh Sandaka, Trung Bộ kinh, tập 2, tr. 381). Quả thật nếu không có đời sau, không có quả báo thì không có giới hạn cho tội ác. Người nào làm điều xấu, không trung thực mà khéo léo luôn lách thoát khỏi sự trừng phạt của xã hội thì sẽ an toàn. Đức Phật từng nói:

*Nếu không có đời sau
Không ác nào không tạo.*

9. Cũng do sự thiếu hiểu biết về luật nhân quả, có những hành động không trung thực được ca ngợi không đúng cách. Đáp án để thi khối C thì cho rằng phải trung thực để khỏi “biến con người thành đê tiện”. Thế mà “có người chị Bàn Cờ nhận sinh viên làm chồng” (nghĩa là nói dối) để cứu giúp sinh viên đấu tranh thời trước năm 1975 và do cứu giúp sinh viên nên hành vi đó được ca ngợi. Và dĩ nhiên, hành vi này không thể xem là “đê tiện”. Đối với quan niệm thông thường, khái niệm công và tội trong

mọi hành vi được đánh giá rất khác nhau trong các cộng đồng khác nhau. Thành Cát Tư Hãn có thể đem lại vinh quang cho người Mông Cổ nhưng lại gây hại cho lục địa Á-Âu. Đó là đặc tính tương đối của khái niệm công và tội.

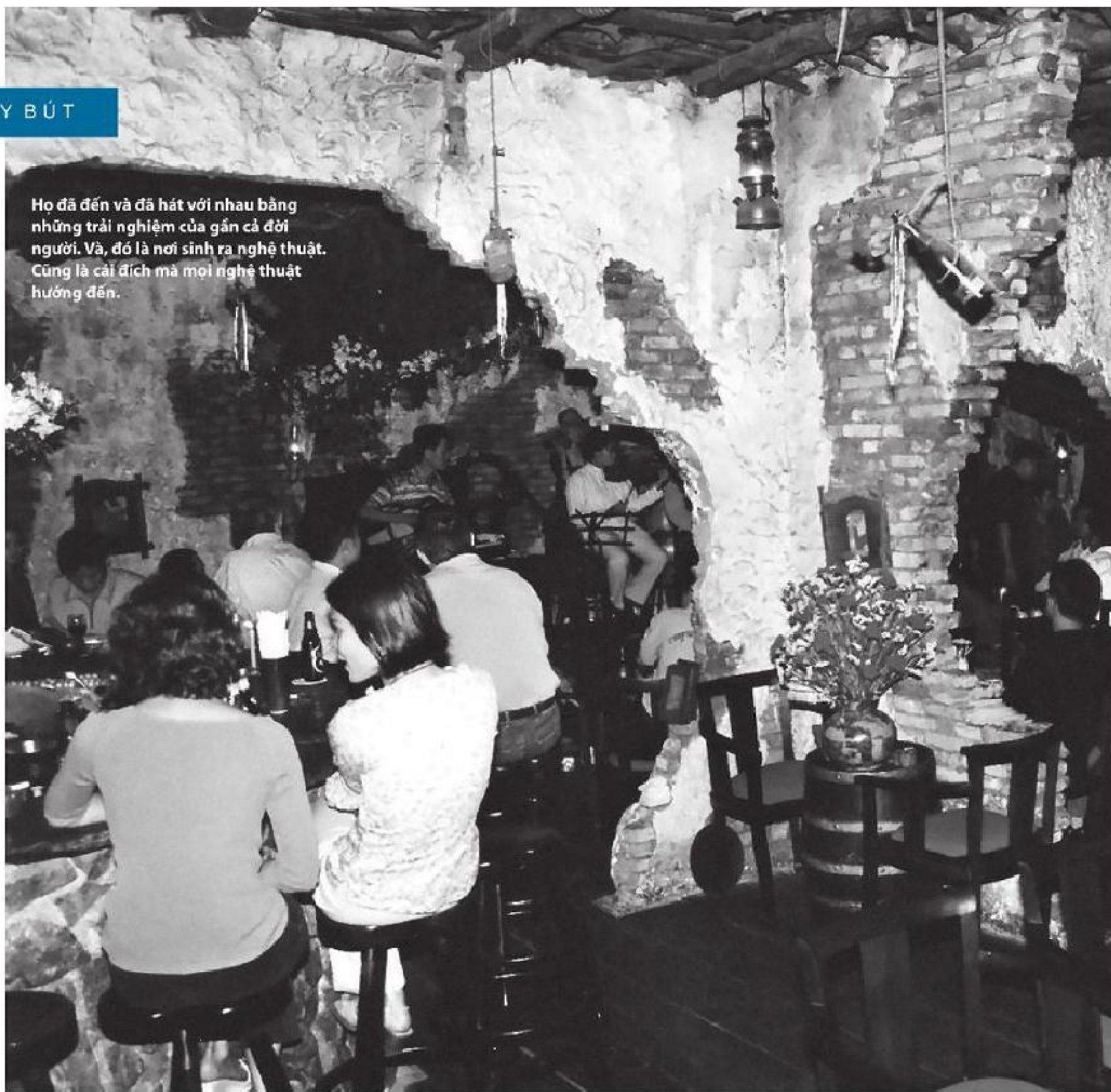


Nếu một người đem lại lợi ích cho một cộng đồng thì người đó gọi là người có công (đối với cộng đồng đó). Hành động của người ấy gọi là hành động vì chính nghĩa. Nếu người đó làm những điều sai xấu căn bản như giết người, trộm cắp, nói láo, quan hệ tình dục ra ngoài quy ước xã hội để đối phó với tình thế khó khăn thì vẫn được xem là hành vi hành động cho chính nghĩa và được cộng đồng đó xem như không có tội, thậm chí có hành vi còn được xem như là các chiến công. Chính vì thế, nếu kết quả là lợi ích rộng lớn cho một cộng đồng thì người

tạo ra lợi ích ấy được xem là một anh hùng và nhiều hành vi căn bản sai xấu được ca ngợi như là tài trí của vị anh hùng. Dưới góc nhìn này, mục đích biện minh cho phương tiện.

10. Luật nhân quả khẳng định rằng mỗi hành vi đúng tốt sẽ có quả đúng tốt, một hành vi sai xấu sẽ có quả sai xấu. Nếu một người đem lại lợi ích cho nhiều người nhưng nếu phương tiện hành động bị khiếm khuyết thì người ấy sẽ thụ hưởng kết quả tốt xấu lẫn lộn. Như thế, không thể dùng kết quả để biện minh cho phương tiện. Nếu bảo vệ một người mà phải giết một người khác thì được một quả báo tốt (do đã giúp một người) và bị một quả báo xấu (do đã giết một người). Nếu giải thích theo nguyên lý nhân quả thì người chị Bàn Cờ sẽ được quả báo tốt (do cứu giúp một người) và chịu một quả báo xấu (do nói dối). Do giúp một người, tương lai người chị Bàn Cờ ấy sẽ được người khác giúp đỡ. Do nói dối, trong tương lai người này sẽ bị quả báo nói chẳng ai nghe, những lời nói có giá trị cũng chẳng ai hưởng ứng. Câu hỏi đặt ra là nếu một người hiểu luật nhân quả thì họ sẽ làm gì nếu gặp phải tình huống làm điều tốt cho người này (hay cộng đồng này) thì xấu cho người kia (hay cộng đồng kia). Người ấy có hành động như những người không hiểu, không tin luật nhân quả hay không? Câu trả lời là người ấy có thể vẫn hành động như mọi người, có thể vẫn giết người, trộm cắp, nói láo, quan hệ tình dục trái với quy ước của xã hội... Vì một mục tiêu làm lợi ích cho một cộng đồng, người ấy có thể vẫn làm điều xấu. Tuy nhiên, người ấy biết rằng các hành vi đó sẽ dẫn đến kết quả xấu cho bản thân trong tương lai và sẽ không đem các hành vi đó ra bày tỏ như là các chiến công. ■

Họ đã đến và đã hát với nhau bằng những trải nghiệm của gần cả đời người. Và, đó là nơi sinh ra nghệ thuật. Cũng là cái đích mà mọi nghệ thuật hướng đến.



Lấp lánh lặng thầm

Đêm phố cổ không chỉ là đèn lồng, hát bài chòi, gánh chè đêm... Đêm có nỗi dưng dăng, vừa như muốn thoát ra, vừa như mong giữ lại. Thực ra, thì đêm vẫn đêm của sao trên trời u hoài nhấp nháy, của ánh trăng thờ chậm trên hồn phố, như nhiều đêm khác. Nỗi dưng dăng ấy là tâm thái của người, khi người đem treo nó vào ngọn gió của ký ức để hơi ấm của Thời Gian, tưởng đã mất đi, trở về - sống lại niềm vui gặp mặt sau nhiều năm tháng dằng dặc xa.

Ngồi trong khoảng sân rộng của một quán café cạnh Khổng Miếu là mấy mươi người ở độ tuổi 50 – 60. Những



NGUYỄN ĐÔNG NHẬT

người con của Hội An, sau 30 – 40 năm đi xa, gặp lại nhau trong niềm vui yên tĩnh. Và họ mượn lời của những khúc hát thay cho trái tim mình. *Đố ai biết lúa mấy cây / Biết sông mấy khúc / biết mây mấy tầng...* Những câu hỏi ấy chỉ là cái cớ. Để dẫn đến “câu đố” này: *Đố ai tìm được tim em?* Câu đố ấy đồng thời là lời đáp: *Biết em tìm được tim em.* Phải rồi, chỉ có chính ta mới trả lời được cho ta. Anh Huỳnh Ngọc Châu đã hỏi và đáp như thế, như một thay mặt cho những người bạn khác, đêm nay. Và trong một chứng mực nào đó, có thể là nói hộ cho một lớp người, giờ đây, ở tuổi ngũ - lục thập. Họ đang tìm đến câu hỏi - lời đáp tối hậu của kiếp nhân sinh, sau những

rong ruổi gặp ghềnh trên cuộc phù thế. Có Thu Hảo, anh Nguyễn Văn Thuận (Phi) và những “enfants prodigue” bên dòng Hoài giang đã sống lại những giờ phút của cái thời trong sạch nhất đời người: tuổi trẻ. Họ đã tìm về “những ngày thơ mộng”¹. Nhưng lạ thay, dù đã ở trên cái tuổi “biết mệnh trời”, họ không muốn dừng lại trong niềm hoài cổ. Họ vẫn còn nhìn thấy được nét đẹp của những “ngày thắm tươi bên đời xuân mới”². Trong số bạn cũ của đêm gặp mặt này, có người thành công, có người không, hiểu theo cách nhìn thông thường. Nhưng thế nào là thành công, thì thật khó định nghĩa. Dù sao thì họ đã sống. Mỗi người trong số họ là một thành tố của cái *đờ sống* (élan vital) miên viễn. Những ngày còn lại của đời, họ đến với nhau trong một Tình yêu mới, rộng lớn hơn xưa. Để rồi sẽ lại ra đi. Xa nhưng là đoàn tụ. Và trở về - ra đi bằng Tiếng hát.

Thật lạ, khi nghe tiếng hát của Ngọc Châu, của Phi. Chưa ai gọi các anh là ca sĩ. Nhưng rõ ràng các anh hát có nghệ. Và thật hay. Ngạc nhiên hơn cả là giọng Thu Vàng, người con của Tam Kỳ - quê hương của tiếng cười dân gian độc đáo Thủ Thiêm, của danh ca Tường Vy và của nhiều nhân kiệt khác. Chưa chắc một số giọng ca chuyên nghiệp trên sân diễn hôm nay “qua mặt” được cô giáo viên này. Như chất ngọc lặng lẽ của đời, họ làm nên ánh lung linh của cái Đẹp mà không hề biết điều đó. Chất ngọc ấy ẩn hiện khắp nơi và ta có thể phát hiện, miễn là biết soi tìm.

* * *

Bước chậm trên đường phố đã bắt đầu vắng. Những tiếng hát của đêm xuân gặp lại bạn xưa biến thành một dải ánh sáng lặng lẽ, xuyên thấu những rào cản của không - thời - gian. Và tôi chợt hiểu, vì sao một đêm họp mặt bình thường lại có sức mạnh ấy. Ấy là, họ đã đến và đã hát với nhau bằng những trải nghiệm của gần cả đời người. Và, đó là nơi sinh ra nghệ thuật. Cũng là cái đích mà mọi nghệ thuật hướng đến.

Người bạn trẻ mới quen - Thảo do ré mi - ngập ngừng: Mong rằng nơi đây sẽ trở thành một điểm gặp của Hội An, nơi bạn hữu văn nghệ dừng chân khi ghé phố cổ, chứ không chỉ đơn thuần là một quán café. Xin được như nguyện. Như ánh trăng đêm đang xanh thắm lại, lặng lẽ. Trên trời và bốn chung quanh. Trên ngọn gió sắp xuân đang nhẹ nhõm thổi tươi vạt vật, sau những bão mưa dằng dặc của miền Trung những ngày tháng cuối đông. Sau những ngày mướt rét như chưa bao giờ rét thế, “*Nam phong chi huân hể. Khả dĩ giải ngô dân chi uẩn hể*”³. ■

Chú thích:

1. 2: Tên và lời hai ca khúc cũ.

3 : Gió nam mát mẻ thay.

Có thể xóa tan nỗi buồn của dân ta.

(Lời của Đế Thuấn, một vị vua thời Trung Hoa cổ)

BẢO CƯỜNG

Ngọn cỏ gió lùa “Nẻo về Chân như”

Vén mây xóa lớp bụi hồng
Trùng tu Tam bảo soi chung ánh vàng
Bóng chiều nắng trải mênh mang
Sư cô nhặt lá hoa vàng đầy tay

Đầu trần chân đất ai hay?
Đã qua một cuộc đời thay mịt mờ
Biết thương ngọn cỏ gió lùa
Biết chua xót trước ngày giờ qua mau

Đời người sương nắng dãi dầu
Càng qua bể cực càng sâu ánh nhìn
Lòng từ thấm đượm câu kinh
Nghe thơm ngát đóa vô sinh giữa lòng

Một chiều gió thoảng bên sông
Người về én liệng thông dong sân chùa
Hoàng hôn vắng tiếng chuông đưa
Tình thương ấm giữa nắng mưa cuộc đời

Hoa Đàm nở nhụy vàng tươi
Chân hòa ý Phật sáng ngời chân như.

Dòng sông tuổi thơ

Mẹ sinh ra con bên dòng sông
Sông hiền hòa xuôi về trăm ngã
Hàng cau già nở hoa trắng xóa
Chiều nhẹ rơi thoang thoang mùi hương

Con lớn lên theo lời ru của mẹ
Giọng hò đưa nâng từng bước con lên
Lời ru buồn, buồn như thân mẹ
Cha một đời... theo vận nước lênh đênh

Mẹ sinh ra con bên dòng sông
Có cánh đồng lúa vàng trĩu hạt
Cánh cò trắng khói chiều bảng lảng
Đôi gánh đi về tóc mẹ bay bay

Mẹ sinh ra con bên dòng sông
Câu ca dao nuôi con khôn lớn
Những dòng sông vẫn xuôi về biển
Con nửa đời nổi trôi theo sông.



Nghiep chim

NGUYỄN QUÂN

Những ngày cuối đông của Huế bao giờ cũng lạnh, lạnh đến ẩm ướt khó chịu, nó len qua tất tần tật những lớp áo dày cộm, bò vào đến tận xương tủy. Đạp xe đi loanh quanh từng con đường được ủ kín dưới những tàng cây, Cao cố tìm kiếm một vài gương mặt quen, xem thử còn thằng bạn nào khả dĩ nghèo như anh để ghé thăm. Rồi như một thói quen ẩn kín trong tiềm thức, anh dừng xe giữa chiếc cầu, nơi rất quen thuộc, chống đôi khuỷu tay tỳ xuống hàng lan can sắt lạnh ngắt, còn sũng ướt cơn mưa đêm.

Gió sông lồng lộng từ phía thượng nguồn thổi rất cả mặt, anh đứng lặng lẽ như bức tượng, mắt đắm đắm nhìn, đồng tử giãn lớn ra cổ tim, cố nhìn một cái gì đó như nghiệp dĩ tiền duyên với mình

dưới chiếc tháp chứa nước vươn cao lên bầu trời xám xịt tựa chiếc nắm khổng lồ. Và anh đã nhìn thấy nó, không phải từ tầm mắt nhìn, mà từ sự rung cảm trong ký ức sâu thẳm.

Hàng ngàn hàng vạn con chim én nâu xanh lao xao trở về trú ngụ dưới mái tháp. Kỳ lạ! Anh mê loài chim này hết sức, chẳng phải vì chúng biểu tượng cánh thiệp báo tin xuân như người ta thường gọi. Đối với nếp nghĩ của anh, bốn mùa, mười hai tháng, ba trăm sáu mươi lăm ngày, ngày nào cũng giống ngày nào. Cũng chẳng phải vì sự đồng cảm của một đời sống di trú, mà ngay hồi còn bé tẹo anh đã si mê loài chim sống thành đàn, hiền hòa này.



- Chú kia ơi, đứng làm gì ở đây? Chú không nhìn thấy bảng cấm dừng lại trên cầu à?

Tiếng hỏi khá lớn vang lên phía sau lưng làm anh giật mình quay lại. Một thanh niên mặc sắc phục cảnh sát đang nhìn anh với ánh mắt hồ nghi.

Anh vội vàng phân bua:

- À... Tôi ở xa về, đi ngang qua đây nhớ chút kỷ niệm xưa... Cậu thông cảm...

Đặt chiếc xe xuống khỏi lề đường, lỏng ngóng trèo lên yên, bên tai anh còn văng nghe tiếng lầm bầm của anh chàng cảnh sát trẻ măng đang co ro bước về phía cái trạm gác đầu cầu: "Họa là khủng trời này mới đứng phoir giữa cầu...".

Đạp qua hết những vại cầu, anh quẹo xe, đi tà tà dọc con đường phố chính. Mặc dù trời vẫn còn mưa, gió còn buốt lạnh nhưng hình như phố đã bắt đầu xôn xao. Lướt qua mặt anh những khuôn mặt đang tất tả ngược xuôi chạy mua bán hàng tết. Trên công viên nằm dọc bờ sông, đã lác đác mọc lên vài mái lều bày bán những chậu hoa đủ sắc đủ màu. Đi hết con phố ngắn ngủi, anh rẽ qua con đường dẫn vào Thành Nội. Vừa qua hết cái cổng gạch mốc thối màu rêu, anh đã thấy ầm ập hẳn lên. Đột nhiên anh thắng xe dừng lại bên lề đường. Dưới tán cây nhãn cổ thụ, một hình ảnh rất quen của ngày xưa đập vào mắt anh. Đó là chiếc lồng tre nhốt đầy nhóc lũ chim én, và một con bé phong phanh bộ đồ mỏng, chiếc nón lá cũ mềm, mồm màu ngói thu mình sau chiếc lồng chim lớn xấp xỉ thân hình chủ nhân nó.

- Này cháu bé...

Anh gọi nhỏ, con bé ngược mắt nhìn lên, đôi mắt mở lớn lộ vẻ mừng rỡ:

- Bác mua chim à?

Anh trả lời ậm ừ. Con bé chăm chú nhìn, nó đang đánh giá túi tiền của ông khách và có lẽ nó không mấy vui khi nhìn từ bộ đồ anh mặc đến chiếc xe đạp cà tàng anh đi, nên ánh mắt mau mắn mừng rỡ dần chuyển sang màu tối. Nó hỏi dừng dưng:

- Bác mua nhiều hay mua ít?

Anh dựng xe, bước đến gần chiếc lồng, nhìn bầy chim nhỏ nhoi tội nghiệp đang đập cánh sau những chiếc nan tre, hai tay lục túi móc ra xấp tiền lẻ bèo nhèo, đưa hết cho con bé.

- Cháu đếm xem chừng ấy mua được bao nhiêu?

Cẩn thận vuốt thẳng lại mấy tờ giấy bạc, nó lẩm nhẩm tính toán.

- Tám ngàn rưỡi. Mỗi con một ngàn, bác bắt tám con còn dư của bác năm trăm đây nì.

Con bé đưa trả rồi xoay chiếc cửa lồng chim về phía anh.

- A! Bác không mang chi theo để nhốt chúng à...

- Mua phóng sinh cầu phúc. Bộ cháu đi bán mà không biết người ta mua chim én để thả hay sao?

- Dạ biết chứ.

Con bé mau mắn trả lời. Anh thấy nó ngổ ngỗ, muốn đùa nên hỏi dồn:

- Đã biết sao cháu còn hỏi dồn.

- Dạ tại con thấy lạ, thường thường ai đi mua chim để phóng sinh là họ mua hết cả lồng, chứ chưa gặp ai chỉ mua vài con như bác.

- Thả vài con thôi cũng thừa đủ công đức rồi.

Anh cười, con bé nhanh nhẩu hơn anh tưởng nhiều, nó đốp chát liên miện:

- Rứa bác nghĩ thử coi, mấy con chim còn lại trong lồng sẽ đau khổ chừng mô khi thấy những con khác được thoát kiếp tù túng tung cánh tự do trên bầu trời lồng lộng kia.

Chà chà! Con bé muốn câu độ khách hàng đây... Anh nhủ thầm... Nó có vẻ khôn ngoan, rành rỏi hơn khuôn mặt loắt choắt và thân hình bé tẹo rất nhiều. Anh buột miệng nhại lại đúng y giọng điệu của con bé:

- Vậy cháu cũng nghĩ thử coi, ai lại nhẫn tâm bắt nhốt lũ chim hiền lành dễ thương trong chiếc lồng chật hẹp nì... rứa.

Vừa dứt lời, anh chợt cảm thấy những điều anh nói tưởng như để bông đùa con bé, lại mang đầy nỗi chua chát và độc địa đối với một đứa bé con. Trong mắt nó thoáng có chút lúng túng. Nhưng chỉ một thoáng thôi, nó vận lại anh:

- Rứa theo bác thì người mua để phóng sinh và người đi bắt để bán, ai có tội hơn?

Anh trả lời với nụ cười hóm hỉnh:

- Dĩ nhiên người bắt có tội. Nó đang bay lượn, nhảy múa tự do giữa đất trời lại sẵn đuối rồi đem nhốt trong chiếc lồng... Có phải tội nghiệp không?

Con bé cười chua chát:

- Không có người mua ai hơi mô tìm bắt giống chim nuôi không được, ăn thịt không xong này làm chi.

"Khá lắm!..." Anh khen thầm. Nghĩ cũng buồn cười cái chuyện rờm của thế gian. Suốt cả năm tháng toàn mưu toan tranh giành, lừa lọc nhau, để rồi nghĩ rất đơn giản, chỉ cần bỏ ra chút tiền còm phóng sinh vài con cá, chú chim là xem như đã rũ sạch mọi tội lỗi, mọi ác tâm.

Bỗng dưng Cao có cảm tình khác lạ với con bé bán chim. Nó chừng như có cái gì đó vừa lạ lùng vừa rất gần gũi thân quen. Anh nói rất chân tình:

- Nói đùa với cháu cho vui chút thôi, chứ thật tình chú cũng rất muốn mua hết cho cháu. Nhưng chú nghèo lắm, làm sao phóng sinh hết những con chim bị nhốt trong lồng được. Thôi thì được chút nào hay chút ấy. Mà có lẽ chim cũng giống như người, đều có số mệnh riêng, may nhờ rủi chịu vậy.

Anh ngồi xồm xuống bên chiếc lồng, đẩy bật cái chốt cửa rồi thò cả hai tay vào, hai mắt nhắm kín, quờ quạng, khua khoắng bắt hủ họa theo phần số may rủi của từng con chim đang đóng cảnh ngộ ngục tù. Bắt mù một lúc khá lâu, hai tay mới túm được hai chú, anh vội lôi chúng ra khỏi lồng, ném tung lên bầu trời. Nhìn theo từng đôi cánh chập choạng rồi bay vút, anh thấy hả hê sung sướng, quên tuốt cánh cửa lồng đang bị mở toang.

Cả bầy chim tìm được lối thoát vội bay tủa ra làm anh cuống quýt. Đến lúc cả anh lẫn con bé lấy được bình tĩnh đóng sập cánh cửa, thì trong chiếc lồng chỉ còn lèo tèo dăm ba con chậm bước đang đập đôi cánh tuyệt vọng, ngơ ngác nhìn theo lũ bạn mới đây còn bị nhốt chung trong chiếc lồng, giờ được tự do tung cánh bay lượn giữa bầu trời thoáng đãng. Con bé sững sờ nhìn theo, miệng cứ lắp ba lắp bắp... "Trời ơi! Bác làm sẩy hết chim rồi... làm rằng chứ...". Thấy gương mặt tái mét của nó, anh cười xòa, vỗ tay lên vai con bé:

- Chẳng sao đâu, cháu cứ yên tâm. Cứ thả luôn mấy con còn lại ấy đi. Xem như chú đã mua hết.

Con bé tỏ vẻ ái ngại:

- Lỗi tại cháu không chịu bắt giùm bác, giống chim én ni lạnh lắm...

Anh cắt ngang lời nó:

- Đã nói là không sao cả. Nhưng cháu phải đi theo chú về nhà chú để lấy tiền, đồng ý chưa?

Dĩ nhiên là con bé phải gật đầu bởi nó chẳng còn cách nào khác.

* * *

Con đường đất trơn ướt nhầy nhụa, chạy dài ngút mắt giữa mênh mông đồng ruộng. Buổi xế chiều, gió bắc càng thổi mạnh, Cao cố còng lưng đạp từng vòng xe lăn ngược gió. Bầu trời sẫm đậm dần. "Có lẽ khi quay về vất vả lắm đây", anh nghĩ thầm và tự vấn không hiểu cái động lực quái quỷ gì thúc đẩy mình tình nguyện chở con nhóc về nhà nó, sau khi đã thanh toán thừa tiền cho bầy chim bị sẩy. Có lẽ nào lại do anh cảm thấy hụt hẫng, thiếu vắng tình cảm giữa cái thành phố rất quen và cũng rất lạ này sau hơn hai mươi năm ly hương... Hay từ những mẫu đối thoại vừa ngây thơ, vừa lọc lõi già dặn của một đứa bé khiến anh thích thú. Nó mới chừng mười lăm, mười sáu tuổi, cái tuổi dễ thương nhất của một đời người, vậy mà phải lận lộn kiếm sống... Nếu hỏi đó anh đừng bỏ đi, đừng in đậm mãi trong đầu một mối tình, có lẽ bây giờ anh cũng đã có những đứa con chừng chừng tuổi nó:

- Cháu năm nay được bao nhiêu tuổi rồi?

Con bé đặt nhẹ bàn tay lên lưng anh liến thoắng:

- Dạ mấy ngày nữa là cháu được mười bảy. Phải họ nói con gái mười bảy bẻ gãy sừng trâu phải không bác?

Anh vừa lách tránh một cái ổ gà sũng nước vừa trả lời:

- Ủ... Nhưng trông cháu ốm yếu hơn tuổi nhiều...

Cháu học lớp mấy rồi.

Giọng con bé đang loảng nhোảng vui vẻ chợt trầm xuống hẳn:

- Lớp chín... nhưng bỏ học lâu rồi.

Anh biết con bé buồn, an ủi nó lúc này chỉ là sáo rỗng nên không hỏi thêm điều gì.

Con đường, cánh đồng bây giờ đã nhập nhoạng tối thình thoảng chiếc xe lại vấp ổ gà nhảy dựng lên. Anh bắt đầu cảm thấy lo lắng, không biết con nhóc này sẽ dẫn mình đi tới tận đâu. Chợt bàn tay con bé vỗ nhẹ nhẹ

lên sống lưng anh:

- Dừng lại bác ơi, nhà cháu đây rồi.

* * *

Ngôi nhà con bé vách đất mái tranh, nằm đầu một con xóm nhỏ cũng toàn nhà tranh vách đất. Bốn bề là gò hoang, ruộng vắng, trông rất bơ vơ đơn độc. Không khước từ được lời mời chân tình và bàn tay nắm chặt vạt áo trĩu kéo của con bé, nên mặc dù anh rất sợ khi liên tưởng tới con đường làng lầy lội, tối mù lúc quay về một mình, anh vẫn lặng lẽ dắt chiếc xe đi theo nó.

Dừng xe dưới chái nhà, đang còn lóng ngóng chưa kịp bước vào bên trong anh đã nghe vang lên một giọng nói lẽ nhẹ, khàn đục:

- Con Hạnh về đó hả? Mi buôn bán kiểu chi mà chữ mới vác xác về thế. Có mấy con chim mà đi suốt cả ngày trời. Răng không đi thẳng luôn hờ con ranh?

Con bé nhỏ nhẹ:

- Dạ bữa ni trời lạnh quá, lại gặp ngày xấu nên không ai mua... Rứa mẹ mô rồi ba?

Vẫn một âm giọng khàn đục:

- À! Mẹ mi vô trong xóm mua dầu hỏa... Mua một chút dầu thắp đèn cũng đi mất tiêu cả tiếng đồng hồ... Mà này, bộ không bán được vài con à.

Giọng con bé vui lên:

- Dạ bán hết. Nhờ bác ni mua giùm rồi chở cho con về luôn.

Vừa trả lời, con bé vừa rướn người kéo bữa anh vào bên trong căn nhà. Trong cảnh nhập nhòa của ngọn đèn dầu, anh thấy một gã đàn ông gầy rộc, luộm thuộm râu tóc, đứng tựa hẳn người trên chiếc nạng gỗ, chằm chằm nhìn anh với vẻ soi mói, nghi ngại. Đã nghe giọng nói, bây giờ lại thấy dáng bộ, ánh mắt, anh hoàn toàn mất cảm tình với gã. Gã cũng chẳng thém thốt ra lời nào với anh mà quay sang con bé, lớn tiếng quát nạt, phả nổng nặc mùi rượu.

- Tau đã dặn mi, con gái lớn nhổng nhổng rồi, phải biết ý tứ giữ gìn. Thời ni không tin ai hết, ngộ nhớ hần chở mi...

Con bé thẳng thốt cắt ngang:

- Ba... ba ă nói chi lạ rứa ba.

Nghe luận điệu bắn thiêu tuôn ra từ cái miệng đầy hơi men của gã đàn ông đang gượng mình trên cặp nạng, và sự chống chế của con bé con, thay vì giận dữ vì đã làm ơn mắc oán, Cao lại cảm thấy trống rỗng đến kỳ lạ. Anh nhìn con bé, nở nụ cười, rồi điếm đậm:

- Ba cháu nói đúng đó, thời buổi này không còn mấy ai tốt bụng giúp đỡ người khác mà không vụ lợi đâu... Cháu đã đến nhà... bác về đây.

Nói xong anh vụt quay người bước ra bên ngoài. Gió lạnh từ bốn phía bóng đêm đặc quánh như chờ chục để ập hết lên người anh, đầu óc anh ù đặc nỗi buồn. Lưng búng bên tai anh âm giọng khàn đục của gã đàn ông say xỉn quỵên lẫn những âm thanh gió, nghe mờ ảo tượng như tiếng đập cánh của bầy chim én trong chiếc lồng tre tù túng chật chội. ■

Việt Nam là một nước có văn tự

THÍCH THANH THẮNG

Tuổi Trẻ online ngày 29-6-2009 đưa tin ông Phạm Văn Hạng (TP.HCM) vừa có “văn thư” gửi đến HĐND, UBND TP. Hà Nội cùng Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam để nêu ý muốn tặng tượng ông Alexandre de Rhodes cho thủ đô nhân kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội. Bài báo cũng cho biết thêm, chính quyền Hà Nội cũng đã có thư trả lời ông Phạm Văn Hạng, hẹn sẽ cử đoàn vào Bình Dương xem qua tác phẩm. Sau bản tin ấy, liền có ý kiến nhắc lại tấm bia vinh danh Alexandre de Rhodes từng được đặt tại Hồ Gươm năm 1941 để gợi ý nơi đặt tượng.

Việc một cá nhân ưa thích ai tạc tượng người ấy để kỷ niệm hay thờ phượng là chuyện riêng, muốn đặt ở đâu trong phạm vi quyền hạn của mình tùy ý, chẳng ai cần có ý kiến. Nhưng việc nhân danh toàn dân tộc đặt một pho tượng nơi công cộng để kỷ công một người nào đó thì mọi người dân đều có quyền có ý kiến.

Trước hết, muốn kỷ công một người nào nhân danh toàn dân tộc thì người ấy phải thật sự có công đối với toàn dân tộc. Công và tội của nhân vật Alexandre de Rhodes đối với dân tộc Việt Nam từng là đề tài tranh cãi học thuật của nhiều người, nhiều giới và nhiều thời kỳ, đến nay vẫn chưa ngã ngũ. Lập luận kỷ công vị thừa sai này chủ yếu xoay quanh việc ông là người đầu tiên sáng tạo chữ Quốc ngữ cho người Việt dùng khiến người Việt có thể đi trước thời đại vài trăm năm. Tuy nhiên, cũng có những lập luận và tư liệu chứng tỏ vị thừa sai này chỉ là người tập hợp các nghiên cứu của những người trước mình để thực hiện quyển từ điển Việt-Bồ-La đầu tiên. Mặt khác, cũng có không ít tư liệu chứng tỏ trước khi có chữ Quốc ngữ theo

mẫu tự Latin thì người Việt cũng đã có cả một nền văn học chữ Nôm, nghĩa là người Việt đã có chữ Quốc ngữ do chính mình sáng tạo, và vì sức mạnh thực dân mà chữ Quốc ngữ ấy mai một nên chưa thể xác định chữ Nôm hay chữ Việt Latin hóa ưu việt hơn.

1. Sử liệu cho biết, Alexandre de Rhodes (1593-1660), là người Pháp, gốc Do Thái, gia nhập Dòng Tên tại Roma ngày 24/4/1612, vào Việt Nam năm 1624, học tiếng Việt từ một cậu bé 13 tuổi và được sự chỉ dạy về ngôn ngữ của giáo sĩ Francisco de Pina người Bồ-đào-nha. Tháng 7/1626 ông bị trục xuất về Ma Cao. Ông tiếp tục trở lại và bị trục xuất vĩnh viễn khỏi Việt Nam năm 1630. Nhưng trong đầu thập niên 1640 ông vẫn lén lút trở lại cho đến lần cuối cùng bị trục xuất vào năm 1645.

Có thể thấy Alexandre de Rhodes không phải người sáng tạo ra chữ Quốc ngữ mà chỉ là người biên soạn từ điển dựa trên các công trình của người khác. Và kể từ khi cuốn từ điển này ra đời năm 1651, nó cũng không có tác dụng gì tới việc học chữ Quốc ngữ của người Việt Nam. Vì vốn dĩ khi ấy người Việt sử dụng chữ viết chính thức là chữ Hán và chữ



Tượng Alexandre de Rhodes
Nguồn: baovietnam.vn

Quốc ngữ (chữ Nôm). Chữ Nôm đã được sử dụng rộng rãi trong nhiều thể loại sáng tác văn chương và đã đạt đến đỉnh cao qua tác phẩm *Truyện Kiều* (Nguyễn Du) và nhiều truyện thơ Nôm, văn xuôi Quốc ngữ khác. Đặc biệt trong các tác phẩm chữ Nôm của Thiền sư Minh Châu Hương Hải (1628-1715), lối hành văn tiếng Việt không khác nhiều so với ngày nay [trong *Hương Hải thiền sư ngữ lục* cũng nói đến sự kiện một số giáo sĩ Hoa Lang bị trục xuất khỏi Việt Nam – Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Minh Châu Hương Hải*, NXB TP.HCM, 2000, tr.116]. Vua Quang Trung (1753-1792) không chỉ sử dụng chữ Nôm trong văn bản hành chính mà còn chính thức đưa



chữ Nôm vào trong thi cử. Ông chủ trương thay toàn bộ sách học chữ Hán sang chữ Nôm nên năm 1791 đã cho lập "Sùng chính viện" để dịch kinh sách từ Hán sang Nôm.

Chữ Nôm chính là chữ Quốc ngữ mà ông cha ta sáng tạo. Điều đó khẳng định nước ta là nước có văn tự. Người Pháp đã tìm mọi cách thủ tiêu văn tự Nôm của chúng ta, thế mà còn lớn lối nói rằng đã đem đến cho chúng ta một chữ viết. Đây là hành vi thủ tiêu (chữ viết) và tranh công (sáng tạo) nực cười nhất trong lịch sử chữ viết của nhân loại. Không những thế, vì một cuốn từ điển được biên soạn lại qua công trình của người Bồ, mà một số người Pháp không ngượng miệng nói rằng: "*Khi cho Việt Nam các mẫu tự La-tinh, Alexandre de Rhodes đã đưa Việt Nam đi trước đến 3 thế kỷ*" (Nguyệt san MISSI).

Nửa đầu thế kỷ 18, tại châu Âu dấy lên cuộc vận động trục xuất các giáo sĩ dòng Tên. Ngày 21/7/1773, Giáo hoàng Clement XIV ban sắc lệnh, tuyên bố chính thức thủ tiêu dòng Tên. Những sự kiện này dẫn đến sự tan rã của Giáo phận Bồ tại Macao, là nơi vào năm 1594 từng có Học viện St. Paul's - trường đại học phương Tây đầu tiên ở Viễn Đông. Ở trường này, ngoài việc dạy các môn thần học, văn học và nghệ thuật ra, còn dạy các ngôn ngữ của khu vực Viễn Đông như tiếng Hán và tiếng Việt... Ghi chép của Linh mục Maldonado cũng nói, vào năm 1667, học viện này có dạy tiếng Việt, một trong hai ngôn ngữ Viễn Đông được giảng dạy. Như thế, rõ ràng tiếng Việt được ký âm bằng chữ cái La-tinh đã được phát triển dần dần từ rất lâu trước đó do nhu cầu tiếp cận với người bản địa của giáo phận Bồ Đào Nha làm nền tảng cho quyển tự điển Việt-Bồ-La mà Alexandre de Rhodes đã cho in.

2. Alexandre de Rhodes là người có ý định xin vua Louis XIV của Pháp cung cấp binh lính để chinh phục phương Đông. Trong cuốn *Divers voyages et missions* (Các cuộc hành trình và truyền giáo), xuất bản tại Paris năm 1653 ở đoạn cuối chương 19, phần thứ 3 có một câu nguyên văn: "*J'ai cru que la France, étant le plus pieux royaume de monde, me fournirait plusieurs soldats qui aillent à la conquête de tout l'Orient, pour l'assujettir à Jésus Christ, et particulièrement que j'y trouverais moyen d'avoir des Evêques, qui fussent nos pères et nos maîtres en ces Églises. Je suis sorti de Rome à ce dessein le 11^e Septembre de l'année 1652 après avoir baisé les pieds du Pape*".

Câu này được Hồng Nhuệ (Linh mục Nguyễn Khắc Xuyên) dịch: "*Tôi tưởng nước Pháp là một nước đạo đức nhất thế giới, nước Pháp có thể cung cấp cho tôi mấy chiến sĩ đi chinh phục toàn cõi Đông Dương đưa về quy phục chúa Kitô và nhất là tôi sẽ tìm được các giám mục, cha chúng tôi và Thầy chúng tôi trong các giáo đoàn. Với ý đó, tôi rời bỏ Roma ngày 11 tháng 9 năm 1652 sau khi tôi hôn chân Đức Giáo hoàng*" ("*Hành trình và truyền giáo*" - Ủy ban Đoàn kết Công giáo TP. HCM, 1994, tr. 263. Người dịch còn chú thích từ chiến sĩ ở đây: nói chiến sĩ Phúc âm tức là nhà truyền giáo, chứ không phải binh sĩ đi chiếm xứ xâm lăng - tr. 289).

LÝ THÁI TỔ

"*Plusieurs soldats*" được dịch là "mấy chiến sĩ" (Nguyễn Khắc Xuyên), "chiến sĩ có nghĩa bóng là thừa sai" (Nguyễn Đình Đầu), "chiến sĩ truyền giáo" (Đình Xuân Lâm) và ông Chương Thâu thì đồng ý với cách dịch này.

Về những tranh luận xảy ra trên chữ "soldat" này, GS. Cao Huy Thuần đã dẫn theo từ điển Robert của Pháp:

Soldat: 1. *Homme équipé et instruit par l'Etat pour la défense du pays*. 2. *Tout homme qui sert ou qui a servi dans les armées*.

Dịch: 1. Người được nhà nước trang bị và huấn luyện để bảo vệ xứ sở. 2. Bất kỳ người nào phục vụ hoặc đã phục vụ trong quân đội.

Như vậy "soldat" bao hàm ý nghĩa quân sự, quân đội. Đó là người mà nhiệm vụ là làm chiến tranh, chiến tranh phòng vệ hay chiến tranh xâm lược, dù là nghĩa đen hay nghĩa bóng. Trong tôn giáo, dùng chữ "soldat" không làm mất đi cái ý nghĩa đánh nhau. Dù đánh nhau vì chân lý đi nữa thì cũng là đánh nhau mà đánh nhau vì chân lý thì càng ghê rợn hơn. Đừng trách ai dịch soldat là "binh sĩ". Ngoài ra, *plusieurs* có nghĩa là nhiều hoặc đông, không thể dịch là mấy với ý nghĩa là ít nhằm mục đích chạy tội.

Vậy, việc Alexandre de Rhodes từng có ý định xin vua Louis XIV của Pháp cung cấp binh lính để chinh phục phương Đông là đã rõ. Dù đã có một số người thêm "nghĩa bóng" cho từ *soldats* nhưng ý đồ tiêu diệt các nền văn hóa và tôn giáo khác để đem toàn cõi Đông Dương về quy phục chúa Ky tô vẫn lộ ra đó.

Thực tế 12 năm ở Việt Nam, Alexandre de Rhodes chẳng để lại bất cứ một ấn tượng gì ngoài việc 6 lần bị trục xuất.

Năm 1858 Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam. Lợi dụng đúng lúc áp dụng thành công chính sách giáo dục "đồng hóa" triệt tiêu chữ Hán - Nôm, họ đã tô vẽ cho từ điển công cụ của Alexandre de Rhodes bằng những từ mà lâu nay một số người nhầm lẫn sử dụng như "cha đẻ", "sáng tạo", "công đầu"... Thực tế, thứ chữ đó sau hơn 200 năm chìm lìm đã bất ngờ "sống dậy" trong sự cổ xúy của chính quyền bảo hộ Pháp. Trong hoàn cảnh bị thực dân cai trị và không đủ tư liệu như bây giờ, việc một số người lầm tưởng rồi cổ vũ và tiến hành việc đặt bia kỷ niệm vị thừa sai này ngay bên cạnh trái tim của thủ đô Hà Nội là điều không đáng ngạc nhiên. Tuy nhiên, sự sai lầm đó ngày nay không thể tồn tại.

3. Đại lễ 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội nhằm tôn vinh tinh thần độc lập, tự chủ, tự cường, lòng tự hào dân tộc, cũng như bản sắc và văn hiến Thăng Long. Thăng Long là mảnh đất được thành lập gìn giữ và xây dựng phát triển

bởi công lao của các vị vua Phật tử, các thiền sư, cư sĩ và trí thức Tam giáo, cùng vô số những người nông dân chân chất tin vào lẽ nhân quả tự ngàn đời, luôn kính ngưỡng Phật, Pháp, Tăng. Có thể thấy Thăng Long - Hà Nội là cái nôi của Phật giáo Việt Nam, của tư tưởng văn hóa truyền thống dân tộc. Ở đó đã có tượng đài tôn vinh Lý Công Uẩn, người đặt nền móng cho thủ đô Hà Nội ngày nay. Nếu Ngô Quyền là người đặt nền móng cho sự độc lập của người Việt thì chính Lý Công Uẩn đã xây dựng cho nền độc lập đó phát triển nguy nga thêm. Tư tưởng chỉ đạo để Lý Thái Tổ xây dựng nguy nga nền độc lập ấy chính là tư tưởng Tam giáo, mà cốt lõi là Phật giáo. Ông cũng là người xuất thân nơi nhà chùa. Thế mà chúng ta hãy nghe vị thừa sai Alexandre de Rhodes phỉ báng và mạ sát Đức Phật: "Bởi Tam giáo này, như bởi nguồn độc, nhiều sự đối

khác. Song le bất mỗi sự đối ấy chẳng có làm chi, vì chúng biết là bởi đâu mà ra, cho hay tỏ tường là đối thì vừa. Như thế có chêm cây nào độc cho ngã, các ngành cây ấy tự nhiên cũng ngã với. Vậy thì ta làm cho Thích-Ca là thằng hay dối người ta, ngã xuống, ..." (Alexandre de Rhodes, *Phép giảng tám ngày*, tr. 115 & 116, Tủ sách Đại Kết, TP. HCM, 1993).

Trong tư tưởng, vẫn có người áp dụng luật mâu thuẫn đối kháng để phủ định cái có trước. Khi đã đặt tượng Lý Công Uẩn làm biểu tượng cho tinh thần người Việt, lại đặt tượng vị thừa sai người Pháp gốc Do Thái vào đó, phải chăng người ta muốn tinh thần thừa sai người Pháp gốc Do Thái phủ định tinh thần người Việt? Không bàn đến công hay tội của Alexandre de Rhodes, người ta thấy ngay rằng pho

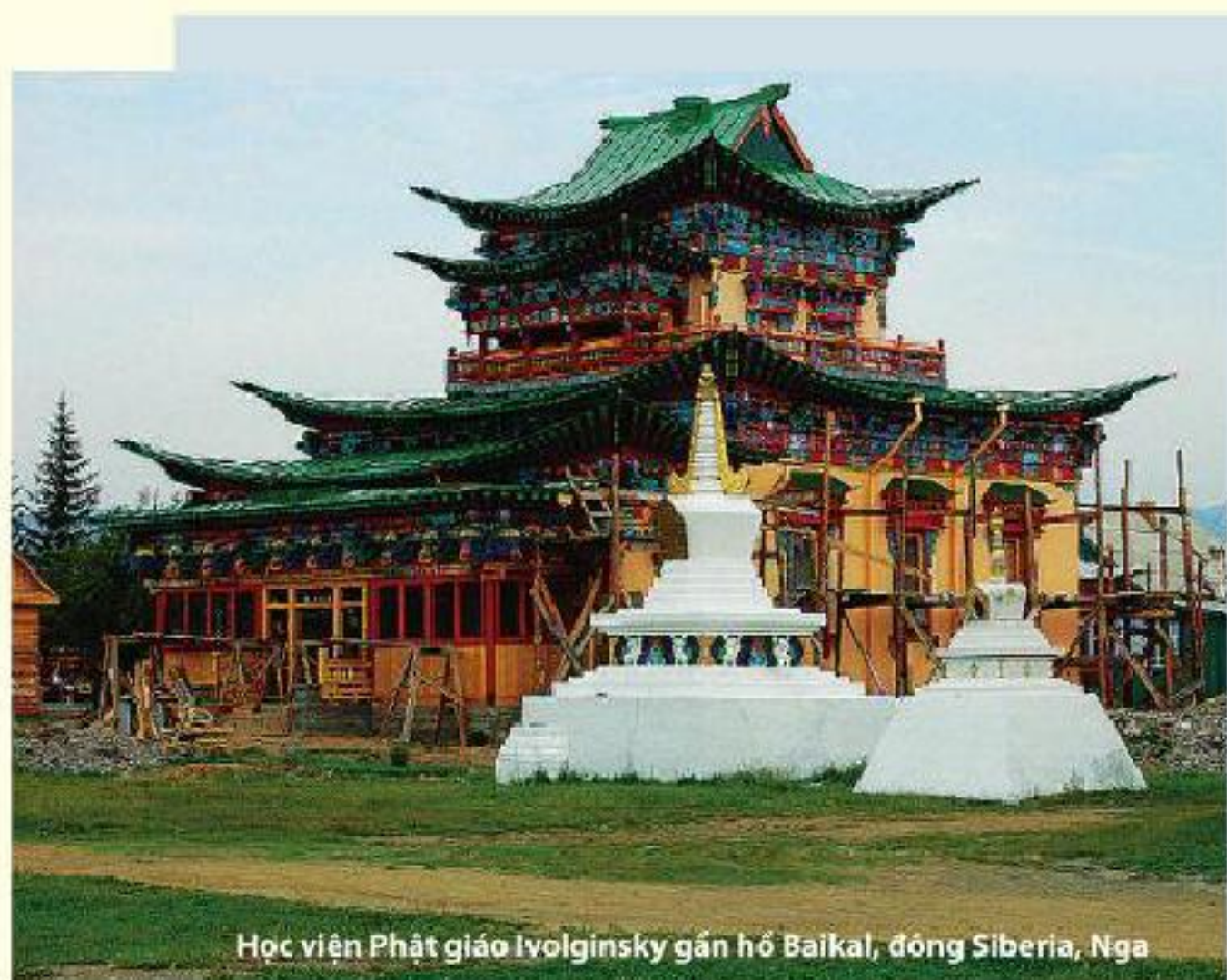
tượng của người Pháp gốc Do Thái này không nên để vào bất kỳ một nơi công cộng nào.

Dân tộc chúng ta có thiếu người để tôn vinh? Ai đó đã từng nói "*lịch sử là một phòng tranh, trong đó nguyên bản chỉ có một, còn phiên bản thì nhiều*". Vì thế, nếu xem thường việc khinh trọng mà cứ cố dựng cho bằng được tượng Alexandre de Rhodes tại Hà Nội có thể sẽ di hại đến muôn đời.

Là một định chế thừa kế tinh thần các vị Quốc sư Ngô Chân Lưu, Vạn Hạnh, Khuông Việt..., Giáo hội Phật giáo Việt Nam nên có ý kiến chính thức về vấn đề này. Nhà nước và chính quyền thành phố Hà Nội cũng cần cân nhắc kỹ trước khi nhận "quà tặng" tượng Alexandre de Rhodes. Nếu để "sự đã rồi", thủ hồi Đại lễ 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội có còn nguyên vẹn ý nghĩa văn hóa, hòa bình cao đẹp nữa không?

Lịch sử rất cần nêu cao sự thật, và chân lý thì không cần "người bảo hộ". Một câu nói có thể có nghĩa đen và nghĩa bóng, nhưng một nửa sự thật thì vĩnh viễn không phải là sự thật. Mong sao chúng ta đừng để những nhầm lẫn trong ứng xử trở thành những nhầm lẫn của lịch sử. ■





Học viện Phật giáo Ivolginsky gần hồ Baikal, đông Siberia, Nga

Học sinh Nga sẽ được học về tôn giáo hoặc đạo đức thế tục

Tổng thống Nga Dmitri Medvedev vừa công bố một chương trình thí điểm đòi hỏi học sinh tham gia các lớp học dạy về tôn giáo hoặc đạo đức thế tục. Đây là một phần trong những nỗ lực của Điện Kremlin nhằm phục hồi đạo đức cho giới trẻ Nga sau một thời kỳ hỗn loạn của những năm xáo trộn tiếp theo sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa tại Liên bang Xô viết. Tổng thống Medvedev cho biết học sinh của 12.000 trường tiểu học trên 18 vùng thuộc Nga sẽ được phép chọn lựa để học, hoặc về một trong 4 tôn giáo chính của Nga gồm Chính thống giáo Nga, Hồi giáo, Phật giáo và Do Thái giáo, hoặc một khóa học về đại cương bốn tôn giáo ấy, hoặc một khóa học về đạo đức thế tục.

(nguồn <http://www.kxmc.com/News/409173.asp>)

Khởi công đại trùng tu Thiền viện Sùng Phúc

Sùng Phúc tự được xây dựng khoảng thế kỷ 16, 17 thuộc làng Xuân Đỗ thượng, tổng Cự Linh, phủ Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh là một ngôi chùa làng hầu như đã bị hoang phế vì chiến tranh. Cuối thế kỷ 20, chùa được tu bổ tạm làm nơi sinh hoạt tâm linh cho Phật tử địa phương. Khi việc khôi phục dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử được khởi động, chùa Sùng Phúc trở thành một thiền viện. Đến năm 2005, chùa chính thức mang tên Thiền viện Sùng Phúc sau một đợt trùng tu nhỏ và nhanh chóng là điểm thu hút đông đảo Phật tử đến tu học khiến không gian của chùa trở nên chật hẹp. Đáp ứng nguyện vọng của Phật tử, ngày 18-7-2009, lễ khởi công đại trùng tu ngôi thiền viện này đã diễn ra thật trọng thể. Dự kiến sau khi hoàn thành, công trình nhà Tổ và Thiền thất có khả năng tiếp đón khoảng 1.000 Phật tử sinh hoạt và tu học. Được biết kinh phí cho cuộc đại trùng tu lần này lên đến khoảng 13 tỷ đồng. Địa chỉ hiện tại của Thiền viện Sùng Phúc là khu phố 10, phường Cự Khối, quận Long Biên, thủ đô Hà Nội.



Toàn cảnh thiền viện Sùng Phúc



Đoàn đại biểu Sakyadhita chụp ảnh lưu niệm cùng chư tôn đức Ni trong ban tổ chức phía VN

Chuẩn bị Hội nghị Phụ nữ Phật tử Quốc tế lần thứ 11

Chiều ngày 15 tháng Bảy năm 2009, Tỳ-kheo-ni Tsomo, Chủ tịch Hội Phụ nữ Phật tử Quốc tế (Sakyadhita), cùng bà Trương Ngọc Linh, Phó Chủ tịch Hội, đã từ Hoa Kỳ và Đài Loan đến TP.HCM để chuẩn bị cho Hội nghị Phụ nữ Phật tử Quốc tế lần thứ 11 sẽ được tổ chức tại TP.HCM từ 28-12-2009 đến 03-01-2010 với chủ đề *Những Phụ nữ Phật tử lỗi lạc* (Eminent Buddhist Women). Tại chùa Giác Tâm, Tỳ-

kheo-ni Tsomo đã cùng chư tôn đức Ni trong Ban Tổ chức Hội nghị phía Việt Nam họp trù bị để lên kế hoạch hội nghị. Sau đó, quý vị thuộc Sakyadhita đã thăm viếng một số tự viện. Tỳ-kheo-ni Tsomo đã có các buổi nói chuyện tại các trường hạ như ở chùa Vĩnh Phước Q.12, chùa Huệ Lâm Q.11, Quan Âm tự viện Q.PN... Tỳ-kheo-ni Tsomo là tiến sĩ về Tôn giáo học và đang giảng dạy về *Thần học và Nghiên cứu Tôn giáo* tại Đại học San Diego, California, Hoa Kỳ.

Lời cảm ơn cuộc sống

Con chim ở đậu cành tre
Con cá ở trọ trong khe nước nguồn
Bỗng dưng sáng nay, mình nhớ đến bài hát Ở trọ của cố nhạc sĩ Trịnh Công Sơn. “Tôi nay ở trọ trần gian”. Nhạc sĩ đã nhận ra điều này từ lâu. Mọi người, không loại trừ một ai, đều đang ở trọ nơi này. Người giàu có thì trọ nơi nhà cao cửa rộng. Người nghèo khổ thì trọ trong nhà nhỏ, nhà tranh, nhà lá lụp xụp. Có người không có nhà để trọ. Họ đành trọ nơi gầm cầu, trên hè phố, những ngôi nhà đổ nát. Có khi, một cái ghế công viên cũng có thể là chỗ trọ qua đêm, đêm này qua đêm khác... Có người trọ được 30 năm, có người 90 năm, có người vài năm, vài ngày hay vài giờ. Thời gian ở trọ không thể xác định được và không biết trước được. Mà không có nơi nào cho trọ miễn phí đâu nhé. Phải làm việc để kiếm tiền trả... tiền trọ nếu muốn có một nơi trọ thoải mái một tí.

À, thì ra, mấy con mèo cũng đang ở trọ nhà mình. Chúng trả tiền trọ bằng cách đuổi lũ chuột đi chỗ khác. Tội nghiệp! Lũ chuột cũng ở trọ mà. Mấy con cò, con chim đang trọ trong vườn nhà. Chúng trả tiền bằng cách sáng nào cũng hát inh ỏi làm mình phải tỉnh giấc. Chúng hát suốt ngày. Hình như chúng vui lắm vì tìm được chỗ trọ lý tưởng. Nhưng bỗng hoa đang ở trọ trên cành. Không biết hoa trọ được bao lâu mà ngày nào cũng thấy hoa nở. Hoa này nở, tàn, rồi rụng. Đến hoa khác cũng nở, tàn, rồi rụng.

Đã có biết bao người đến ở trọ, đến rồi đi, đến rồi đi. Như thế! Đã biết bao nhiêu kiếp luân hồi. Mình cũng đang ở trọ đây. Mình chỉ ao ước có một điều: mọi người đều tìm thấy một mục đích tốt đẹp để trọ lại nơi này, để làm thêm thật nhiều điều ý nghĩa, để giúp cho những ai đang trọ trong những nơi tăm tối có thể nhìn thấy được mặt trời của buổi sáng sớm, thấy được cành hoa nở bên cửa sổ và rồi lại tìm thấy cho mình một mục đích sống đích thực. Chỉ vậy thôi!

Từ Hạnh Tâm

B10/1 Hoàng Phan Thái, Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

Tôi vừa tốt nghiệp Phật học viện, tôi mang “hào khí” từ Phật học viện về chùa, với bao nhiêu kế hoạch, dự án muốn làm. Nhưng do hoàn cảnh khách quan nên chẳng làm được gì. Lòng như lửa đốt, nóng nực, bức bối, và đôi khi giận dỗi. Cứ nghĩ rằng đời mình đã tàn. Rồi một chiều hạ, trời buồn. Tôi nỏ đưa cùng các em nhỏ trước sân chùa. Và tôi hỏi một em: Vậy chứ những lúc mẹ không cho đi chơi thì con làm sao? – Thì ở nhà ngủ. Em trả lời tỉnh queo. Tôi biết là em rất vô tư, nhưng lòng tôi tự nhiên thấy bình yên lạ. Cuộc đời đơn giản thế sao? Có lẽ..., còn rồi rằm là tại lòng ta thôi. Tôi chợt nhớ đến một triết lý sống của người xưa: “Lùi một bước trời cao đất rộng”. Vì chúng tôi chỉ chăm chăm vào một hướng nên không gian nhìn bị hạn hẹp. Nhà Nho há cũng chẳng có cái đạo lý Xuất và Xứ ư? Tiến thì làm quan, kinh bang tế thế; thoái thì làm thầy đồ, thầy thuốc. Hơn thế, trong Phật giáo, “Xứ” còn là một lối tu rất cần thiết, như chư tổ đã dạy qua bài thơ:

Tăng ở thị thành Phật Tổ là
Tiên hiền chư vị ẩn non mà
Dòng trong trên núi nhân gian chảy
Thanh thủy trở thành sông đục ra.

Tôi phải cảm ơn em bé đã vô tình nhắc nhở tôi lẽ sống ấy. Không làm chỉ có nghĩa là chưa đủ nhân duyên để làm, nhưng trước mắt tôi sẽ có một mùa an cư đây đủ ý nghĩa, an cư để mà “uẩn tố tinh thần” như Tổ Quý Sơn đã dạy.

Hữu Huệ

Sắc từ thiên tôn Chùa Bửu Sơn, Thuận An, Bình Dương

Củ cải kho

HOÀNG ANH - PHÚ XUÂN

Củ cải được dùng như một loại rau, lại rất dễ chế biến thành những món ăn ngon. Là loại thực phẩm tốt cho sức khỏe, ngoài ra có công dụng chữa một số bệnh thuộc về hô hấp, trợ tiêu hóa và đặc biệt giải độc một số tình trạng như ngộ độc do rượu, hàn the...

Nguyên liệu:

- Củ cải tươi: 300gr
- Đậu hũ: 1 bìa
- Nấm rơm khô: 10gr
- Thân boa-rô: 1 khúc
- Ớt tươi: 1 trái
- Gia vị: Muối, tiêu, đường, dầu ăn, nước tương.

Cách làm:

- Củ cải: Gọt vỏ, rửa sạch. Cắt lát tròn dày khoảng 2cm
- Đậu hũ: Cắt miếng, chiên vàng
- Nấm rơm: Ngâm nước, rửa sạch, vắt ráo.

Bắc nồi lên bếp, cho vào một muống súp dầu ăn phi thơm với boa-rô xắt nhỏ. Cho nấm, đậu hũ vào, nêm gia vị xào thơm. Tiếp đến cho củ cải, ớt trái cắt khúc vào nồi rồi đổ nước xấp mặt, nấu sôi. Sau đó đậy nắp lại, nấu với lửa nhỏ đến khi nước sít, củ cải thấm mềm là được.



Ảnh: Võ Lộc



VINCOM



“Tốc độ, sáng tạo, hiệu quả trong từng hành động”

CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM

Vincom City Towers, 191 Bà Triệu, Hà Nội

Tel: (84-4) 39749999 / Fax: (84-4) 39748888

www.vincom.com.vn



Nhà Hàng Chay Thiện Tâm

THIỆN TÂM - Q.10

443 Sư Vạn Hạnh nối dài - ĐT: 38630798

THIỆN TÂM - Q. PHÚ NHUẬN

121 Phan Đình Phùng - ĐT: 39953638

Hơn 80 món chay Việt Nam và Quốc tế
Khung cảnh thoáng mát, lịch sự, trang nhã và thư giãn
Nhận đặt tiệc chay



CƠM CHAY Cát Tường

Giờ mở cửa: 9h -> 21h hàng ngày
Nghỉ mừng 2, 16 âm lịch hàng tháng

Chuyên: • Phục vụ các món chay thuần túy Việt Nam
• Nhận đặt tiệc, cơm chay tháng
• Buffet mừng 1, rằm hàng tháng

Đặc biệt: Giảm 10% Quà Tặng Ní

Khung cảnh yên tĩnh, lịch sự, thoáng mát

Rất hân hạnh được phục vụ quý khách

ĐC: 15 Bis Trần Khánh Dư
P. Tân Định, Q. 1, TP. HCM

Tel: 38467086
Mobile: 0918 264 925 (Cô Mỹ Linh)

CỬA HÀNG VĂN HÓA PHẬT GIÁO Thủ Công Mỹ Nghệ Cao Cấp

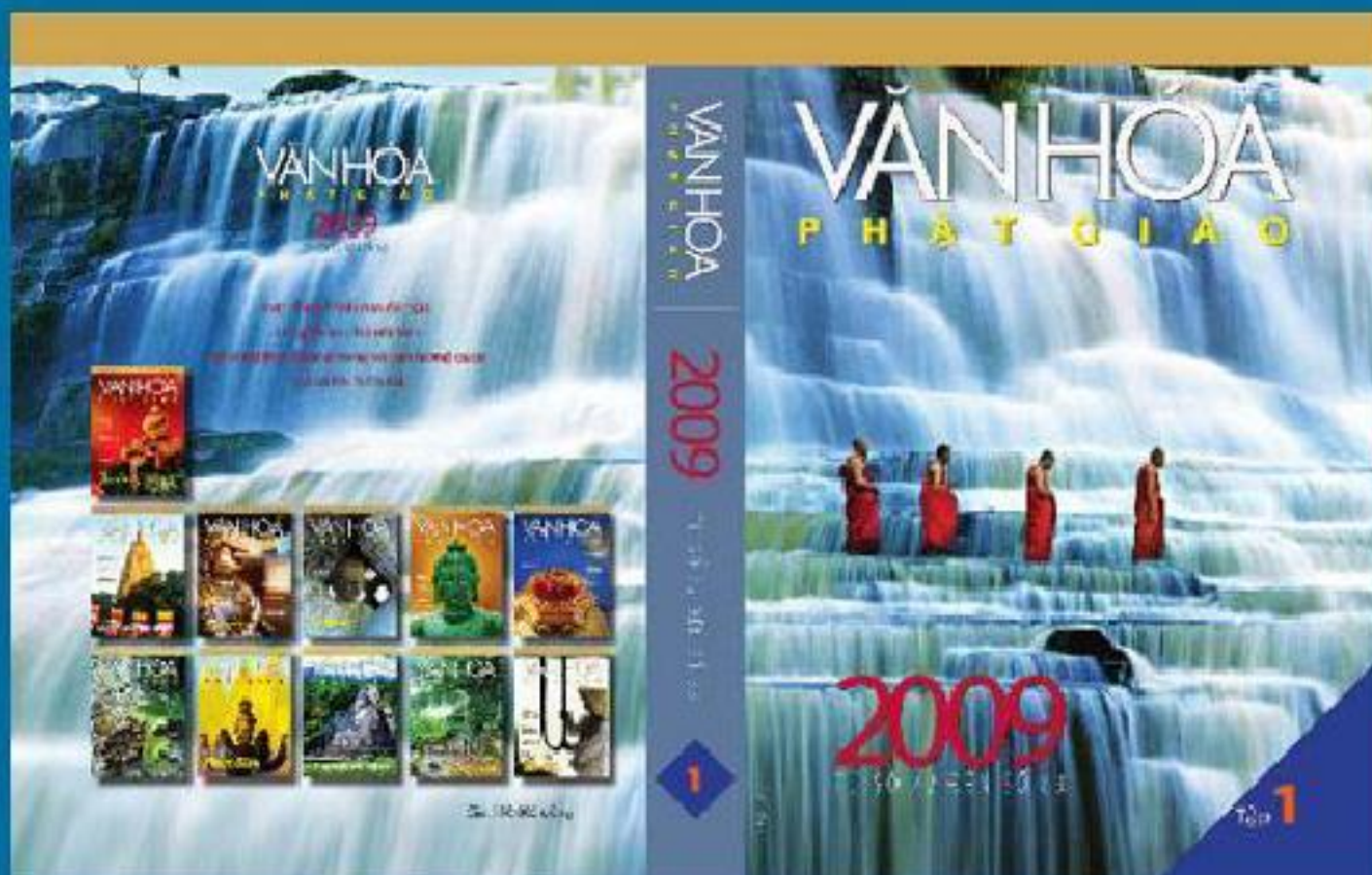
Hoa Nghiêm



82/112 Lý Chính Thắng, Phường 8, Quận 3, TP.HCM.
(cuối hẻm 380 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, đối diện chùa Vĩnh Nghiêm)
ĐT: (84.8) 22.128.757
E-mail: hoanghiem09@yahoo.com.vn

Chuyên cung cấp các sản phẩm nghệ thuật văn hóa Phật giáo si & lẻ:

- Tượng điêu khắc nghệ thuật cao cấp bằng gỗ, đá, đồng theo các truyền thống PG.
- Tượng mạ vàng, tranh vẽ (Thangka) theo truyền thống Tây Tạng, Trung Quốc.
- Nhận chế tạo tượng Phật lớn cho các công trình, chùa, viện.
- Chuông mõ, tháp xá lợi, lư hương, trầm hương, đèn hoa sen.
- Pháp phục tu sĩ & cư sĩ, hàng lưu niệm, chuỗi hạt san hô, hổ phách, v.v....
- Các loại trà & trà cụ.
- Kinh sách Phật học nghiên cứu.



Sắp phát hành Văn Hóa Phật Giáo

đóng bộ, bìa cứng

12 số đầu năm 2009

(từ số 72 đến số 83)

Giá: 180.000/ bộ

Quý độc giả có nhu cầu
xin liên lạc với tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TP.HCM
ĐT: (08) 38484335 - 38484576



Cholontourist



Cholontourist nhà tổ chức tour hành hương chuyên nghiệp!

Cholontourist cam kết hàng đầu về sự hài lòng. Chúng tôi tin rằng sự hài lòng và hoan hỷ sau mỗi chuyến đi sẽ đem lại cho bạn niềm an lạc trong cuộc sống. Cholontourist sẽ cùng bạn khơi nguồn tâm linh với những hành trình độc đáo nhất

Hãy liên hệ với chúng tôi cho hành trình tiếp theo của bạn, bạn bè và những người thân yêu nhất của bạn!

Du lịch Hành hương, Quốc tế hay Nội địa

Hãy gọi: **08 38354678**

Email: sales@cholontourist.com.vn

Website: www.cholontourist.com.vn

Liên hệ: 97 Nguyễn Duy Dương, P. 9, Q. 5
(bên hông COOP Mart An Đông)



Nuôi lớn mầm yêu thương
Nourish compassion

NGỌC VIỆT TRAVEL

● Du lịch tâm linh

Hành Hương Phật Tích

Khởi Hành Hàng Tháng



Tour Từ Đại Phật Sơn (Trung Quốc) tháng 8 khởi hành ngày 15 (25/6 Kỷ Sửu)



Tour Ấn Độ - Nepal tháng 9 khởi hành ngày 7 (19/7 Kỷ Sửu)



Tour Tây Tạng (10-16 người) tháng 9 khởi hành ngày 22 (04/8 Kỷ Sửu)

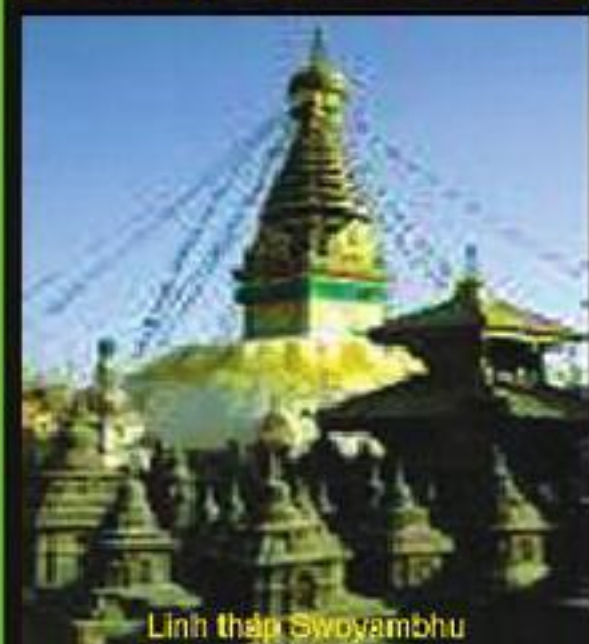


Khám phá BHUTAN - NEPAL (10 ngày 9 đêm).

Khởi hành ngày 08/9/2009 (20/7/Kỷ Sửu)



Đền linh thiêng Kyichu Lhakhang



Linh tháp Swoyambhu



Từ thủ đô Thimphu (Bhutan), lái xe khoảng 40 phút đến Tu viện Tango, đây là trường đại học Phật giáo duy nhất ở Bhutan đào tạo các vị Rinpoche cao cấp của Kim cang thừa, trong đó có **Ngài Khamtrul Rinpoche** (Chủ tịch Hội nghị thường niên dòng truyền thừa Drukpa do Đức Pháp Vương Gyalwang Drukpa đời thứ 12 đứng đầu được tổ chức ở Nepal) đã tốt nghiệp tiến sĩ Phật học và **Ngài Thuksey Rinpoche** đang theo học.

Tu viện **Talakha Goem ba** được xây dựng vào thế kỷ 15 ở độ cao 3,080 mét. Từ đây, chúng ta có thể ngắm vẻ đẹp huyền bí hùng vĩ của dãy Himalaya và thung lũng Thimphu.

Đền Chimi Lhakhang được **Lama Drukpa Kunley a.k.a Divine Madman** xây dựng vào thế kỷ 15. Đây là một trong những ngôi đền linh thiêng nhất ở Bhutan, Phật tử ở khắp nơi thường hành hương đến đây để nhận sự gia trì của **Ngài Lama Drukpa Kunley** để cầu tự, muốn cầu cho có con thì có con, muốn cầu cho con trẻ ngoan khỏe thì có con trẻ ngoan khỏe...

Đền Punakha Dzong do **Ngài Shabdrung Ngawang Namgyel** xây dựng vào thế kỷ 17 giữa 2 con sông **Mo Chhu (sông Mẹ)** và **Pho Chhu (sông Cha)**. Phong cảnh ở đây rất đẹp và thanh bình. Kiến trúc nghệ thuật lâu đời tinh xảo được vẽ bằng tay nên nó được mệnh danh là Pencil House (ngôi nhà viết chì!). Khí hậu ấm áp tại Punakha làm nó trở thành một trong những thung lũng phi nhiều nhất Bhutan.

Đền linh thiêng Kyichu Lhakhang là ngôi đền lâu đời nhất Bhutan được xây dựng vào thế kỷ thứ 7. Cấu trúc của ngôi đền này là sự kết hợp hài hòa độc đáo bởi 2 ngôi đền "song sinh". Một ngôi được **Ngài Songtsen Gampo** (Vua Tùng Tán Cương Bố của Tây Tạng, là Đức Tạng Vương đã xây dựng **Đền Jokhang** linh thiêng nhất Tây Tạng và **Cung điện Potala** ở thủ đô Lhasa của Tây tạng trải qua nhiều đời các Đạt Lai Lạt Ma) xây dựng vào thế kỷ thứ 7, ngôi đền còn lại do Hoàng Hậu Bhutan mới xây vào năm 1968.

Linh tháp Swoyambhunath (Nepal) là tháp thờ Phật linh thiêng và đẹp nhất thế giới được xây dựng cách đây hơn 2.600 trên ngọn đồi cao, nhìn xuống là thung lũng Kathmandu. Tương truyền linh tháp này có từ thời Đức Phật Ca Diếp và được tin rằng do chư thiên tạo nên chứ không phải do con người xây dựng. Xung quanh đại tháp có hàng ngàn ngôi tháp nhỏ cổ kính với nhiều kiểu dáng khác nhau, cổ kính và linh thiêng.

Linh tháp Bodhnath là một ngôi tháp khổng lồ và lâu đời tọa lạc giữa khu vực nhiều đền chùa, có nhiều vị Rinpoche ở. Nơi đây được biết đến như là một Tây Tạng thu nhỏ.



Đền Punakha Dzong



www.vietchay.vn
www.vietpearl.vn

NGỌC VIỆT TRAVEL CHÙA VINH NGHIÊM

339 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.7, Q.3, TP.HCM * Tel: (08) 38 48 33 88 * Fax: (08) 35 26 58 62
Mobile: 0933 88 33 63 - 0913 80 83 38 Email: ngocviettravel@vnn.vn

Đón đọc

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

Số 87

Phát hành ngày 15 - 8 - 2009



CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI

Cửa hàng sách Hồng Vân
74 Quán Sứ, Hà Nội
ĐT: 0913 017 920

Bà Nguyễn Thị Xuân
Cửa hàng sách Chân Tĩnh
79 khu B tập thể Trường Đại học
Kiến trúc, Km 10, đường Nguyễn Trãi,
quận Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0904 990 666

THỪA THIÊN-HUẾ

Anh Trần Văn Tý
Tuệ Tĩnh đường Hải Đức
182 Phan Bội Châu, TP. Huế
ĐT: 0905 168 411

ĐÀ NẴNG

Chị Thủy, Chi nhánh Cty Cổ phần
Lao Động tại Quảng Nam
86 Lê Duẩn, TP. Đà Nẵng
ĐT: 0905 278 527

Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,
chùa Phổ Đà
340 Phan Chu Trinh, TP. Đà Nẵng
ĐT: 0914 018 093

Phòng Kinh sách chùa Pháp Lâm
(Thành hội Phật giáo Đà Nẵng)
500 Ông Ích Khiêm, TP. Đà Nẵng
ĐT: 05113873128

QUẢNG NGÃI

Phòng phát hành
Văn hóa phẩm Phật giáo
334 Trần Hưng đạo, TP. Quảng Ngãi
ĐT: 055 2221 819 - 0905 427 211
(chị Linh)

KHÁNH HÒA

Sư cô Chơn Ánh,
Cơm chay Thiên Duyệt
số 20 đường 23 tháng 10,
TP. Nha Trang
ĐT: 058 3819 198 - 0935 536 061

ĐAKLAK

Thầy Thích Nguyên Huân,
chùa Sắc tứ Khải Đoan, 117 Phan Bội
Châu, TP. Buôn Ma Thuột
ĐT: 0500 3853837 - 0913 434 138

LÂM ĐỒNG

Thầy Thích Minh Tuệ
90B/32 Vạn Hạnh P.8, TP. Đà Lạt
ĐT: 063 3552 922

Nhà sách Duy Tân
31 đường 3 tháng 2, TP. Đà Lạt
ĐT: 063 3821 188

BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Cô Vân, Chùa Từ Quang
102 Hạ Long, P.1, TP. Vũng Tàu
Bà Rịa-Vũng Tàu
ĐT: 064 3856 415

SÓC TRĂNG

Đại đức Thích Trung Hữu
22 Ngô Gia Tự, Sóc Trăng
ĐT: 0907 465 073

CẦN THƠ

Chị Tâm, Phòng phát hành
128 Nguyễn An Ninh, Q. Ninh Kiều,
ĐT: 0939282636

Thầy Thích Minh Thông,
chùa Phật Học, 11 Đại lộ Hòa Bình,
TP. Cần Thơ
ĐT: 0918800707 - 07103827685

TIỀN GIANG

Ni sư Tịnh Nghiêm, Chùa Tịnh Nghiêm
145 ấp Mỹ An, xã Mỹ Song,
TP. Mỹ Tho
ĐT: 0733.874.469 - 0913.601.656

Đại lý Mây Hồng, 57 Lý Thường Kiệt
TP. Mỹ Tho
ĐT: 0733.877.054

VĨNH LONG

Nhà sách Khánh Tường
135B đường 2 tháng 9, P.1
thị xã Vĩnh Long
ĐT: 0703.834.654 - 0936.237.832
(Chú Tư Nở)

TP. HỒ CHÍ MINH

Tại tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3
ĐT: 38.484.335

Giá: 12.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG